

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



10 (414)

2010

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 12 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯƠNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 38 212 569 - 39 717 217

E-mail : tapchincls@gmail.com

10 (414)

2010

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS.TS. VÕ KIM CƯƠNG

Ủy viên

GS. PHAN HUY LÊ

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIẾT

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN VĂN NHẬT

GS.TS. NGUYỄN QUANG NGỌC

PGS.TS. NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI



MỤC LỤC

HỒ KHANG

- Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa với sự nghiệp văn hóa, giáo dục thời kỳ kháng chiến chống Pháp (1945-1954) 3

PHẠM HỒNG TUNG - NGUYỄN THỊ NGỌC MAI

- Tìm hiểu về tình hình ruộng đất và các hình thức bóc lột của địa chủ ở đồng bằng Bắc Bộ từ đầu thế kỷ XX đến trước cải cách ruộng đất 12

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

- Văn Đồn và vùng Đông Bắc dưới các triều Lý, Trần (thế kỷ XI-XIV) 24

ĐÀO TỐ UYÊN - PHAN NGỌC HUYỀN

- Đài quan thời Lê sơ 34

NGUYỄN LAN DUNG

- Một vài nét về hương ước cải lương của huyện Hoàn Long, tỉnh Hà Đông 45

ÂU THỊ HỒNG THẨM

- Nhân dân tỉnh Bắc Kạn với An toàn khu của trung ương ở Chợ Đồn trong kháng chiến chống Pháp (1945-1954) 56

TƯ LIỆU - ĐỊNH CHÍNH SỬ LIỆU

VŨ DUY MỀN

- Những tấm bia gia phả ở di tích nhà thờ họ Đào, xóm Chợ, xã Cổ Loa 63

ĐỌC SÁCH

NGUYỄN VĂN KIM

- Tìm về một vùng đất - Một số cảm nhận và suy nghĩ về cuốn sách "*Nghiên cứu đô thị cổ Hội An*" của GS.TS. Kikuchi Seiichi 70

THÔNG TIN

75

Đ.D.H

- Hội thảo khoa học Quốc tế: Phát triển bền vững Thủ đô Hà Nội văn hiến, anh hùng vì hòa bình

ĐOÀN LOAN

- Lễ khai mạc mở cửa trung tâm Hoàng thành Thăng Long

P.V

- Triển lãm 10 trận chiến nổi tiếng trong lịch sử

ĐỖ HUNG

- Khánh thành Bảo tàng Hà Nội

CÚC ĐƯỜNG

- Khai mạc trưng bày "Bảo vật hoàng cung"

P.V

- Ra mắt cuốn sách *Cổ vật Việt Nam*

C.TIN

- Hội thảo khoa học "Chiến thắng Biên giới Thu Đông 1950 - bước ngoặt của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp"

ĐỖ NGÔN XUYỀN

- Hội thảo quốc tế: Nghiên cứu và đào tạo nhân học ở Việt Nam trong quá trình chuyển đổi và hội nhập quốc tế

P.V

- Tám khu vực tham quan trong Hoàng thành Thăng Long

P.V

- Các cửa ô ở Kinh thành Thăng Long

SUMMARIES

79



CHÍNH PHỦ NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA VỚI SỰ NGHIỆP VĂN HOÁ, GIÁO DỤC THỜI KỲ KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP (1945 - 1954)

HỒ KHANG*

Trong 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp, bên cạnh việc lãnh đạo, chỉ đạo toàn dân toàn quân ta tiến hành cuộc đấu tranh trên mặt trận chính trị, quân sự, kinh tế, ngoại giao, Đảng, Chính phủ đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh đồng thời đề ra chủ trương và các chính sách nhằm xoá bỏ nền văn hoá ngu dân, xâm lược, thống trị của thực dân Pháp, xây dựng một nền giáo dục dân tộc dân chủ nhân dân, một nền văn hoá dân tộc, khoa học, đại chúng. Các chủ trương, chính sách đó trước hết được thể hiện ở hệ thống văn bản pháp quy mà Chính phủ ban hành như Sắc lệnh, Thông tư, Nghị định, Chỉ thị... Đặt trong bối cảnh đất nước ta sau hơn 80 năm thống trị của thực dân Pháp và mấy năm tàn phá của chiến tranh, phải tiến hành cuộc kháng chiến không cân sức chống lại cuộc chiến tranh xâm lược của một đế quốc to, thì đây là một mặt trận nóng bỏng và gay go, một sự nghiệp to lớn và gian khó, nhằm tạo ra nền tảng vững chắc để kháng chiến giành thắng lợi. Trong sự nghiệp đó, Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (VNDCCH) do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu đã đề ra những chủ trương, chính sách

tương đối có hệ thống, cơ bản, toàn diện để tổ chức toàn dân phát động toàn dân tham gia thực hiện. Để tiện việc trình bày sự chỉ đạo của Chính phủ đối với sự nghiệp văn hoá, giáo dục trong 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ (1945 - 1954), chúng ta có thể tạm phân chia quá trình này thành 3 giai đoạn:

- Từ tháng 9-1945 đến tháng 12-1946;
- Từ tháng 1-1947 đến tháng 12-1950;
- Từ tháng 1-1951 đến tháng 12-1954.

Thực ra, việc phân đoạn như trên cũng chỉ là rất tương đối; cốt để dễ trình bày, dễ hình dung quá trình chỉ đạo của Chính phủ trên mặt trận văn hoá, giáo dục mà thôi.

I. GIAI ĐOẠN 1

Cách mạng tháng Tám thành công, một trong những nhiệm vụ cấp bách, nặng nề của Nhà nước VNDCCH là khắc phục hậu quả mà chế độ cũ để lại trên lĩnh vực văn hoá, giáo dục; từng bước kiến lập một nền văn hoá và một nền giáo dục của chế độ mới.

Một ngày sau khi tuyên bố nền độc lập (2-9-1945), trong phiên họp Hội đồng Chính

* PGS.TS. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam

phủ, sáng ngày 3-9, Chủ tịch Hồ Chí Minh trình bày trước các vị Bộ trưởng những nhiệm vụ cấp bách của Nhà nước VNDCCH trên các lĩnh vực đối nội và đối ngoại. Một trong những nhiệm vụ cấp bách ấy là "diệt giặc dốt" bên cạnh "diệt giặc đói" và "giặc ngoại xâm". Người cho rằng, "nạn dốt là một phương pháp độc ác của bọn thực dân dùng để cai trị chúng ta.., một dân tộc dốt là một dân tộc yếu". Vì vậy, Người đề nghị Chính phủ "mở một chiến dịch chống giặc dốt". Trên thực tế, trong số những *Sắc lệnh* đầu tiên mà Chính phủ lâm thời ban hành ngay sau ngày 2-9-1945 có những sắc lệnh về văn hóa và giáo dục. Đó là các sắc lệnh (1):

- *Sắc lệnh* số 16, ngày 3-9-1945, đặt ra trong toàn cõi Việt Nam ngạch "Thanh tra học vụ" để kiểm soát việc học theo đúng chương trình giáo dục của Chính phủ dân chủ cộng hòa (điều 1); cử ông Đặng Thai Mai làm Tổng Thanh tra học vụ bậc trung học, ông Nguyễn Hữu Tảo làm Thanh tra học vụ bậc Tiểu học toàn quốc;

- *Sắc lệnh* số 17, ngày 8-9-1945, đặt ra một Bình dân học vụ trong toàn cõi Việt Nam (điều 1); cử ông Nguyễn Công Mỹ làm Giám đốc Bình dân học vụ (Điều 2);

- *Sắc lệnh* số 18, ngày 3-9-1945, bãi bỏ ngạch học quan do thực dân Pháp đặt ra (điều 1); những viên học quan nào đến tuổi về hưu thì được về hưu, những viên nào xét ra bất lực hoặc hạnh kiểm xấu sẽ bị thải hồi, những viên nào xét ra có đủ năng lực và có hạnh kiểm tốt sẽ được bổ dụng tùy theo năng lực vào ngạch khác, (điều 2); những chi tiết thực hành sẽ do ông Bộ trưởng Bộ Quốc gia Giáo dục (Bộ QGGD) ấn định sau (Điều 3);

- *Sắc lệnh* số 19, ngày 8-9-1945, lập cho nông dân và thợ thuyền những lớp học bình

dân buổi tối (Điều 1); hạn trong 6 tháng, làng nào, đô thị nào cũng phải có ít ra là một lớp học dạy được ít nhất là 30 người (Điều 2);

Trong khi đợi lập một nền giáo dục bậc tiểu học cưỡng bách, ngày 8-9-1945, Chính phủ ban hành, *Sắc lệnh* số 20, quy định từ nay việc học chữ Quốc ngữ là bắt buộc và không mất tiền cho tất cả mọi người (điều 1); hạn trong một năm, toàn thể dân chúng Việt Nam trên 8 tuổi phải biết đọc và biết viết chữ Quốc ngữ, quá hạn đó, mỗi người Việt Nam nào trên 8 tuổi mà không biết đọc và biết viết chữ Quốc ngữ sẽ bị phạt tiền (Điều 2); các khoản chi phí sẽ chia cho quỹ hàng tỉnh và hàng xã chịu (Điều 3).

Để thực hiện quyết tâm xoá nạn mù chữ trong một năm, làm cho dân trí mở mang, toàn dân có thêm điều kiện thiết yếu để nâng cao kiến thức đặng tham gia tích cực vào công cuộc xây dựng và bảo vệ nước nhà, với tầm nhìn xa trông rộng, Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ trương dựa vào sự đồng lòng quyết chí của đông đảo nhân dân. Người viết bài đăng trên tờ báo *Cứu quốc* hô hào quốc dân Việt Nam hưởng ứng tích cực phong trào "diệt dốt".

Ngay sau ngày giành được nền độc lập, cùng với công cuộc xoá nạn mù chữ, các cấp học tiểu học, trung học, đại học được khai giảng trở lại. Khác với trước đây, khi nước nhà chưa giành được độc lập, người dân Việt Nam phải tiếp nhận một nền học vấn nô lệ, đào tạo những kẻ làm tôi tớ cho chế độ thực dân, giờ đây, nền giáo dục mới là một nền giáo dục hoàn toàn Việt Nam. Mục đích của nền giáo dục này là đào tạo nên những người công dân hữu ích cho công cuộc xây dựng chế độ mới. Trong *Thư gửi học sinh* nhân ngày khai trường đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Chủ tịch Hồ Chí Minh căn dặn: "Các em bây giờ

cố gắng, siêng năng học tập, ngoan ngoãn, nghe thầy, yêu bạn. Sau hơn 80 năm giời nô lệ làm cho nước nhà bị yếu hèn, ngày nay chúng ta cần phải xây dựng lại cơ đồ mà tổ tiên ta để lại cho chúng ta, làm sao cho nước ta theo kịp các nước khác trên hoàn cầu. Trong công cuộc kiến thiết đó, nước nhà trông mong chờ đợi ở các em rất nhiều. Non sông Việt Nam có trở nên tươi đẹp hay không, dân tộc Việt Nam có bước tới đài vinh quang, để sánh vai với các cường quốc năm châu được hay không, chính là nhờ một phần lớn ở công học tập của các em" (2).

Trong năm học đầu tiên sau ngày đất nước độc lập, dưới sự chỉ đạo rất nỗ lực của Chính phủ, ở Trung Bộ và Bắc Bộ đã mở được 5.654 trường tiểu học và trung học với 206.789 học sinh; 25 trường trung học với 7.514 học sinh.

Chăm lo tới sự nghiệp giáo dục ở vùng đồng bào các dân tộc thiểu số, ngày 20-6-1946, quyền Chủ tịch nước Huỳnh Thúc Kháng ra *Sắc lệnh* mở lớp huấn luyện bình dân học vụ cho các đại biểu người dân tộc. Theo đó, Nha Bình dân học vụ Trung ương sẽ mở lớp huấn luyện, Bộ QGGD sẽ ấn định lịch mở mỗi khoá học; các khoản chi do ngân sách Bắc Bộ và Trung Bộ đảm nhiệm chi. Căn cứ vào thực tế phong trào xóa nạn mù chữ trên cả nước, ngày 3-9-1946, quyền Chủ tịch Huỳnh Thúc Kháng ký tiếp *Sắc lệnh* gia hạn thêm một năm nữa để mọi người Việt Nam học chữ Quốc ngữ.

Với chức năng và quyền hạn của mình, Bộ QGGD cũng đã ban hành các *nghị định*, *thông tư* nhằm phát động mạnh mẽ phong trào bình dân học vụ, xác lập hệ thống giáo dục, phát triển đội ngũ giáo viên...

- *Nghị định* ngày 13-9-1945: lập tại Trường Kỹ nghệ chuyên môn Hà Nội một Hội đồng cải cách có nhiệm vụ khẩn trương

hình thành một chương trình học mới cùng những quy tắc mới cho Trường Kỹ nghệ chuyên môn Hà Nội.

- *Nghị định* ngày 14-9-1945, bãi bỏ tiền học và tiền thi ở tất cả các bậc học (đại học, trung học, tiểu học).

- *Nghị định* ngày 17-9-1945, đặt ông Tổng thanh tra Trung học vụ và Tiểu học vụ thuộc quyền ông Giám đốc Trung học vụ, Tiểu học vụ;

- *Nghị định* ngày 17-9-1945, cấp học bổng cho học sinh bậc trung học theo 2 mức (900 \$ và 450 \$ một năm);

- *Nghị định* ngày 17-9-1945, mở một ký túc xá tại các trường Trung học để nhận học sinh vào lưu trú.

- *Thông tư* ngày 12-9-1945 về việc hành chính trong phạm vi Bộ QGGD tại các tỉnh Bắc Bộ;

- *Nghị định* ngày 18-9-1945 bãi bỏ kỳ thi bằng sư phạm tiểu học cao cấp cho các tu học tập sự.

Tại các phiên họp những tháng cuối năm 1945, Hội đồng Chính phủ đã quyết nghị một số nội dung thuộc về giáo dục. Trong phiên họp ngày 22-9-1945, Chính phủ chủ trương mở gấp Trường Đại học Việt Nam - dự định vào ngày 15-11-1945. Phiên họp ngày 4-10-1945, Chính phủ tán thành việc mở một trường chính trị và xã hội học; việc mở tất cả các ngành khoa học ở Hà Nội; việc tổ chức tại mỗi trường đại học một quỹ tự trị do Chính phủ, đoàn thể, tư nhân giúp đỡ... Phiên họp ngày 9-10-1945, Chính phủ thông qua một số văn bản sau đây về giáo dục:

- *Nghị định* về việc Chính phủ trợ cấp 500.000 đồng cho quỹ trường học;

- *Sắc lệnh* thiết lập một ban Đại học Văn khoa tại Hà Nội;

- *Sắc lệnh* thiết lập một Hội đồng cố vấn học chính gồm các vị: Bộ trưởng Bộ QGGD (Chủ tịch Hội đồng), Đồng lý Văn phòng Bộ (thư ký), khoảng 30 hội viên Hội đồng lựa chọn trong giáo giới và trong các đoàn thể chính trị, văn hoá, phụ huynh học sinh. Việc lựa chọn thành viên Hội đồng do Bộ trưởng Bộ QGGD quyết định sau khi đã hỏi ý kiến Hội đồng Chính phủ. Nhiệm vụ của Hội đồng gồm: 1. Nghiên cứu một chương trình cải cách các nền học của nước VNDCCH; 2. Theo dõi việc thực hành bản chương trình ấy khi chương trình đã được Chính phủ phê duyệt; 3. Giúp ý kiến cho Bộ trưởng Bộ QGGD về những vấn đề sự phạm khi Bộ trưởng cần đến;

- *Sắc lệnh* thiết lập Hội đồng quản trị đại học;

- *Sắc lệnh* thiết lập một quỹ tự trị cho từng Đại học Việt Nam.

Về phần mình, Bộ QGGD tiếp tục ban hành các văn bản:

- *Nghị định* ngày 3-10-1945, ấn định chi tiết cải bỏ những viên học quan về ngạch cũ;

- *Nghị định* ngày 8-10-1945, ấn định ngày khai giảng những trường đại học và cao đẳng tại Hà Nội bắt đầu từ ngày 15-11-1945;

- *Nghị định* ngày 9-10-1945, ấn định số giờ dạy học mỗi tuần lễ của các giáo sư bậc trung học;

- *Nghị định* ngày 16-10-1945, đặt nền học kỹ nghệ cao cấp dưới quyền trực tiếp của ông Giám đốc Trung học vụ;

- *Nghị định* ngày 16-10-1945, ấn định thể lệ tập sự của các sinh viên ban được Trường Y khoa Đại học;

- *Nghị định* ngày 23-10-1945, ấn định những nhiệm vụ của Hội đồng Quản trị đại

học: 1- Tổ chức việc học ở các ban đại học; 2- Xếp đặt và kiểm soát sự sinh hoạt vật chất và tinh thần tại trường đại học và Việt Nam học xá; 3 - Quản trị ngân sách và quỹ tự trị trường đại học;

- *Nghị định* ngày 23-10-1945, mở một kỳ thi tốt nghiệp cho những thí sinh chưa mãn khoá thứ ba trường Luật khoa Đại học cũ.

- *Nghị định* ngày 24-10-1945, ấn định những lớp trung học mở tại Trường Trung học Chu Văn An và Nguyễn Trãi;

- *Nghị định* ngày 25-10-1945, ấn định thể cấp bằng Y khoa bác sĩ Việt Nam;

- *Nghị định* ngày 31-3-1945, đặt ban Nha khoa dưới quyền kiểm soát của ông Giám đốc Y khoa Đại học.

Trong phiên họp ngày 31-10-1945, Hội đồng Chính phủ bàn việc khai giảng lại các trường đại học, quyết nghị danh sách các vị Hiệu trưởng và Giáo sư do ông Bộ trưởng Bộ QGGD Vũ Đình Hoè lựa chọn; chỉ yêu cầu Ông xét lại trường hợp ông Nguyễn Thiện Lâm. Cũng tại phiên họp này, Hội đồng *Chính phủ đồng ý mở một lớp Chính trị xã hội học*.

Ngày 3-11-1945, Bộ QGGD ban hành các nghị định sau đây:

- *Nghị định* mở ở trường Đại học một lớp cao đẳng, dạy những môn thuộc về chính trị và xã hội học. Mục đích lớp này là để đào tạo trong thời hạn 2 năm những chuyên gia có thể bổ làm viên chức cao cấp trong Bộ Ngoại giao và trong những cơ quan hành chính quốc gia.

- *Nghị định* tổ chức Trường Đại học văn khoa tại Hà Nội.

- *Nghị định* miễn bằng tú tài cho những người có bằng thi tốt nghiệp trường cao đẳng sự phạm cũ để ghi tên vào các ban

văn khoa và khoa học Trường Đại học Việt Nam.

Tiếp đó, Bộ QGGD ban hành các nghị định:

- *Nghị định* ngày 12-11-1945, ấn định thể lệ tuyển cử những viên chức của Nha Bình dân học vụ;

- *Nghị định* ngày 12-11-1945, đặt những danh từ để chỉ những văn bằng do Trường Y khoa Đại học cấp;

- *Nghị định* ngày 28-11-1945, bãi bỏ những nghị định ngày 3-6-1936 và ngày 4-12-1942 cùng khoản thứ 11 của Nghị định ngày 12-7-1943 của Toàn quyền Đông Dương về các phụ giáo Trường Y khoa đại học Hà Nội;

- *Nghị định* ngày 3-12-1945, tạm đặt cho Trường Kỹ nghệ sơ cấp dưới quyền trực tiếp của Nha Giám đốc Trung học vụ;

- *Nghị định* ngày 13-12-1945, thiết lập ở mỗi trường trung học Việt Nam một hội đồng giám sát...

Ngày 15-11-1945, các ban: Văn khoa, Chính trị xã hội, Mỹ thuật của Trường Đại học Việt Nam khai giảng. Đầu năm 1946, Trường mở thêm Ban Pháp lý. Ngoài ra, các trường Cao đẳng Công chính, Canh nông - Thú y thuộc Đại học Việt Nam cũng được khai giảng dịp này. Khác với trước kia, từ nay, các môn học đều được giảng dạy bằng tiếng Việt, từ cấp học phổ thông cho đến đại học.

Bước sang năm 1946, trong bộn bề công việc, công tác giáo dục vẫn được chú trọng. Ngày 1-1-1946, Chính phủ lâm thời được cải tổ thành Chính phủ liên hiệp lâm thời. Trong thành phần Chính phủ này, Bộ trưởng Bộ QGGD là ông Vũ Đình Hoè. Ngày 2-3-1946, tại kỳ họp đầu tiên Quốc hội khoá 1, Chính phủ liên hiệp kháng

chiến được thành lập thay cho Chính phủ liên hiệp lâm thời. Giữ chức vụ Bộ trưởng Bộ QGGD là ông Đặng Thai Mai. Căn cứ theo quyết định của Quốc dân Đại hội Việt Nam (ngày 2-3-1946) về tổ chức Chính phủ liên hiệp kháng chiến, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh thiết lập trong Bộ QGGD một *Nha Thanh niên và Thể dục* gồm 1 phòng *Thanh niên* và một phòng *Thể dục* Trung ương.

Trong phiên họp ngày 1-4-1946, Hội đồng Chính phủ đã nghe ông Đặng Thai Mai báo cáo việc Ban Thường trực Quốc hội yêu cầu xem xét việc có nên huỷ bỏ Sắc lệnh tản cư để học trò về Hà Nội học. Sau khi nghe báo cáo, Hội đồng Chính phủ quyết nghị Bộ QGGD nên mở trường gần dân để cho học trò về học. Tiếp đó, ngày 5-4, Hội đồng Chính phủ đồng ý với báo cáo của ông Đỗ Đức Dục về việc tổ chức Đại hội Thanh niên vào ngày 1-5 và lập một ngạch huấn luyện viên thanh niên và thể dục. Ngày 26-4, Hội đồng Chính phủ chấp thuận đề nghị của ông Đặng Thai Mai: cử ông Ca Văn Thỉnh (người Nam Bộ) thay ông Đặng Thai Mai làm Đại lý Bộ Giáo dục trong khi chờ ông Hồ Bắc Thắng là Bộ trưởng chính thức do Nam Bộ cử ra.

Ngày 9-7-1946, quyền Chủ tịch Huỳnh Thúc Kháng đã ký *Sắc lệnh* số 119/SL về tổ chức Bộ QGGD. Theo đó, Bộ QGGD gồm có những cơ quan trung ương thuộc quyền trực tiếp của Bộ về phương diện chuyên môn và hành chính và những cơ quan phụ thuộc quyền các Nha giám đốc Trung ương. Những cơ quan trực thuộc Bộ gồm: Văn phòng, các phòng sự vụ, 5 nha (Nha Tổng giám đốc đại học vụ, Nha Tổng giám đốc trung học vụ kiêm Giám đốc trung học Bắc Bộ, Nha Tổng giám đốc tiểu học vụ kiêm Giám đốc tiểu học vụ Bắc Bộ, Nha Tổng giám đốc bình dân học vụ Bắc Bộ, Nha

Tổng giám đốc Thanh niên và Thể dục Trung ương. Các cơ quan phụ thuộc gồm: các trường đại học, Đông phương Bắc cổ Học viện Hà Nội, Sở lưu trữ công văn và thư viện toàn quốc Hà Nội, Việt Nam học xá Hà Nội, Văn hoá viện Trung Bộ Thuận Hoá thuộc Nha Tổng giám đốc đại học vụ; các Sở giám đốc trung học vụ Bắc Bộ, Trung Bộ, Nam Bộ thuộc Nha Tổng giám đốc trung học vụ; các Sở giám đốc tiểu học vụ Bắc Bộ, Trung Bộ, Nam Bộ thuộc Nha giám đốc tiểu học vụ; các sở Giám đốc bình dân học vụ Bắc Bộ, Trung Bộ, Nam Bộ thuộc Nha Tổng giám đốc bình dân học vụ; các Sở giám đốc thanh niên và thể dục Bắc Bộ, Trung Bộ, Nam Bộ thuộc Nha Tổng giám đốc thanh niên và thể dục Trung ương.

Ngày 23-7-1946, quyền Chủ tịch Huỳnh Thúc Kháng ký *Sắc lệnh* lập Hội đồng sách giáo khoa và ấn định thủ tục kiểm duyệt, thẩm định sách giáo khoa. *Sắc lệnh* gồm 5 mục và 17 điều, quy định rõ tổ chức và nhiệm vụ của Hội đồng và của công việc kiểm duyệt, thẩm định.

Ngày 10-8-1946, Chính phủ ban hành *Sắc lệnh* số 146 quy định nguyên tắc căn bản của nền giáo dục mới là: Đại chúng hoá, dân tộc hoá, khoa học hoá; tôn chỉ phụng sự quốc gia, dân chủ. *Sắc lệnh* đề ra các bậc học của nền giáo dục mới gồm :

- Bậc học cơ bản 4 năm, bắt đầu từ năm 1950 sẽ là bậc học cưỡng bách;
- Bậc học tổng quát và chuyên nghiệp;
- Bậc đại học: *Sắc lệnh* số 147 về việc tổ chức bậc học cơ bản cũng được Chính phủ ban hành theo đó, mục đích của bậc học được quy định: ban phát cho học sinh các học thức tối thiểu và một cái giáo dục cơ bản cho tất cả các em trai, gái từ 7 tuổi trở lên. Bậc học cơ bản không phải trả học phí

và bắt đầu từ năm 1950 sẽ là bậc học cưỡng bách. Sự cưỡng bách ấy sẽ tùy theo tình trạng kinh tế, xã hội trong nước mà dần thi hành làm nhiều kỳ.

Bậc học cơ bản sẽ dạy trong các trường cơ bản của chính phủ, trường tư nhân hoặc đoàn thể... Mỗi xã hay liên xã ít ra phải có một trường cơ bản đủ các lớp học. Những trường cơ bản do tư nhân, đoàn thể mở phải theo thể lệ do Bộ QGGD ấn định và phải đặt dưới sự kiểm soát của Chính phủ.

Hạn học trong 4 năm. Các lớp gọi là lớp nhất, nhì, ba, tư. Học sinh không được học 1 lớp quá 2 năm. *Môn học* trong chương trình chia 2 phần: phần giáo huấn và phần dưỡng dục. Phần giáo huấn sẽ dạy những điều thường thức cần thiết về: tập đọc, viết, lịch sử, địa dư, tính, đo lường, khoa học thường thức, ứng dụng, nông thổ, môn học dụng cụ. Phần dưỡng dục huấn luyện về tập quán tốt và làm phát triển những năng khiếu về tinh thần và thể chất (như đức dục, giáo dục công dân, thể dục, thủ công, hát, trò chơi...).

Sắc lệnh còn quy định: các môn học đều dạy bằng Việt Ngữ; hạn tuổi lớp tư từ 7 đến 10 tuổi, lớp ba từ 8 đến 11 tuổi, lớp nhì từ 9 đến 12 tuổi và lớp nhất từ 10 đến 13 tuổi. Học xong 4 lớp sẽ thi tốt nghiệp giáo dục cơ bản. Các giáo viên dạy ở các lớp thuộc bậc học cơ bản phải quá 18 tuổi, hiệu trưởng phải từ 21 tuổi trở lên...

Ngày 8-10-1946, *Sắc lệnh* về việc thành lập ngành học sư phạm nhằm đào tạo đội ngũ giáo viên cho các bậc học trong cả nước, được ban hành. Ngành học sư phạm thống nhất chia thành 3 cấp là sơ, trung, cao cấp.

Ngày 3-11-1946, được Quốc hội Ủy quyền, Hồ Chí Minh thành lập Chính phủ mới, trong đó, Nguyễn Văn Huyền được cử giữ chức Bộ trưởng Bộ giáo dục. Sau khi

thành lập, ngày 12-11-1946, Hội đồng Chính phủ họp bàn về chương trình làm việc 3 tháng của các bộ, về giáo dục, Hội đồng Chính phủ quyết định khuyến khích trường Bình dân học vụ và phát triển nền đại học mới. Tiếp theo, ngày 28-11, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký *Sắc lệnh* bổ nhiệm ông Hồ Đắc Di giữ chức Tổng giám đốc Đại học vụ thay ông Nguyễn Văn Huyền, ông Nguyễn Như Kon Tum giữ chức Đồng lý sự vụ, ông Hoàng Thiệu Sơn giữ chức Chánh văn phòng, ông Nguyễn Văn Hiếu giữ chức Tổng Thanh tra Trung ương thay cho ông Dương Quảng Hàm. Phiên họp ngày 17-12-1946, Hội đồng Chính phủ đã xem xét việc ban hành *Sắc lệnh* lập trường Đại học Công chính...

Trong năm 1946, Bộ QGGD tiếp tục ban hành các nghị định :

- *Nghị định* ngày 7-1, cử các thành viên tham gia Hội đồng nghiên cứu việc cải cách nền kỹ nghệ học ở Huế;

- *Nghị định* ngày 28-2, quy định các kiểm soát viên của Nha Bình dân học vụ không thuộc một ngạch công chức nào, trong khi chuyển dịch để thừa hành công vụ, được cấp giấy đi xe lửa, xe hơi, tàu thủy không mất tiền;

- *Nghị định* ngày 16-3, hạn tuổi học sinh vào các lớp giáo dục cơ bản (lớp tư, lớp ba, lớp nhì, lớp nhất).

- *Nghị định* ngày 21-3, mở một trường thực nghiệp tại Thuận Hóa (Trung Bộ) thay cho trường Kỹ nghệ thực hành.

- *Nghị định* ngày 3-4, mở tại Hà Nội và các thành phố lớn những lớp sư phạm cấp tốc.

- *Nghị định* ngày 5-4, lập tại Bộ QGGD Hội đồng sách giáo khoa gồm các ông Dương Quảng Hàm (Tổng Thanh tra học vụ làm Chủ tịch), Nguyễn Thị Thục Viên, Đoàn Tâm Đan, Đào Duy Anh, Trần Huy

Cơ, Nguyễn Đỗ Cung, Hoàng Xuân Hãn, Nguyễn Văn Huyền, Nguyễn Như Kon Tum, Hồ Hữu Tường và một số vị khác...

- *Nghị định* ngày 2-5, đổi tên gọi chức Giám đốc học chính Bắc Bộ, Trung Bộ, Nam Bộ thành Giám đốc tiểu học vụ Bắc Bộ, Trung Bộ, Nam Bộ.

- *Nghị định* ngày 10-7, lập tại Thuận Hoá và Sài Gòn một ban cố vấn học chính địa phương.

- *Nghị định* ngày 25-7, ấn định nhiệm vụ của Hội đồng quản trị đại học và những quy tắc áp dụng cho ngân sách tự trị trường đại học;

- *Nghị định* ngày 26-8, mở kỳ thi tuyển giáo sư phụ khuyết bậc trung học về Ban Văn chương.

Ngoài ra, Bộ QGGD trong những tháng cuối của năm 1946 cũng đã ban hành một số nghị định cho phép thành lập trường, lớp ở một số địa phương; ra các thông tư liên bộ về việc thành lập các trường đào tạo cán bộ y tế, bưu điện, lâm nghiệp..., giải quyết các chế độ, chính sách đối với đội ngũ cán bộ, nhân viên công tác trong ngành giáo dục cũng như đối với học sinh, sinh viên...

Bên cạnh giáo dục, Chính phủ đồng thời chú trọng và ban hành hệ thống các văn bản như sắc lệnh, nghị định... nhằm tạo dựng nền văn hoá của chế độ mới. Nền văn hoá ấy - như lời của Chủ tịch Hồ Chí Minh phát biểu trong buổi tiếp đoàn đại biểu Ủy ban văn hoá lâm thời Bắc Bộ tháng 9-1945, "cần phải có tính cách khoa học, tính đại chúng thì mới thuận với trào lưu tiến hoá của tư tưởng hiện đại" (3). Nền văn hoá ấy có nhiệm vụ trọng tâm trước mắt là góp phần vào công cuộc củng cố nền độc lập của nước Việt Nam, "sửa soạn gây dựng cho đất nước một nền văn hoá mới" (4).

Chính vì vậy, ngay sau khi đất nước vừa giành được độc, trước chống chất khó khăn phức tạp của tình hình lúc đó, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh vẫn chú trọng tới sự nghiệp văn hoá và đã có sự chỉ đạo cụ thể, sâu sát, kịp thời trên lĩnh vực công tác này. Trong tháng 9-1945, Chính phủ đã ban hành *Sắc lệnh* sáp nhập Trường Viễn đông Bác cổ, nhà Bảo tàng, Thư viện và các Học viện vào Bộ QGGD; *Sắc lệnh* cử ông Ngô Đình Nhu làm Giám đốc nha Lưu trữ công văn và Thư viện toàn quốc; *Sắc lệnh* quy định cho nhân dân được tự do tín ngưỡng nhưng phải tôn trọng đền, chùa, lăng tẩm, nhà thờ và tất cả những nơi có tính cách tôn giáo... Cũng trong dịp này, ngày 13-9-1945, Chính phủ có *Thông cáo* gửi các thành phố, các Ủy ban nhân dân trên toàn cõi Việt Nam yêu cầu tiến hành ngay việc đổi tên các đường phố, các công viên; lấy tên các anh hùng hào kiệt đã từng chiến đấu cho nền độc lập và nền dân chủ cộng hòa, tên các danh nhân lịch sử, tên các địa phương có chiến tích lịch sử... để đặt. Ngày 21-9-1945, Bộ QGGD ban hành *Nghị định* về việc kiểm soát các thư viện, bảo tàng, Trường Viễn đông bác cổ...

Trên cương vị là Chủ tịch Chính phủ lâm thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã có những cuộc tiếp xúc với một số tổ chức văn hoá và các nhà hoạt động văn hoá. Tiếp ông Nguyễn Tường Phượng (Tạp chí *Tri Tân*) tại Bắc Bộ phủ, Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: Văn hoá với Chính trị có quan hệ chặt chẽ với nhau. Có chính trị mới có văn hoá. Xưa kia, chính trị bị đàn áp, nền văn hoá của ta vì thế không nảy sinh được. Nay nước ta đã độc lập, tinh thần được giải phóng, cần phải có một nền văn hoá hợp với khoa học và hợp với nguyện vọng của dân (5). Người cũng đã đến dự lễ khai mạc Phòng triển lãm Văn hoá tại trụ sở cũ của Hội Khai trí tiến đức (ngày 7-10-1945). Tại đây, Người

phát biểu: "Văn hoá là một cấu trúc thượng tầng. Nhưng cơ sở hạ tầng của xã hội có kiến thiết rồi, văn hoá mới kiến thiết được. Ngày này, trước khi đi đến sự kiến thiết nước nhà, chúng ta còn phải qua một thời kỳ đấu tranh cực kỳ khổ sở. Giới văn hoá cũng phải cùng các giới đồng bào đi qua chặng đường ấy. Mong rằng anh em văn hoá đã cố gắng, xin cố gắng mãi lên!" (6).

Tháng 10-1945, Bộ QGGD ban hành các nghị định :

- *Nghị định* nhập Nha Khâm Thiên giám (Thuận Hóa) vào Văn hóa Viện Trung Bộ. Điều 2, Nghị định quy định: Nha Khâm Thiên giám (sưu tập, dịch ra tiếng Việt Nam và giải thích sách Trung Hoa và sách Việt Nam viết bằng chữ Hán, soạn sách giáo khoa bằng tiếng Việt Nam về phần chuyên môn của nha ấy...) mỗi tuần phải trình và trao lại cho ông Giám đốc Văn hóa Viện. Mỗi tháng, ông Giám đốc Văn hóa viện phải trình bày sự hoạt động của nha Khâm Thiên giám cho ông Giám đốc Đại học vụ và ông Ủy trưởng giáo dục Trung Bộ.

- *Nghị định* đặt Văn hóa viện Trung Bộ dưới quyền kiểm soát của ông Giám đốc đại học vụ;

- *Nghị định* đổi tên các học viện, thư viện và bảo tàng: Học viện Viễn Đông Bác cổ nay đổi ra là Học viện Đông phương bác cổ; Bảo tàng Louis Pinot ở Hà Nội đổi ra là Quốc gia bảo tàng Viện; Bảo tàng Pamentier ở Đà Nẵng đổi là Lâm Ấp bảo tàng Viện; Bảo tàng Blanchard de Brosse ở Sài Gòn đổi là Gia định bảo tàng Viện; Thư viện Pierre Pasquier ở Hà Nội đổi là Quốc gia thư viện.

Ngày 2-11-1945, Bộ QGGD ra *Nghị định* đặt ở Học viện Đông phương Bác cổ một Hội đồng cố vấn. Nhiệm vụ của Hội đồng là

"tìm những phương châm phát triển khảo cứu về Đông phương".

Trong phiên họp ngày 19-11-1945, Hội đồng Chính phủ đã thông qua bản *dự án sắc lệnh về việc bảo vệ các di tích cổ*. Tiếp đó, ngày 23-11-1945, Chính phủ ra *Sắc lệnh* bãi bỏ Pháp quốc Viễn đông Bác cổ Học viện, quy định nhiệm vụ của Đông phương Bác cổ Học viện. Theo đó, Đông phương Bác cổ Học viện có nhiệm vụ bảo tồn tất cả cổ tích trong toàn cõi Việt Nam, cấm huỷ hoại đình, chùa, đền, miếu, các cổ vật, thành, quách, lăng, mộ, chiếu, sắc, văn bằng... có ích cho lịch sử. Chính phủ công nhận nguyên tắc những khoản trợ cấp hàng năm của toàn quốc, tỉnh và của mỗi người cho Đông phương Bác cổ Học viện.

Đầu năm 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra *Thông đạt*, yêu cầu các bộ trưởng trong Chính phủ ban chỉ thị cho nhân viên các sở về việc giữ gìn tất cả công văn, giấy tờ, tài liệu "nhằm phục vụ cho công cuộc kiến thiết quốc gia. Trong năm 1946, Chính phủ ban hành các sắc lệnh sau đây:

- *Sắc lệnh* đặt thể lệ lưu chiếu văn hoá phẩm trong nước. *Sắc lệnh* gồm 6 chương, 19 điều, ấn định cách thức tổ chức việc lưu chiếu văn hoá phẩm, thể lệ cho việc in ấn và sản xuất, thể lệ nhà xuất bản.

- *Sắc lệnh* ấn định những ngày Tết, ngày kỷ niệm lịch sử và tôn giáo là ngày lễ chính thức. Trong những ngày đó, công sở sẽ đóng cửa, viên chức công nhật tại các công sở có quyền hưởng lương trong những ngày nghỉ lễ này.

- *Sắc lệnh* quy định chế độ báo chí gồm 12 điều quy định (tạm thời) về thể lệ xuất bản, kiểm duyệt và trừng phạt những hành vi, những cá nhân vi phạm chế độ báo chí.

- *Sắc lệnh* đặt thể lệ kiểm duyệt các thứ ấn loát phẩm.

Sau khi ở Pháp về, trên cương vị Chủ tịch nước, Hồ Chí Minh đã có cuộc thăm Đoàn báo chí Việt Nam tại nhà Thủy Tạ bên hồ Hoàn Kiếm (26-10-1946); dự lễ khai mạc Hội nghị Văn hoá toàn quốc lần thứ nhất (24-11-1946). Tại Hội nghị, đọc diễn văn khai mạc, Người nêu rõ: Nền văn hóa mới của Việt Nam phải lấy hạnh phúc của nhân dân, của dân tộc làm cơ sở; phải học lấy những điều tốt đẹp của văn hóa nước ngoài, tạo ra nền văn hóa Việt Nam sao cho nền văn hóa mới phải sửa đổi được tham nhũng, lười biếng, xa hoa, xa xỉ; phải làm cho ai cũng có lý tưởng tự chủ, độc lập. Người kêu gọi các nhà hoạt động văn hóa chú ý đến nhi đồng, lãnh đạo quốc dân thực hiện độc lập, tự cường, tự chủ...

Trong khoảng thời gian kể từ ngày tuyên bố nền độc lập (2-9-1945) đến khi Toàn quốc kháng chiến (12-1946), trước những thách thức to lớn, đe dọa sự tồn vong của chế độ mới thiết lập, cùng toàn Đảng, toàn dân, toàn quân, Chính phủ do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu đã có những chủ trương, chính sách và biện pháp chèo lái con thuyền cách mạng vượt qua bao thác ghềnh. Trong bộn bề công việc và trước những thử thách ngặt nghèo, Chính phủ đã chú trọng thích đáng tới sự nghiệp giáo dục, văn hóa; xem đó cũng là

(Xem tiếp trang 23)

TÌM HIỂU VỀ TÌNH HÌNH RUỘNG ĐẤT VÀ CÁC HÌNH THỨC BỐC LỘ CỦA ĐỊA CHỦ Ở ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ TỪ ĐẦU THẾ KỶ XX ĐẾN TRƯỚC CẢI CÁCH RUỘNG ĐẤT

PHẠM HỒNG TUNG*
NGUYỄN THỊ NGỌC MAI**

Trong thời kỳ cận - hiện đại, giai cấp địa chủ là một thành phần quan trọng trong kết cấu xã hội - chính trị Việt Nam. Cho đến nay đã có nhiều công trình nghiên cứu về giai cấp này, tiếp cận đối tượng nghiên cứu từ những góc độ khác nhau. Trong bài viết này chúng tôi chủ yếu đề cập đến giai cấp địa chủ ở một khu vực cụ thể là đồng bằng Bắc Bộ Việt Nam theo hướng tiếp cận kinh tế học - lịch sử nhằm góp phần nhận diện rõ hơn bản chất và diện mạo kinh tế mang đặc trưng vùng miền cụ thể của địa chủ Việt Nam.

I. VỀ TÌNH HÌNH SỞ HỮU VÀ CHIẾM HỮU RUỘNG ĐẤT

Cho đến nay đã có nhiều quan điểm khác nhau về địa chủ với tính cách là một giai cấp, nhưng trong bối cảnh Việt Nam thời cận đại, có thể định nghĩa về giai cấp địa chủ như sau: Địa chủ là giai cấp bao gồm những chủ sở hữu và chiếm hữu một diện tích ruộng đất nông nghiệp lớn đến mức vượt quá khả năng tự canh tác của gia đình họ, buộc họ phải đem phần lớn số

ruộng đất đó kinh doanh theo các hình thức phát canh thu tô. Do vậy, địa tô và các hình thức bóc lột khác có liên quan tới quyền sở hữu và chiếm hữu ruộng đất của địa chủ trở thành nguồn gốc chủ yếu của sự giàu có của địa chủ. Đương nhiên, đây chỉ là một định nghĩa có tính công cụ trong phạm vi nghiên cứu của bài viết này mà thôi.

Ở Việt Nam, do đặc thù lịch sử từ hàng nghìn năm nay mà nhiều khi hai khái niệm *sở hữu ruộng đất* và *chiếm hữu ruộng đất* được hiểu theo những cách rất tương đối, không rõ ràng; ranh giới giữa hai khái niệm này rất mong manh, thậm chí bị đánh tráo. Hiện tượng “*biến công thành tư*” - là một con đường tích tụ ruộng đất điển hình của địa chủ ở Bắc Kỳ, diễn ra phổ biến. Địa chủ ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ chủ yếu là địa chủ “*truyền thống*”, họ lợi dụng vị thế của mình để bao chiếm ruộng đất vốn được coi là thuộc quyền sở hữu tối cao của nhà vua hoặc của nhà nước. Vì vậy, phần lớn tài sản ruộng đất của họ chỉ là tài sản chiếm hữu trên danh nghĩa, nhưng lại là tài sản sở

* PGS. TS. Đại học Quốc gia Hà Nội

** Th.S. Đại học Quốc gia Hà Nội

hữu trên thực tế. Bên cạnh đó, có một bộ phận tài sản của họ được coi là “*ruộng đất tư*”, tức là thuộc quyền chiếm hữu và sở hữu chính thức của địa chủ. Trên thực tế thì toàn bộ tài sản ruộng đất của họ là tài sản sở hữu.

Thời Lê Sơ, một tầng lớp địa chủ đã hình thành, chủ yếu từ con đường chấp chiếm ruộng công thành ruộng tư. Trong quá trình mở rộng địa bàn về phía Nam, cùng với chính sách ruộng đất của nhà nước, một lớp địa chủ mới hình thành, mang một số đặc điểm khác với “địa chủ truyền thống”: quy mô ruộng đất lớn hơn, con đường tích tụ ruộng đất chủ yếu là từ khai hoang, không phải là chấp chiếm ruộng công. Như vậy, trong thời kỳ tiền thuộc địa, ở Việt Nam đã xuất hiện hai loại địa chủ khác nhau về đặc điểm, nguồn gốc lịch sử... Vào thời Nguyễn, ở Nam Kỳ đã xuất hiện nhiều đại địa chủ. Khi thực dân Pháp xâm lược và thực hiện chính sách cai trị của mình, đặc trưng riêng của giai cấp địa chủ ở ba Kỳ càng biến đổi và sự khác biệt vùng miền càng trở nên sâu sắc thêm.

Thực dân Pháp tỏ ra khá khôn ngoan và kinh nghiệm khi đã chú ý căn cứ vào những điều kiện kinh tế, xã hội, văn hoá, địa lý, lịch sử... khác nhau ở ba xứ mà áp dụng ở mỗi xứ những chính sách khác nhau, sao cho công cuộc cai trị được an toàn, bền vững và thu được hiệu quả cao nhất. Sự khác biệt lớn về mức độ tập trung ruộng đất ở Nam Kỳ so với Bắc Kỳ và Trung Kỳ là một trong những tiền đề không thể bỏ qua khi nhận diện giai cấp địa chủ về phương diện kinh tế.

Từ xưa, đồng bằng Bắc Bộ luôn là nơi có mật độ dân cư cao nhất Việt Nam, đặc biệt là vùng hạ châu thổ và ven sông Hồng. Nguồn tài nguyên đất đai không phát triển kịp với tốc độ gia tăng dân số hàng năm đã

khiến cho sức ép về đất đai canh tác cho sản xuất nông nghiệp càng gia tăng và dần dần cùng với quá trình định cư, ruộng đất bị xé nhỏ, manh mún. Hiện tượng này góp phần quy định đặc điểm về quy mô sở hữu ruộng đất của địa chủ ở đồng bằng Bắc Bộ: chủ yếu là địa chủ vừa và nhỏ.

Quá trình tập trung, tích tụ ruộng đất ở Bắc Kỳ nói chung diễn ra khá mạnh mẽ song không liên tục. Đã có những thời kỳ, sự tập trung ruộng đất đạt đến một tốc độ khá nhanh. Thường thường đó là vào những năm mất mùa, đói kém, chiến tranh hay khủng hoảng kinh tế. Qua bảng số liệu và sự phân tích dưới đây về quá trình tập trung ruộng đất ở Nam Định, chúng ta có thể nhận diện rõ hơn về tính chất không liên tục của sự tập trung ruộng đất (xem bảng 1).

Số chủ sở hữu 5 mẫu trở lên vào năm 1933 và 1938 ở Nam Định đều giảm (cả về số tuyệt đối và tương đối) so với năm 1930. Tuy nhiên, so với năm 1933 thì năm 1938 cả hai chỉ số trên đều cao hơn. Theo Cao Văn Biền, so với năm 1938, số chủ sở hữu ở Nam Định vào năm 1941 tăng lên 10.700 người (chủ yếu thuộc về loại chủ sở hữu dưới 3 mẫu) còn các chủ sở hữu trên 10 mẫu lại giảm xuống. Có thể biểu diễn quá trình tập trung ruộng đất của các chủ sở hữu ở Nam Định trong 4 thời điểm: 1930, 1933, 1938, 1941 bằng đường lượn sóng mà đáy của nó là năm 1933 và 1941 (1). Như vậy, có thể thấy rằng *quá trình tập trung ruộng đất của giai cấp địa chủ không phải là một đường thẳng đi lên liên tục.*

Với chủ trương phát triển hệ thống đồn điền ở Bắc Kỳ của Pháp, nhiều địa chủ ở đồng bằng Bắc Bộ đến các tỉnh vùng cao xin đất, lập đồn điền để khai thác. Chủ trương này cũng đã đưa đến những thay đổi mới trong diện mạo về giai cấp địa chủ

Bảng 1: Tình hình sở hữu ruộng đất ở Nam Định vào các năm 1930, 1933 và 1938

Quy mô sở hữu	Năm 1930		Năm 1933		Năm 1938	
	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Dưới 1 mẫu	81.716	74,46	99.018	79,32	123.764	78,89
1-5 mẫu	21.029	19,16	21.043	16,86	27.083	17,27
5-10 mẫu	5.099	4,64	3.142	2,51	4.189	2,67
Trên 10 mẫu	1.909	1,74	1.639	1,31	1.806	1,14
Tổng cộng	109.753	100	124.842	100	156.842	100

(Nguồn: - Hồ sơ số 075357-7, Phòng Phủ Thống sứ Bắc Kỳ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, tr. 62;

- Cao Văn Biên. *Các loại chủ sở hữu tư nhân về ruộng đất ở Nam Định thời kỳ 1930-1945*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 5-1994, tr. 16).

ở đồng bằng Bắc Bộ thời thuộc địa. Trong bộ phận các điền chủ người bản xứ, tiểu và trung điền chủ chiếm đại đa số nhưng so với bình quân ruộng đất của nông dân thì nó lại là con số khổng lồ.

Chính sách phát triển chế độ đại sở hữu lớn là nhằm tạo ra một cơ sở xã hội trong nước rộng hơn và chắc chắn hơn cho chính quyền thực dân. Song chính quyền thực dân đã không dễ dàng đạt được mục đích của mình. Một trở ngại quan trọng vẫn là sức kháng cự của nông dân. Nhà nghiên cứu P. Gourou cũng nhận định: hai trong số ba nhân tố đối lập với việc xây dựng những sở hữu lớn đã mất đi, chỉ còn lại một nhân tố nữa, đó là sự chống đối của nông dân và của cộng đồng những người dân quê (hai nhân tố kia là trình độ kinh tế lạc hậu và thái độ khe khắt của chính quyền phong kiến). *Đấy là lý do giải thích tại sao sự tập trung ruộng đất ở đồng bằng Bắc Bộ chưa đến mức độ thật cao như ở nhiều nơi khác.*

Vào cuối thời thuộc địa, ở Bắc Kỳ có tới 99% số chủ sở hữu vừa và nhỏ, với mức sở hữu từ 1-5 ha (2). Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, quy mô sở hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ ở đồng bằng Bắc Bộ có nhiều thay đổi theo hướng ngày một giảm. Đến trước cải cách ruộng đất, nhìn chung địa chủ đã chuyển dịch và phân tán

khoảng trên 50% ruộng đất. Sự biến chuyển đó là do ba nguyên nhân chủ yếu: do cách mạng tịch thu ruộng đất của một số địa chủ, Việt gian phản động và chia lại công điền, do địa chủ phân tán ruộng đất để đối phó với các chính sách dân chủ của cách mạng như giảm tô, thuế nông nghiệp, cải cách ruộng đất, và cũng một phần do hoàn cảnh chiến tranh (tàn cư bỏ hoang, vãnh đai). Đến trước cải cách ruộng đất, địa chủ vẫn còn chiếm khoảng 13% tổng số ruộng đất của các địa phương (3).

Sau năm 1949 và nhất là sau 1951 thì ở những vùng tự do, địa chủ phân tán ruộng đất rất mạnh do các chính sách giảm tô và thuế nông nghiệp. Ở vùng tạm chiếm thì bắt đầu phân tán tương đối mạnh là từ năm 1952 - 1953 do ảnh hưởng phát động quần chúng và chiến tranh quân sự (4). Vùng tự do, địa chủ phân tán ruộng đất nhiều hơn, sớm hơn và từ sau 1949 chỉ có phân tán chứ không tập trung thêm ruộng đất. Vùng tạm chiếm phân tán ít hơn, chậm hơn và có nơi địa chủ lớn phân tán mạnh, một mặt địa chủ có phân tán, một mặt một số địa chủ tập trung thêm ruộng đất. Vùng căn cứ du kích, có nơi đã tạm giao, tạm cấp một phần lớn ruộng đất của địa chủ Việt gian và vắng chủ cho nông dân.

Bảng 2: Tình hình sở hữu ruộng đất ở Hải Dương, Ninh Bình, Thái Bình vào năm 1930 (theo Y. Henry)

Tỉnh	Quy mô sở hữu (người)						
	0-1 mẫu	1-5 mẫu	5-10 mẫu	10-50 mẫu	50-100 mẫu	Trên 100 mẫu	Tổng cộng
Hải Dương	75.706	41.840	8.558	3.449	89	23	129.665
Ninh Bình	41.114	13.241	3.192	1.217	59	12	58.833
Thái Bình	61.546	20.215	3.744	1.589	69	41	87.204

(Nguồn: Hồ sơ số 136, Phòng Ủy ban cải cách ruộng đất Trung ương (1954-1958), Cục Lưu trữ văn phòng Trung ương Đảng, tr. 37).

Từ sau Cách mạng tháng Tám, nhìn chung địa chủ đã giảm nhiều về số lượng (khoảng 20% đến 25%). Nhiều địa chủ tham gia lao động, không bóc lột hoặc chỉ bóc lột rất ít. Những vùng tự do, địa chủ chỉ tăng vào giai đoạn trước năm 1949. Sau năm 1949 thì không còn tăng nữa. Sau sửa sai, thành phần địa chủ ở các địa phương đều có sự thay đổi (5).

Như vậy theo trục thời gian, quá trình tập trung ruộng đất, quy mô sở hữu... của giai cấp địa chủ ở đồng bằng Bắc Bộ diễn tiến khá phức tạp, không phải là một đường thẳng theo chiều hướng tiến lên liên tục. Không chỉ là trên bình diện của toàn đồng bằng Bắc Bộ mà ngay trong chính từng địa phương, từng huyện, từng tỉnh cũng diễn ra theo xu hướng chung này.

Một đặc điểm đáng chú ý nữa của tình hình sở hữu ruộng đất của địa chủ ở đồng bằng Bắc Bộ là có sự khác nhau giữa các tỉnh, các địa phương. Đặc điểm này được thể hiện qua các số liệu thống kê sau đây về số lượng chủ sở hữu, diện tích ruộng đất bình quân của một chủ sở hữu (xem bảng 2).

Bảng 2 cho thấy: Hải Dương là địa phương chiếm ưu thế về số lượng chủ sở

hữu từ 100 mẫu trở xuống so với Ninh Bình và Thái Bình. Song với chủ sở hữu trên 100 mẫu thì Thái Bình lại vượt trội lên. Nhưng trên phương diện diện tích ruộng đất trung bình của một điển chủ thì với loại sở hữu trên 100 mẫu, Bắc Ninh lại đứng đầu với trên 410 mẫu (6). Hải Dương vừa là tỉnh chiếm ưu thế về số lượng vừa về diện tích ruộng đất trung bình của một chủ sở hữu ruộng đất loại nhỏ. Song với diện tích ruộng đất trung bình của một chủ sở hữu ruộng đất từ 10 đến trên 100 mẫu thì phải kể đến các tỉnh Hưng Yên, Thái Bình, Nam Định, đặc biệt là Bắc Ninh - vượt hẳn so với các địa phương khác về diện tích ruộng đất trung bình của chủ sở hữu trên 100 mẫu. Một địa phương với diện tích lãnh thổ nhỏ bé nhưng quy mô sở hữu ruộng đất của các đại điền chủ lại gần gấp 2 lần so với những địa phương có địa giới hành chính rộng lớn.

Để có cái nhìn khái quát hơn khi so sánh tình hình sở hữu ruộng đất giữa các tỉnh với nhau, chúng tôi đã tổng hợp các tài liệu lưu trữ về tình hình sở hữu ruộng đất. Kết quả cho thấy: so với Nam Định, Hưng Yên thì Hải Dương là địa phương có tổng số chủ sở hữu đông nhất. Song chiếm ưu thế về số chủ sở hữu trên 100 mẫu lại thuộc về Nam Định (30 người). Ngược lại nếu lấy tỷ

lệ tương đối (%) thì cao nhất lại là Hưng Yên (0,2%). Với chủ sở hữu từ 50-100 mẫu, kết quả cũng tương tự. Hưng Yên là địa phương chiếm ưu thế về số chủ sở hữu từ 10-50 mẫu so với Nam Định và Hải Dương. Nhưng với loại chủ sở hữu từ 5-10 mẫu thì Hải Dương có số lượng gấp hơn 2 lần so với Nam Định và gấp hơn 3 lần so với Hưng Yên (7). Như vậy, với các loại chủ sở hữu khác nhau thì vị trí chiếm ưu thế cũng khác nhau giữa các địa phương (tuy thời gian so sánh gần như tương đương nhau).

Tuy tổng số chủ sở hữu ruộng đất ở Hà Đông được coi là nhiều nhất nhì ở đồng bằng sông Hồng nhưng địa phương chiếm ưu thế về số lượng đại sở hữu lại là tỉnh mà số lượng chủ sở hữu không đáng kể - Hưng Yên (8). Cùng một thời điểm, trong cùng một tỉnh nhưng tình hình sở hữu ruộng đất của các địa chủ ở các địa phương cũng có sự phân hóa rõ rệt. Theo các tài liệu lưu trữ, ở Ninh Bình, Gia Viễn là huyện chiếm ưu thế về tỷ lệ tương đối về chủ sở hữu từ 3 mẫu trở lên (với loại chủ sở hữu trên 10 mẫu, huyện này cũng có tỷ lệ vượt trội hơn hẳn so với 4 huyện còn lại). Và ngược lại, Gia Khánh (kể đó là Yên Khánh) là huyện có tỷ lệ tương đối về loại chủ sở hữu loại này thấp nhất (9).

Nếu so sánh tài liệu về tình hình sở hữu ruộng đất giữa các tỉnh ở đồng bằng Bắc Bộ với nhau thì cũng có thể thấy sự phân hóa về quy mô sở hữu ruộng đất thay đổi trong lịch sử. Nếu đầu thế kỷ XIX sở hữu bình quân của một chủ đất ở Hà Đông và Thái Bình là 1,9 ha và 7,3 ha thì đến năm 1931 (lúc đó dân số tăng lên khoảng 4 lần), sở hữu bình quân của một chủ đất ở Hà Đông và Thái Bình chỉ còn 0,7 ha và 1,3 ha. Theo P. Gourou, số liệu điều tra ở 4 huyện phía Nam của tỉnh Hải Dương năm 1936 cho thấy số người không có đất chiếm 51% của

số đình (nam giới từ 18 đến 60 tuổi). Tại 4 huyện ở Bắc Ninh, tỷ lệ này là 34%. Theo Nguyễn Kiến Giang thì số đình ở Bắc Kỳ vào năm 1930 là 1.933.000, số người có ruộng là 964.490 thì số người không có ruộng là 968.000 chiếm 50,1%. Hệ số Gini (hệ số cho biết mức độ công bằng trong những người có ruộng) cho thấy trong hơn một thế kỷ hệ số này tăng lên từ 0,4 đến 0,5 lên gần 0,6; nghĩa là sở hữu ruộng đất phân hóa mạnh hơn (10).

So với đầu thế kỷ XIX, số chủ sở hữu và quy mô sở hữu đều tăng lên rõ rệt. Đáng chú ý là ở tỉnh Thái Bình và Hà Đông. Nếu đầu thế kỷ XIX, chưa xuất hiện loại chủ sở hữu trên 100 mẫu thì năm 1930, đã có 41 người ở Thái Bình và 3 người ở Hà Đông, chủ sở hữu từ 50 đến 100 mẫu cũng tăng thêm 45 người ở Thái Bình và 11 người ở Hà Đông. Năm 1930, số chủ ruộng sở hữu từ 5 đến 50 mẫu ở các tỉnh đều tập trung nhiều nhất. Tuy rằng ở mỗi tỉnh, tỷ lệ này có sự khác nhau. Trong đó, cao nhất phải kể đến Hải Dương, tiếp đến là Nam Định, Hà Đông và thấp nhất là Sơn Tây (11).

Như vậy, xét trên phương diện quy mô sở hữu ruộng đất, địa chủ Việt Nam ở đồng bằng Bắc Bộ chủ yếu là địa chủ vừa và nhỏ. Tuy chiếm tỷ lệ nhỏ trong dân cư cũng như trong số những chủ sở hữu nói chung và quy mô sở hữu ruộng đất không lớn, song địa chủ vẫn chiếm đại đa số ruộng đất (dù sự phân loại ruộng đất ở ba Kỳ theo tiêu chuẩn khác nhau) và mức độ chênh lệch ruộng đất giữa địa chủ và nông dân là rất cao. Chính mức sở hữu quá nhỏ này đã làm cho nền kinh tế hàng hóa không có điều kiện mở mang, phát triển. Yếu tố "tự bản hóa" của địa chủ Việt Nam ở đồng bằng Bắc Bộ đã xuất hiện song không mạnh mẽ như ở Nam Kỳ. Quá trình tập trung ruộng đất của địa chủ phổ biến là thông qua việc

“gặm dân gặm mòn” những mảnh ruộng nhỏ bé của nông dân và chấp chiếm ruộng công làng xã. Quá trình này diễn ra khá mạnh mẽ song không liên tục và không đồng đều giữa các vùng miền, địa phương. Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, quy mô sở hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ ở đồng bằng Bắc Bộ có nhiều thay đổi (với xu hướng thu hẹp quy mô sở hữu ruộng đất).

II. VỀ PHƯƠNG THỨC TỔ CHỨC SẢN XUẤT VÀ BỐC LỘT

Để nhận diện được bản chất, đặc trưng kinh tế của giai cấp địa chủ một cách rõ ràng và toàn diện hơn, xin được đi sâu tìm hiểu nghiên cứu và bóc tách phương thức tổ chức sản xuất, kinh doanh và những thủ đoạn bóc lột của giai cấp địa chủ với nông dân. Từ đó, làm rõ mối quan hệ về kinh tế giữa nông dân và địa chủ. Hơn nữa, qua đây lại thấy có sự đối sánh khác nhau trong mối quan hệ này giữa Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ. Có ba hình thức chính mà địa chủ thường sử dụng là: địa tô, cho vay lãi và thuê nhân công.

1. Bóc lột địa tô

Ở Việt Nam, địa tô là một vấn đề khá phức tạp, do tính chất xã hội thuộc địa, nửa phong kiến tạo nên. Nó không đơn thuần là chế độ địa tô phong kiến, nhưng cũng không phải là chế độ địa tô tư bản chủ nghĩa. Chế độ địa tô tồn tại ở Việt Nam căn bản là có tính chất phong kiến với nhiều dạng thức khác nhau. Dưới thời Pháp thuộc, cả ba hình thức địa tô: lao động, hoa lợi và tiền. Do sự phát triển không đều của nền kinh tế hàng hoá, có nơi thì địa tô hoa lợi (hiện vật) là chủ yếu, có nơi chủ yếu là địa tô tiền, còn địa tô lao động (lao dịch) tuy vẫn còn nhưng không phổ biến. Đặc biệt là những nơi có nền kinh tế hàng hoá phát triển (như ở Nam Kỳ, các vùng ở xung

quanh thành phố) thì địa tô tiền tương đối thịnh hành.

* Địa tô hoa lợi (địa tô hiện vật):

Thời Pháp thuộc ở Việt Nam, hình thức địa tô phổ biến nhất là địa tô hoa lợi (địa tô hiện vật). Loại này có nhiều hình thức và tên gọi khác nhau, nhưng tổng quát lại có hai hình thức chính: *tô đông* và *tô rẽ*. Tùy theo từng loại ruộng đất, địa chủ ấn định số tô mà tá điền phải nộp trên mỗi mẫu, bất kể là vụ đó có được thu hoạch hay không.

Tô đông chia làm hai cách: *Tô đông trả bằng tiền* và *Tô đông trả bằng hiện vật*. Cách bóc lột này nguy hiểm cho nông dân vì mức tô thường được đánh cao mà mùa màng lúc bấy giờ ở Việt Nam thường bắp bênh. Hình thức *tô đông* với cách tính toán “*khoán trắng*” như vậy thường được địa chủ lớn áp dụng. Trong điều kiện diện tích ruộng đất lớn, địa chủ thường áp dụng *tô đông loạt*. Địa chủ căn cứ vào thu hoạch trên một số ruộng (phần lớn là ruộng tốt) để ấn định một mức tô nhất định, lấy đó làm mức chung cho tất cả các loại ruộng tốt xấu khác nhau (12).

Tô rẽ là hình thức bóc lột địa tô có tính chất quá độ từ địa tô phong kiến sang địa tô tư bản chủ nghĩa. Trên cơ sở thu hoạch của từng thửa ruộng, lúc lúa chín, địa chủ chia cho nông dân theo tỷ lệ ấn định từ trước. Chi phí sản xuất thì nông dân phải hoàn toàn bỏ ra, cũng có khi địa chủ chịu một phần thóc giống, hoặc cho mượn trâu. Dưới hình thức này, ngoài việc bỏ sức lao động của mình ra, nông dân còn bỏ thêm một phần vốn kinh doanh. *Tô rẽ* là hình thức được địa chủ nhỏ áp dụng khá phổ biến. Đặc điểm của *tô rẽ* là sản lượng của ruộng đất càng cao thì địa chủ càng bóc lột được nhiều. Nông dân càng bỏ công bỏ vốn vào nhiều bao nhiêu thì địa chủ càng tăng

được mức bóc lột lên bấy nhiêu. Hình thức này chỉ có thể áp dụng được với những ruộng tương đối tốt, điều kiện canh tác tương đối thuận lợi.

** Tô lao dịch:*

Chân ruộng của địa chủ là ruộng hai vụ, địa chủ lấy hẳn một vụ chính và nông dân hưởng vụ phụ, vụ này thường bắp bênh. Trong vụ thuộc về địa chủ, mọi việc làm ăn trên mảnh ruộng đó đều do địa chủ sắp đặt lấy, nông dân phải bỏ sức lao động ra làm cho địa chủ, họ không có tự do mà biến thành người cố nông của địa chủ. Địa chủ thường bỏ thóc giống, công trâu, phân bón và bóc lột sức lao động của người thuê ruộng ngay từ khi bắt đầu cấy bừa cho đến lúc gặt, đập, phơi và đóng cót xong. Có thể nói, trong vụ làm cho địa chủ, nông dân đã bị kiệt sức quá đáng đến nỗi không thể cố gắng nhiều để làm tốt vụ của mình. Địa tô lao động làm cho nông dân mất tự do và hạn chế tính tích cực, khả năng lao động của nông dân để phát triển sản xuất.

** Tô tiền:*

Có nơi địa chủ không lấy địa tô bằng hoa lợi mà lấy bằng tiền. Tá điền sau khi thu hoạch xong thì phải bán hoa lợi đi lấy tiền chôn cho địa chủ. Ở Bắc Kỳ, có nhiều trường hợp địa chủ nhỏ vì thiếu tiền nên phải độ ruộng cho địa chủ lớn, nhưng vẫn giữ ruộng để cho cấy rẽ, rồi chôn tiền lại cho địa chủ lớn và biến thành quá điền (người tá điền có nghĩa vụ là nộp địa tô cho địa chủ nhỏ theo quy định, rồi địa chủ nhỏ trích một phần địa tô đó nộp cho địa chủ lớn theo sự thoả thuận giữa hai bên. Như vậy, địa chủ lớn vẫn được lợi nhất rồi đến địa chủ nhỏ, còn tá điền thì bị hai lần bóc lột nên vô cùng cơ cực). Thông thường những đối tượng áp dụng phương thức quá điền là địa chủ lớn và những nơi mà kinh

tế hàng hoá đã phát triển (như ở Nam Kỳ).

Nhiều nơi ngay khi bắt đầu nhận ruộng cấy rẽ tá điền đã phải nộp cho địa chủ một khoản tiền gọi là tiền "*khất canh*". Khi lúa chín muốn gặt lại phải nộp cho địa chủ một khoản tiền nữa gọi là "*trình gặt*" và địa tô phụ thuộc (nông dân phải làm xấu theo tục các đời phong kiến và phải lễ những ngày tư ngày Tết). Địa chủ không chỉ dựa vào những tư liệu sản xuất nằm trong tay mình để bóc lột nông dân mà còn dựa vào những nhân tố khác ngoài kinh tế để làm cho nông dân phụ thuộc vào mình. Thông thường, những nhân tố ấy là uy quyền, luật pháp của nhà nước và lệ tục của các làng... Nghĩa là tất cả dây xích chính trị và xã hội trói buộc nông dân vào ruộng đất của địa chủ, không cho họ thoát ra khỏi vòng cương toả đó, một khi họ còn có sức lao động, còn có khả năng lĩnh canh. Điều đó khẳng định "*tính chất cưỡng chế siêu kinh tế trong việc bóc lột địa tô của địa chủ đối với nông dân*" (13).

Do quan hệ tư bản chủ nghĩa thâm nhập vào nông thôn nên ở Nam Kỳ hình thức địa tô có nhiều điểm khác so với Bắc Kỳ và Trung Kỳ: địa tô tiền rất thịnh hành, biểu hiện của nền kinh tế hàng hoá đã khá phát triển. Địa chủ thường ở thành phố kinh doanh cả về thương nghiệp, công nghiệp. Do ruộng đất tập trung rất cao nên chế độ "*quá điền*" rất thịnh hành. Những người quá điền (còn gọi người bao tá, tá điền chính) thường có khả năng nhất định về tài chính và quản lý. Với trường hợp này, tá điền bị bóc lột làm hai nấc. Đại địa chủ chỉ việc nhìn ruộng trên bản đồ và thu tô qua tay trung gian. Những đại địa chủ áp dụng theo phương thức khai thác ruộng đất. Đó là điểm khác biệt lớn nhất trong phương thức bóc lột của địa chủ ở Nam Kỳ so với Bắc Kỳ.

Địa tô trở thành địa ngục đối với nông dân. P. Gourou thừa nhận: *"Đó thực là những điều kiện rất nghiệt ngã, còn nghiệt ngã hơn ở châu Âu nhiều lần"* (14). Có thể nói rằng: chế độ địa tô tàn nhẫn có tính phong kiến dưới sự thống trị của thực dân Pháp, ngày càng nặng nề thêm. Tình trạng ấy đã để lại những hậu quả cho sự phát triển nền kinh tế, xã hội Việt Nam: *"Chế độ địa tô trên cơ sở chiếm hữu phong kiến về ruộng đất là một viên đá tảng cột chặt vào chân người nông dân kéo lùi họ lại"* (15).

Một số địa chủ đã tìm ra nhiều cách, nhiều con đường bóc lột khác, vừa tránh được tiếng bóc lột địa tô vừa tránh được thuế nông nghiệp đánh vào ruộng đất phát canh (16). Hình thức địa tô này thường được gọi là *tô chui*. Có nhiều trường hợp địa chủ chuyển từ hình thức địa tô hiện vật sang hình thức *"cho mượn"* ruộng và đòi lấy nhân công, làm như vậy vừa tránh được tiếng bóc lột tô vừa giải quyết được tình trạng nhân công khan hiếm và đắt đỏ. Để tránh rủi ro do điều kiện chiến sự gây ra, một số địa chủ đã chuyển từ hình thức tô hiện vật sang tô tiền. Họ căn cứ vào giá thóc trong thời gian đó rồi thu tiền trước. Trường hợp địa chủ *"bán"* ruộng cho nông dân trong thời hạn 2 - 3 năm cũng là một hình thức biến tướng của địa tô tiền. Với danh nghĩa là cho nông dân mượn ruộng trong một thời gian nhất định nhưng trên thực tế thì nông dân phải chống tiền tô trước cho địa chủ.

2. Cho vay lãi

Người nông dân phải sống với ruộng đất của mình, cho dù họ có bị bạc đãi đến đâu. Họ không có cách nào khác hơn là đi vay nợ để có ăn qua ngày, tiếp tục công việc sản xuất để rồi lại nộp tô, vay nợ. Cái vòng luẩn quẩn ấy cứ diễn ra mãi trong cuộc đời của người nông dân. Địa tô và nợ lãi là hai sợi

dây thông lọng quàng cổ nông dân lại: *"toàn bộ nhân dân đều bị thắt lại trong các cuộc vay nợ. Không có một người tá điền nào có thể tiếp tục làm ruộng được mà không phải đi vay nợ"* (17).

Cho vay nặng lãi được xem là hình thức làm giàu nhanh nhất, là một biện pháp hữu hiệu nhất để tích lũy tài sản của địa chủ. Bởi nông dân sau khi trả địa tô cho địa chủ thì họ không còn đủ nuôi sống bản thân và gia đình, họ phải đi vay. Một nhà báo Pháp, khi phân tích vấn đề nông thôn Việt Nam và cách mạng, đã nhận xét rằng: *"Quần chúng nông dân thường xuyên bị phá sản bởi chế độ cho vay"* (18). Địa chủ có thể có nhiều cách cho vay khác nhau, song có thể khái quát hai cách chính sau đây: cho vay bằng hoa lợi và cho vay bằng tiền.

Cách cho vay *"nhân nghĩa"* nhất của địa chủ là *"đổi hạt"* (tháng 8, 9 nông dân hết thóc ăn, đến vay địa chủ, địa chủ cho vay một số thóc chiêm, đến khi vụ mùa đến thì lấy một lượng thóc mùa tương đương như vậy). Địa chủ thường dùng cách này để tỏ ra có tình nghĩa đối với những tá điền lâu năm của mình. Hình thức cho vay phổ biến hơn là cho vay thóc mà quy ra tiền theo giá cất cổ lúc giáp hạt. Ở Bắc Kỳ, còn có hình thức gán lúa non cho vay, nông dân phải gán trước cho địa chủ toàn bộ sản lượng của một phần thửa ruộng lúa của mình. Từ đó đến mùa, người vay phải chăm sóc thửa ruộng đó, khi lúa chín chủ nợ chỉ việc đến gặt phần đã được gán. Địa chủ có nhiều kiểu cho vay: cho vay cầm ruộng đất, cầm đồ đạc, cầm con cái (những đứa này phải làm mướn không công cho họ)... (19). Việc cho vay lãi nặng bị che giấu dưới tấm màn mua bán.

Nói đến cách cho vay nặng lãi, không thể quên cách cho vay chiếm ruộng của tư sản buôn bán đầu cơ ở thành phố. Những

người này có nhiều mối quan hệ với dân quê. Họ bắt nông dân phải viết văn tự và lấy lãi nặng. Qua năm này sang năm khác lãi đập lên vốn, cuối cùng không trả được, nông dân phải gán ruộng cho họ. Nhờ cách này mà có nhà buôn ở thành phố trở thành địa chủ. Con đường làm giàu của họ là từ tiểu tư sản thương nghiệp bước sang tư sản rồi từ tư sản qua địa chủ, thâm nhập thôn quê với phương thức làm giàu của họ là buôn hàng, buôn tiền và bóc lột địa tô. Họ vừa có hiệu buôn vừa có ruộng lúa.

Người đi vay, khi đến vay phải có quà cho chủ nợ; nếu không, chủ nợ sẽ khấu khoản đó vào số tiền cho vay. Khi nhà chủ có giỗ tết, con nợ phải *"đi lại"* và mang theo ít nhiều đồ lễ. Bao nhiêu cảnh đời túng quẫn tang thương đã đi vào văn học với những hình ảnh sinh động: *"tiền của nhà giàu lọt được vào nhà nghèo lúc nào là tai họa đến nhà nghèo từ lúc ấy"* (20). Phần lớn những vụ mất ruộng của nông dân là do việc vay nợ rồi không trả được, cuối cùng phải gán ruộng trừ nợ. Và một khi đã mất ruộng đất, thì họ sẽ trở thành một nông nô thực sự. P. Gourou, gọi đó là *"tàn tích cuối của chế độ nô lệ ở đồng bằng"* (21). Có thể nói tình trạng bất bình đẳng trong quan hệ sở hữu ruộng đất giữa địa chủ với hàng triệu lao động vô sản ở nông thôn đã hình thành nên một thị trường vô tận cho các hình thức tín dụng cho vay nặng lãi. Đối với những người nông dân khốn khổ thì việc vay mượn là biện pháp duy nhất để họ tồn tại. Và những người chủ đất sẵn sàng ứng tiền, thóc và giao ruộng cho họ để thu lợi: *"Tiền cho vay đã tạo nên một sự kinh doanh cực lãi, là sự mua lại ruộng đất với giá rẻ, đó cũng là lý do tồn tại và là mục đích cuối cùng của cho vay nặng lãi"* (22).

Vay nặng lãi dẫn tới sự tước đoạt tài sản của các tiểu chủ và đưa những người cấy

rẽ, tá điền và những người vô sản vào vòng nô dịch. Nó còn có hậu quả xấu là chuyển vốn ra khỏi nông nghiệp, thương nghiệp và công nghiệp, vì không có sự cải tiến nào về nông nghiệp, không có ngành kinh doanh công thương nghiệp nào lại có lợi bằng nghề cho vay nặng lãi. Trong điều kiện nền sản xuất nông nghiệp còn rất thấp kém, lạc hậu. Mức thu nhập của người dân còn quá ít ỏi, không đủ sinh sống, thì gánh nặng sưu thuế, lệ làng, nợ lãi... đã trở thành nỗi bận tâm, lo lắng chủ yếu của người dân và là một trong những nguyên nhân quan trọng đẩy người nông dân vào bước đường cùng.

3. Bóc lột nhân công

Bóc lột nhân công là một loại hình bóc lột phổ biến của địa chủ nhỏ, và một bộ phận địa chủ hạng vừa. Bóc lột nhân công có nhiều cách: công năm, công tháng, công mùa và công ngày. Đi đôi với một sự tập trung ruộng đất ngày càng cao, cùng với sự bóc lột khác của đế quốc và phong kiến, số nông dân không có ruộng đất, thiếu ruộng đất ngày càng đông thêm. Do đó số người phải đi làm thuê, làm mướn ở nông thôn cũng tăng lên nhanh chóng. Họ sống ngày này qua ngày khác bằng tiền công làm thuê ít ỏi, *"ăn bữa sáng, lo bữa tối"*. Sự xâm nhập của chủ nghĩa tư bản vào nông thôn Việt Nam đã làm cho nông thôn luôn luôn nằm trong một quá trình phân hoá, hoàn toàn bất lợi cho đại đa số quần chúng nông dân. Lối kinh doanh ruộng đất bằng cách thuê nhân công kiếm được lợi tức rất lớn. Dần dần nó được mở rộng ở nhiều nơi trong nước. Một số địa chủ phong kiến đã rút ruộng về, không cho phát canh thu tô nữa mà chuyển sang thuê mướn nhân công.

Trong những năm cải cách dân chủ sau Cách mạng tháng Tám, nhất là các chính sách nhằm hạn chế bóc lột địa tô, nhiều địa

chủ (nhất là địa chủ vừa và nhỏ) đều chuyển sang lối bóc lột nhân công (hoặc là chuyên bóc lột nhân công, hoặc kết hợp bóc lột địa tô và nhân công) (23). Trong tình hình mới, việc thuê mướn nhân công để khai thác ruộng đất có lợi hơn so với phát canh thu tô. Trong những điều kiện như vậy, địa chủ cũng buộc phải tham gia lao động một phần.

Trong lối bóc lột nhân công của địa chủ (nhất là ở Bắc Kỳ), có rất nhiều hình thức: nuôi con nuôi, lấy vợ lẽ, mua công non, "*tiền không lãi, người không công*", hoặc dựa vào địa vị, vị thế trong bộ máy chính trị để bắt nông dân đến làm công không... Đó là những hình thức bóc lột phong kiến tàn khốc, không thể coi là thuê mướn nhân công, không thể coi là bóc lột theo lối tư sản. Quan hệ giữa người địa chủ và người làm thuê không chỉ là quan hệ giữa người bán và người mua, mà phần lớn các trường hợp, còn là quan hệ giữa con nợ và chủ nợ, giữa tá điền và chúa đất. Chế độ bóc lột nhân công này thực ra đã mang tính chất tư bản chủ nghĩa, song ở Việt Nam nó lại được kết hợp với tàn tích phong kiến nên có tính chất nửa phong kiến nửa tư bản chủ nghĩa, thậm chí có nơi tính chất phong kiến có phần đậm nét hơn.

Nhìn chung, phương thức bóc lột điển hình của địa chủ Việt Nam ở đồng bằng Bắc Bộ nói riêng và Bắc Kỳ nói chung là bóc lột địa tô, trong đó địa tô hiện vật (*tô rẽ*) là chủ yếu. Hình thức *tô đông* với cách tính toán "*khócán trắng*" và phương thức quá điển thường được địa chủ lớn áp dụng. Ở Bắc Kỳ, kinh tế hoàng hoá chưa phát triển và ruộng đất tập trung chưa thật cao nên tô tiền, chế độ "*quá điển*" chưa được sử dụng phổ biến. Địa chủ Bắc Kỳ áp dụng phương thức khai thác ruộng đất theo kiểu "*cò con*". Đó là điểm khác biệt lớn nhất

trong phương thức bóc lột của địa chủ ở Nam Kỳ so với Bắc Kỳ.

Tóm lại, trên phương diện kinh tế, giai cấp địa chủ ở đồng bằng Bắc Bộ nói riêng và Bắc Kỳ, Trung Kỳ nói chung vẫn là địa chủ tiền tư bản, địa chủ "*truyền thống*", phần lớn là địa chủ vừa và nhỏ. Tuy chiếm tỷ lệ nhỏ trong dân cư cũng như trong số những chủ sở hữu nói chung và quy mô sở hữu ruộng đất không lớn, song địa chủ vẫn chiếm đại đa số ruộng đất (dù sự phân loại ruộng đất ở ba Kỳ theo tiêu chuẩn khác nhau) và mức độ chênh lệch ruộng đất giữa địa chủ và nông dân là rất cao. Chính mức sở hữu quá nhỏ này đã làm cho nền kinh tế hàng hoá không có điều kiện mở mang, phát triển.

Phương thức tổ chức sản xuất của địa chủ vẫn mang đậm tính chất phong kiến tuy rằng ở một số nơi nhân tố tư bản chủ nghĩa đã xuất hiện, và một số trường hợp thì tư sản, tiểu tư sản thương nghiệp ở thành phố đã địa chủ hoá. Nhưng xu hướng này không phải là xu hướng chủ đạo và mạnh mẽ như ở Nam Kỳ. Địa chủ Nam Kỳ với quy mô sở hữu ruộng đất rộng, làm ăn lớn, sản xuất nông sản phục vụ cho xuất khẩu kiếm lời và cho vay nặng lãi để tăng tích lũy vốn nên phương thức kinh doanh của họ đã mang đậm nét tư bản chủ nghĩa, hoà vào nền sản xuất hàng hoá. Có thể nói rằng chính thực dân Pháp đã góp phần làm thay đổi đặc điểm và bản chất của giai cấp địa chủ Việt Nam và khoét sâu thêm sự khác biệt giữa địa chủ ở ba xứ.

Giống như giai cấp địa chủ ở các nước khác và các giai đoạn trước đó, địa chủ Việt Nam ở đồng bằng Bắc Bộ thời cận đại là những người sở hữu lớn về ruộng đất và phương thức bóc lột bằng địa tô là chủ yếu. Nhưng qua phân tích thực tiễn của lịch sử Việt Nam cận đại, thì ngoài địa tô ra, địa

chủ còn có nhiều hình thức bóc lột khác nhau. Trong quá trình du nhập phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa vào nước ta, địa chủ Việt Nam đã sử dụng những hình thức bóc lột khác như: cho vay nặng lãi, thuê nhân công, cho nông dân thuê tư liệu sản xuất...

Bên cạnh đó, địa chủ Bắc Kỳ không chỉ dựa vào những tư liệu sản xuất nằm trong tay mình để bóc lột nông dân mà còn dựa vào những nhân tố khác ngoài kinh tế để làm cho nông dân phụ thuộc vào mình (uy quyền, luật pháp của kẻ thống trị, là chế độ gia tộc phong kiến...). Nghĩa là tất cả dây xích chính trị và xã hội trói buộc nông dân vào ruộng đất của địa chủ, không cho họ thoát ra khỏi vòng cương toả đó, một khi họ

còn có sức lao động, còn có khả năng lĩnh canh. Đó thực sự là một hình thức áp bức về tinh thần. Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, địa chủ đã có nhiều biến đổi (thu hẹp quy mô sở hữu ruộng đất, hạn chế các hình thức bóc lột nông dân...).

Những đặc trưng về kinh tế góp phần tác động đến mối quan hệ giữa các giai cấp địa chủ với các giai tầng khác, đặc biệt là nông dân. Qua đó quyết định đặc trưng của giai cấp địa chủ Việt Nam ở đồng bằng Bắc Bộ trên phương diện xã hội, chính trị. Do những đặc điểm về kinh tế, xã hội quy định nên địa chủ ở các vùng miền khác nhau đã để lại những dấu ấn riêng trong hành trình của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân.

CHÚ THÍCH

(1). Trong nghiên cứu của mình, chúng tôi tạm gọi địa chủ ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ là “địa chủ truyền thống”, phân biệt với loại hình “địa chủ mới” xuất hiện chủ yếu ở Nam Kỳ trong thời cận đại. Những đặc điểm quan trọng nhất của “địa chủ truyền thống” là quy mô sở hữu / chiếm hữu ruộng đất tương đối nhỏ; sống trong làng cùng với nông dân, có tương tác xã hội trực tiếp và thường xuyên với nông dân; hình thức bóc lột chủ yếu là địa tô, những hình thức khác như cho vay nặng lãi, bóc lột lao động cũng đóng vai trò quan trọng. Những điều trên đây sẽ được trình bày kỹ hơn ở phần sau của bài viết này.

(2). Cao Văn Biên, *Các loại chủ sở hữu tư nhân về ruộng đất ở Nam Định thời kỳ 1930-1945*. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5 (244)-1994, tr. 19.

(3). Trần Phương (Chủ biên). *Cách mạng ruộng đất ở Việt Nam*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1968, tr. 148.

(4). Hồ sơ số 14183, Phòng ủy ban cải cách ruộng đất Trung ương (1954 - 1958), Cục Lưu trữ văn phòng Trung ương Đảng, tr. 70.

(5). Hồ sơ số 14183, Phòng ủy ban cải cách ruộng đất Trung ương (1954 - 1958), Cục Lưu trữ văn phòng Trung ương Đảng, tr. 70.

(6). *Hồ sơ số 452*, Phòng ủy ban cải cách ruộng đất Trung ương (1954 - 1958), Cục Lưu trữ văn phòng Trung ương Đảng, tr. 19.

(7). *Hồ sơ số 136*, Phòng ủy ban cải cách ruộng đất Trung ương (1954 - 1958), Cục Lưu trữ văn phòng Trung ương Đảng, tr. 59.

(8). Hồ sơ số 075357-7, Phòng Phủ Thống sứ Bắc Bỳ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, tr. 27, 45; Cao Văn Biên. *Các loại chủ sở hữu tư nhân về ruộng đất ở Nam Định thời kỳ 1930 - 1945*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5-1994, tr. 16.

- (9). Hồ sơ số 075357-7, Phòng Phủ Thống sứ Bắc Kỳ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, tr. 62.
- (10). Hồ sơ số 075357-7, Phòng Phủ Thống sứ Bắc Kỳ, Trung tâm Lưu trữ quốc gia I, tr. 62.
- (11), (12). Philippe Papin - Oliver Tessier (chủ biên), *Làng ở vùng châu thổ sông Hồng: vấn đề còn bỏ ngỏ*. Nxb. Lao động - Xã hội, Hà Nội, 2002, tr. 190 - 191.
- (13) Trần Phương (chủ biên). *Cách mạng ruộng đất ở Việt Nam*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1957, tr. 38.
- (14). Nguyễn Kiến Giang. *Phác qua tình hình ruộng đất và đời sống nông dân trước cách mạng tháng Tám*. Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1959, tr. 118.
- (15). Trần Thị Chinh. *Đảng bộ Thái Bình lãnh đạo cải cách ruộng đất ở địa phương*. Luận văn ThS. khoa học Lịch sử, Hà Nội, 2006, tr. 86.
- (16). Nguyễn Kiến Giang. *Phác qua tình hình ruộng đất và đời sống nông dân trước cách mạng tháng Tám*. Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1959, tr. 124.
- (17). Qua Ninh và Văn Đình. *Vấn đề dân cày*. Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1959, tr. 46.
- (18), (19), (22). Nguyễn Kiến Giang. *Phác qua tình hình ruộng đất và đời sống nông dân trước cách mạng tháng Tám*. Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1959, tr. 39, 39, 127.
- (20). Vũ Đình Hoè. *Vấn đề đi vay đối với dân quê. Nam phong tạp chí*, năm 1941, số 209, tr. 105.
- (21). Nguyễn Công Hoan. *Nông dân với địa chủ (tập truyện ngắn)*. Nxb. Văn nghệ, Hà Nội, 1955, tr. 19.
- (23). Phạm Quang Trung. *Vấn đề mắc nợ đất đai ở Nam Kỳ thời Pháp thuộc*. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1 (266)-1993, tr. 43.
- (24). Hồ sơ số 135, Phòng ủy ban cải cách ruộng đất Trung ương (1954 - 1958), Cục Lưu trữ văn phòng Trung ương Đảng, tr. 27.

CHÍNH PHỦ NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA VỚI SỰ NGHIỆP...

(Tiếp theo trang 11)

một nhiệm vụ cấp bách cần bắt tay giải quyết sau cách mạng tháng Tám thành công. Đó thực sự là một chủ trương đúng đắn, thể hiện tầm nhìn chiến lược của Đảng, Nhà nước, đúng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh. Trên thực tế, những chủ

trương, giải pháp mà Chính phủ ban hành trong giai đoạn này đã đặt cơ sở vững chắc để sự nghiệp văn hóa, giáo dục tiếp tục có những bước phát triển trong giai đoạn kế tiếp.

(Còn nữa)

CHÚ THÍCH

- (1). Tất cả sắc lệnh, nghị định, thông tư dẫn trong bài được trích từ: *Việt Nam quốc dân công báo (từ năm 1945 đến 1951)* và *Công báo nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (1952-1954)*.
- (2). Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 4, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 32, 33.
- (3). Dẫn theo Tạp chí *Tri Tân*, số 205, ngày 20-9-1945.
- (4). Dẫn theo Tạp chí *Tri Tân*, số 205, ngày 20-9-1945.
- (5). Tạp chí *Tri Tân*, số 205, ngày 20-9-1945.
- (6). *Cứu quốc*, số 61, ngày 8-10-1945.

VÂN ĐỒN VÀ VÙNG ĐÔNG BẮC DƯỚI CÁC TRIỀU LÝ, TRẦN (THẾ KỶ XI-XIV)

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI*

Vân Đồn thuộc tỉnh Quảng Ninh ngày nay. Xưa, Quảng Ninh được gọi là Hải Đông. Hải Đông thời Lý, Trần nằm về phía Đông Bắc đất nước. Các triều Đinh, Tiền Lê, Lý đều gọi là đạo Hải Đông, đời Trần gọi là lộ Hải Đông, đời Lê đổi là lộ An Bang. Thời Quang Thuận đặt làm Thừa tuyên An Bang. Thời Lê Trung hưng do kiêng húy của vua Anh Tông đổi làm Quảng Yên (1). Hải Đông - An Bang - Quảng Yên là những tên gọi khác nhau qua những thời kỳ lịch sử khác nhau của tỉnh Quảng Ninh ngày nay. Hải Đông - Quảng Ninh, phía Đông giáp biển lớn (biển Đông), phía Tây giáp các tỉnh Lạng Sơn, Bắc Giang, Hải Dương, phía Nam giáp Tp. Hải Phòng, phía Bắc giáp Trung Quốc. Đây là vùng điều kiện tự nhiên phú cho nhiều tiềm năng quân sự, kinh tế: "sông lớn mênh mông quanh vòng bao bọc các núi cao chót vót, châu nọ huyện kia cách biệt nhau như ở cõi khác. Phong thổ và nhân vật đông đúc, giàu thịnh, việc buôn bán lưu thông tấp nập; cũng là chốn phồn hoa ở trấn ngoài, mà thật là nơi hình thắng của nước Nam" (2). Vùng biển Hải Đông có hơn 3.000 đảo lớn nhỏ, trong đó có đảo diện tích rộng 251km², như tấm lá chắn thiên hiểm phòng thủ trên hướng biển Đông Bắc (3).

Hải Đông là cửa ngõ quan trọng của Đại Việt. Từ Hải Đông có các đường giao thông thủy, bộ nối liền miền biển với đồng bằng Bắc Bộ ngày nay, có đường sang Trung Quốc, có đường biển mà nhiều thuyền bè các nước tụ tập trao đổi, buôn bán hàng hóa.

Với điều kiện tự nhiên như vậy khiến Hải Đông nổi riêng và vùng Đông Bắc nói chung sớm trở thành con đường chiến lược trong các cuộc tiến công xâm lược Việt Nam của các triều đại phong kiến Trung Quốc. Kết quả khai quật khảo cổ học ở Khu mộ Hán Đá Bạc cho thấy, khoảng đầu thế kỷ II đến đầu thế kỷ III, tầng lớp thống trị nhà Đông Hán đã phát hiện ra tầm quan trọng về mặt kinh tế của vùng hải đảo xa xôi này, đã đến đây sinh sống, định cư. Họ đã xây dựng trị sở trên địa điểm nào đó của các hòn đảo Cái Bàn, Vân Hải.

Từ thế kỷ X, khi dân tộc được độc lập, các vương triều Ngô, Đinh, Tiền Lê đều chú trọng xây dựng các căn cứ, chốt thủy quân ở vùng Đông Bắc, trọng tâm là cửa sông Bạch Đằng. Tại đây đã diễn ra nhiều chiến thắng lẫy lừng của dân tộc. Ngô Quyền bắt được Hoàng Thao, đánh bại quân Nam Hán. Trần Hưng Đạo bắt được Ô Mã Nhi,

* PGS.TS. Viện Sử học

đánh bại quân Nguyên xâm lược. Biển là con đường giao thông quốc tế quan trọng nhất của quốc gia Đại Việt, là trung tâm nối Đại Việt với các nước xung quanh. Các cửa biển Hội Thống, Cần Hải (thuộc tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh ngày nay) (4), Hội Triều (Thanh Hóa) và đặc biệt là Vân Đồn là những trung tâm thương mại lớn thời Lý, Trần. Ở các hải khẩu như Tinh Hoa (5), Trần Phu chép trong *An Nam tức sử* rằng: "Thuyền bè các nước ngoài đến tụ hội ở đây, mở chợ ngay trên thuyền, cảnh buôn bán thật là thịnh vượng" (6). Nhưng quá trình biến đổi địa lý khiến các cửa biển ở Nghệ An, Hà Tĩnh cạn dần, thuyền bè đi lại khó khăn, hải cảng Vân Đồn trở thành trung tâm buôn bán thịnh vượng.

Về vị trí Vân Đồn đã có khá nhiều công trình nghiên cứu (7), vai trò quan trọng đặc biệt của Vân Đồn và Hải Đông về quân sự, an ninh, thương mại đã được khẳng định. Nhà Lý và nhất là nhà Trần đã hết sức chú trọng canh phòng, bảo vệ nơi phen dậu thứ hai này.

Qua ghi chép trong sử sách, các nhà nghiên cứu đều thống nhất cho rằng: "*Thương cảng Vân Đồn được lập trên một hòn đảo trong vùng vịnh Bái Tử Long kín đáo*" (8). Vịnh Bái Tử Long có hàng nghìn hòn đảo muôn hình muôn vẻ. Nguyễn Trãi trong *Ức Trai thi tập* đã làm bài thơ "*Vân Đồn*", mô tả con đường đến Vân Đồn qua rất nhiều núi nhưng cảnh thì đẹp vô cùng. Đây lại là nơi người Phiên (người nước ngoài) đến đỗ tàu (9). Phần *Chú thích* của bài thơ đã chỉ rõ: "Vân Đồn là hải cảng ngoại thương của nước ta ở thời Lý, Trần, tàu ngoại quốc đến nước ta chỉ được đậu ở đây, không được vào nội địa. Nước ta xưa gọi người ngoại quốc là người Phiên, theo tiếng người Trung Quốc dùng để gọi người các nước thuộc phương Tây và phương Bắc"

(10). Phương Đình Nguyễn Văn Siêu đã mô tả vị trí núi Vân Đồn và huyện Vân Đồn như sau: "Núi Vân Đồn ở phía Đông Bắc phủ Giao Châu, huyện Vân Đồn ở trong biển lớn. Hai núi đối nhau, một dòng nước chảy qua giữa. Thuyền buôn của các phiên quốc phần nhiều họp ở đây" (11).

Cảng Vân Đồn được nhà Lý khai mở thông thương vào năm 1149, hoạt động ngày càng nhộn nhịp suốt thời Lý và thời Trần. Thương thuyền nước ngoài đến đây buôn bán rất đông. Hiện tượng thuyền bè nước ngoài tụ tập buôn bán ở Vân Đồn được *Đại Việt sử ký toàn thư (ĐVSKTT)* chép như sau: "Kỷ Ty, năm thứ 10 (1149). Mùa Xuân, tháng 2, thuyền buôn ba nước Trao Oa, Lộ Hạc, Xiêm La vào Hải Đông, xin ở lại buôn bán, bèn cho lập trang ở nơi hải đảo gọi là Vân Đồn để mua bán hàng hóa quý, dâng tiến sản vật địa phương" (12). Tại đây đã phát hiện được những mảnh gốm vỡ các loại, phần lớn là đồ gốm men ngọc thời Lý, đồ gốm men nâu thời Trần và đồ gốm men lam thời Lê được xuất khẩu ra nước ngoài (13). Vân Đồn ra đời từ nửa cuối thế kỷ XII, lúc đầu là đơn vị trang, đến thời Trần nâng lên thành trấn (ngang với cấp lộ), đến thế kỷ XIX, trở thành một châu thuộc phủ Hải Đông (14). Và, lý giải vì sao lại có tên gọi Vân Đồn, Phan Huy Chú chép: "Trong năm Thiệu Minh đời Lý Anh Tông có thuyền buôn của các nước ngoài là Qua Oa, nước Lộ Hạc, nước Tiêm La, đều đến đỗ xin một chỗ ở đây để buôn bán. Vua cho ở, lập các trang trại ở cạnh bờ biển nên mới gọi là *Vân Đồn* (TG. nhấn mạnh). Từ đây trở đi là nơi khách buôn ở đông đúc. Thời Trần, quân Nguyên đi lại, tướng nhà Trần thường nhử quân Nguyên vào đây rồi đánh để lập công (15)" (16). Tác giả Đỗ Văn Ninh dựa trên tư liệu khảo cổ học đã nhấn mạnh đến sự

phồn vinh của thương cảng Vân Đồn dưới thời Lý, Trần. Tác giả cho biết: "Trong số những di vật đồ sứ thì di vật thời Lý chiếm số lớn. Tiền thời Tống đã tìm thấy hầu như gần đủ mặt các loại tiền của các triều vua Bắc Tống và Nam Tống". Và, "Trung tâm mậu dịch Vân Đồn, qua những hiện vật khảo cổ đã tìm thấy, đã có *những ngày phồn vinh bậc nhất dưới thời Lý*" (17). Thời Trần là thời phồn vinh của thương cảng Vân Đồn. Qua kết quả khảo sát của các nhà khảo cổ học những năm 1967-1969 đã phát hiện được một hệ thống bến thuyền cổ trong vịnh Bái Tử Long như bến Cái Làng, bến Cống Cái, bến Con Quy (đảo Hải Vân); đảo Ngọc Vũng; đảo Cống Đông. Đi vào đất liền còn gặp các bến Gạo Rang trong vịnh Cửa Lục, lên phía Bắc là bến Vạn Ninh (Móng Cái). Hai bến này là đầu và cuối của hệ thống bến cổ thuộc cảng Vân Đồn. Ở đây phát hiện số lượng di vật rất phong phú. Nổi bật hệ thống các bến thuyền cổ này là "con đường xuyên vịnh Bái Tử Long để lên ngược xuống xuôi và vào đất liền vùng Bắc Bộ. Con đường này gần như trùng hợp hoàn toàn với con đường thủy ngày nay mà tàu chở khách chở hàng đi từ Hải Phòng lên Móng Cái vẫn men theo. Rõ ràng sự lựa chọn của đời xưa và đời nay hoàn toàn thống nhất về những địa điểm thuận lợi trên vùng đảo" (18).

Nhà Lý chú trọng củng cố vùng *biên giới phía Bắc* (19) thì nhà Trần tiến lên vùng *Đông Bắc*, hải cảng Vân Đồn là một trung tâm thương mại quốc tế quan trọng. Vân Đồn còn có giống trai sinh ra trên châu, Cao Hùng Trưng trong *An nam chí nguyên* chép: "*Chân châu do giống trai sinh ra ở bể Vân Đồn, thuộc Tỉnh Yên. Viên giám sát về việc mò châu phải cầu thần, thần mới cho châu to. Những người buôn bán miền biển nói: năm nào đem Trung thu có trăng thì năm ấy nhiều trân châu*" (20). Cho nên, vùng biển

này không chỉ là huyết mạch giao thông trong quân sự, thương mại mà còn đem lại những lợi ích kinh tế. Vân Đồn vì thế mà trở nên hết sức quan trọng đối với an ninh, quốc phòng, kinh tế của đất nước.

Fernand Braudel (1902-1985) (21) trong tác phẩm: *La Méditerranée et le monde méditerranéen à l'époque de Philippe II* đã chọn nội dung "Đấu tranh giành quyền thống trị thế giới Địa Trung Hải" để nghiên cứu, nhằm giải thích một vấn đề lớn hơn là tiến trình lịch sử của loài người. Và người hùng trong tác phẩm "Vùng Địa Trung Hải..." không phải là vua Philip II mà chính là *biển Địa Trung Hải*. Qua tác phẩm này, Braudel cho rằng *Địa lý đóng vai trò quyết định, nếu không muốn nói là tất định trong lịch sử nhân loại*" (22).

Với vai trò "quyết định" về vị trí địa lý của Vân Đồn và vùng Đông Bắc đối với đất nước, nhà Lý và nhất là nhà Trần hết sức chú trọng bảo vệ. Thuyền buôn nước ngoài chỉ được phép dừng lại ở vùng Đoạn Sơn (huyện Vân Đồn) và không được ghé vào đất liền vì sợ người ngoài dò thấy hư thực của mình. Và, cũng do vị trí chiến lược trọng yếu của Vân Đồn đối với vùng biển Đông, một vị trí xung yếu trên con đường biển Trung Quốc - Việt Nam - Đông Nam Á mà triều đình nhà Trần đã cất cử một bộ phận quân thủy đến để tăng cường cho vị trí chiến lược này. Đó là quân đội của Trần Khánh Dư. Mặc dù lúc đó Trần Khánh Dư đang bị trị tội nhưng là người tài nên được vua phục hồi quan chức, trao cho chức Phó Đô tướng cầm quân trấn trị ở Vân Đồn, làm nhiệm vụ bảo vệ vùng Đông Bắc. Tại đây, các quân trang (chức trang quân) hình thành từ thời Lý cùng với quân đội của Trần Khánh Dư tăng cường cho Vân Đồn. Nếu so với thời Lý trước đó và thời Lê sau này thì nhà Trần bảo vệ Vân Đồn khá chặt

chẽ. Rào gổ được dựng lên quanh những nơi buôn bán và bãi biển xung yếu của đảo. Trần Khánh Dư còn ngăn chặn quân Trung Quốc trà trộn vào bằng cách cho quân trang Vân Đồn đội nón Ma Lôi, một loại nón được sản xuất từ hương Ma Lôi, Hồng lộ (nay là tỉnh Hải Dương) để dễ dàng nhận ra quân Đại Việt, vì người Vân Đồn phần lớn làm nghề buôn, cách ăn mặc đều giống như người phương Bắc. Do tầm nhìn chiến lược sắc sảo và tài bố trí quân mạnh tướng tài nên quân đội của Trần Khánh Dư đã chặn đánh được đoàn thuyền lương của Trương Văn Hổ vào ngày 13-2-1288, góp phần quan trọng vào chiến thắng huy hoàng trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông - Nguyên lần thứ ba.

Vân Đồn từ đơn vị trang thời Lý được nâng lên thành trấn thời Trần (năm 1349). Sự phát triển giao thương ở Vân Đồn (23) trong suốt thời gian dài từ nửa cuối thế kỷ XII - thời Lý cho đến nửa đầu thế kỷ XIV - thời Trần đã hết sức nhộn nhịp và trong đó tiềm ẩn yếu tố đe dọa đến an ninh của quốc gia nên triều đình nhà Trần đã tăng cường kiểm soát Vân Đồn chặt chẽ. Triều đình cho đặt quan cai quản Vân Đồn như một trọng trấn gồm có quan Trấn (võ tướng nắm giữ), quan Lộ (văn quan nắm giữ) và quan Sát hải sứ (quan kiểm soát mặt biển) và đặt ở đây một đội quân riêng gọi là quân Bình Hải, có nhiệm vụ tuần tra, bảo vệ vùng biển Đông Bắc, đồng thời kiểm soát an ninh trong hoạt động ngoại thương. *DVSKTT* chép: "Tháng 11 (năm 1349), đặt quan trấn, quan lộ và Sát hải sứ ở trấn Vân Đồn, lại đặt quân Bình Hải để đóng giữ" (24). Nhiệm vụ của quân Bình Hải ở Vân Đồn được xác định rõ: "là để ngăn giữ giặc Hồ (quân Nguyên)" (25), đồng thời quản lý thuyền bè nước ngoài tới nơi này buôn bán ngày càng đông, nhất là thuyền buôn Trung Quốc. Đội

quân Bình Hải ngày càng được bổ sung lên tới 30 đô, mỗi đô 80 người, 30 chiến thuyền, mỗi thuyền có khoảng 30 tay chèo.

Khác với thực dân Pháp sau này, thường *sử dụng các nhà truyền giáo* để thực hiện âm mưu xâm lược Việt Nam, thời Lý, Trần, các triều đại phong kiến phương Bắc thường *sử dụng các thương gia* do thám tình hình Đại Việt. Từ xa xưa, hoạt động của thương nhân không chỉ với vai trò là buôn bán, trao đổi hàng hóa mà trong số họ, tuy là số ít nhưng có người làm nhiệm vụ truyền đạo (đạo Phật), cũng có người làm nhiệm vụ "diệp viên". Trong lịch sử Phật giáo Việt Nam, những thương thuyền đã từng thực hiện vai trò truyền bá Phật giáo. Khoảng thế kỷ II - I tr. Cn, đạo Phật vào Việt Nam bằng hai con đường, một con đường từ Ấn Độ vào *theo thuyền buôn qua đường biển* và một con đường từ Trung Quốc truyền sang. Trung Quốc thường *sử dụng thương nhân* nước mình do thám tình hình Đại Việt và liên lạc với nội gián của Đại Việt trong các cuộc chiến tranh. Trần Ích Tắc đã từng nhờ *khách thương* Trung Quốc ở Vân Đồn đem thư cầu viện nhà Nguyên. Điều đó lý giải vì sao *kiểm soát hoạt động ngoại thương* lại được các nhà nước Lý, Trần (và sau này là nhà Lê) đặt ra như một *quốc sách quan trọng*. Học giả Đào Duy Anh đã viết: "Sự phòng thủ Vân Đồn và sự kiểm sát ngoại thương ở Vân Đồn là những việc đặc biệt quan trọng. Cái nhu yếu tự vệ của nhà nước phong kiến tự chủ Việt Nam đã quyết định cái xu hướng kiểm sát ngoại thương của nhà nước. Sự kiểm sát ngoại thương ngày càng chặt chẽ, sau này, đến thời nhà Lê, sẽ thành chính sách bế quan tỏa cảng nghiêm mật" (26). Tuy nhiên, những chính sách đó có làm hạn chế hay ngăn cản hoạt động thương mại hay không cũng cần tiếp tục nghiên cứu (27). Mặc dù

nhà Trần thực thi chính sách kiểm soát hoạt động ngoại thương, nhưng không có nghĩa là hoạt động giao thương bị dừng lại mà ngược lại, nó vẫn không ngừng diễn ra. Năm 1360, năm Đại Trị thứ ba đời Trần Dụ Tông "Mùa Đông, tháng 10, thuyền buôn của các nước Lộ Hạc (Lộ Lạc), Trà Oa (Trảo Oa- Java), Xiêm La đến Vân Đồn buôn bán, tiến các vật lạ" (28). Đồ sứ thời Trần là mặt hàng quan trọng được xuất khẩu ra nước ngoài. Kết quả khai quật khảo cổ học cho thấy "Đồ sứ Việt Nam thời Trần rõ ràng đã sánh kịp - nếu không nói là hơn - đồ sứ Trung Quốc và là một nguồn hàng xuất khẩu quý" (29).

Ngoài Vân Đồn, các cửa biển xung yếu thuộc Hải Đông cũng được nhà Trần cho quân đóng giữ như Mũi Ngọc, An Bang, Lục Thủy.

Một hệ thống các thái ấp được nhà Trần bố trí ở vùng Đông Bắc. Nếu như theo đường thủy, từ Khâm châu vào Việt Nam theo hướng Tây - Nam, một ngày đến châu Vĩnh An, theo trại Đại Bàn (đảo Kế Bào ngày nay) thuộc Ngọc Sơn, tới Vĩnh Thái, Vạn Xuân (vùng Vạn Kiếp, sông Lục Đầu) liền tới Thăng Long, thuyền đi mất 5 ngày (30). Như vậy từ Vân Đồn đến Kinh Đô Thăng Long theo đường thủy có thể số ngày ngắn hơn nhưng hệ thống các thái ấp, thang mộc ấp ở đây là những chốt quân sự quan trọng có thể từng bước chặn đường tiến quân của quân xâm lược. Vùng hải cảng Vân Đồn có quân Bình Hải và quân của Trần Khánh Dư. Vùng cửa ngõ Đông Bắc có thái ấp Tĩnh Bang (nay thuộc Vĩnh Bảo, Hải Phòng) của Hưng Nhượng vương Trần Quốc Tảng. Xuôi về Chí Linh (Hải Dương) là thái ấp Vạn Kiếp, chốt quân sự quan trọng.

Vạn Kiếp (nay thuộc huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương), không chỉ là thái ấp của nhân vật lịch sử nổi tiếng tài giỏi, mà còn là một địa điểm hiểm yếu về mặt quân sự.

Không phải ngẫu nhiên mà Trần Hưng Đạo từ vùng A Sào (Quỳnh Phụ - Thái Bình) được triều đình điều về trấn giữ vùng Vạn Kiếp từ sau cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông - Nguyên lần thứ nhất (1258). Vạn Kiếp với trung tâm điểm là thung lũng Kiếp Bạc (thuộc hương Vạn Kiếp, lộ Lạng Giang thời Trần). Kiếp Bạc có sông, núi hùng vĩ bao quanh, tiện lợi cả đường thủy lẫn đường bộ. Quân xâm lược từ phương Bắc xuống, từ biển Đông vào đều chiếm lấy vùng núi Kiếp Bạc làm căn cứ quân sự để tiến quân vào kinh đô Thăng Long, hoặc kiểm soát đầu mối giao thông quan trọng phía Đông Bắc đất nước Đại Việt. Từ Kiếp Bạc có *sáu đường sông* (*Lục Đầu giang*) để tiến về Thăng Long, ra biển, lên phía Bắc, vào đồng bằng. Đó là *sông Đuống, sông Cầu, sông Thương, sông Kinh Thầy, sông Thái Bình* và *một nhánh của sông Thái Bình đổ vào huyện Lang Tài* (Bắc Ninh) (31). Sông Thương chảy vòng phía Tây của Kiếp Bạc, còn gọi là sông Sách. Sông Lục Đầu thời Trần gọi là sông Bình Than. Nơi đã diễn ra Hội nghị vương hầu, bách quan bàn kế sách giữ nước (12-1282). Sáu đầu sông dồn về Vạn Kiếp. Đó là căn cứ tự nhiên của thủy quân Đại Việt. Ra cửa Bạch Đằng, vào sông Thương, vào sông Cầu, vào sông Đuống, quân Đại Việt đóng thuyền ở bến Lục Đầu thì có thể dễ dàng và nhanh chóng đi bất cứ đường nào. Phía Đông Nam Kiếp Bạc là vùng núi Phả Lại. Phía Bắc là thung lũng Vạn Yên. Chảy giữa thung lũng là sông Vang, dòng sông này là phương tiện để thuyền bè vào sát chân núi Rồng.

Ở Chí Linh còn có hai thái ấp nữa, một của Chiêu Vũ Đại vương Trần Quốc Chấn và một của Thượng tướng Trần Phó Duyệt. Ngoài thái ấp, hai ông còn có điền trang riêng. Về Thái ấp của Thượng tướng Trần

Phó Duyệt, *ĐVSKTT* đã chép: “Châu Chí Linh vốn là của riêng của Thượng tướng Trần Phó Duyệt...” (32), nhưng do không còn dấu vết và không có tư liệu nên không thể mô tả cụ thể. Còn về thái ấp, diền trang của Chiêu Vũ Đại vương Trần Quốc Chấn, *ĐVSKTT* đã từng nhắc đến: “*Quốc Chấn ở Chí Linh*”. Tư liệu địa phương cho biết, đền thờ Trần Quốc Chấn ở xã Văn An (huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương), nay không còn. Sau này, nhân dân xây lại nhưng chỉ mang tính tượng trưng. Trước đây quanh đền thờ còn một khu ruộng gọi là ruộng “Tứ nha” (Đông - Tây - Thượng - Hạ) khoảng 40 mẫu, do Trần Quốc Chấn để lại làm ruộng thờ mình (33).

Từ Chí Linh (Hải Dương) theo sông Hồng về Hưng Yên (thời Trần là Khoái lộ) là ấp thang mộc của tướng quân Nguyễn Khoái. Từ Hưng Yên về cửa ngõ phía Bắc của Kinh thành Thăng Long là thái ấp của Trần Quang Triều. Sự bố trí tương đối dày đặc các thái ấp ở Chí Linh và dọc đường nước từ Chí Linh đến Thăng Long thể hiện tầm chiến lược quân sự của triều đình nhà Trần trong việc bảo vệ Thăng Long và sự phòng thủ đặc biệt đối với vùng Đông Bắc trọng yếu của đất nước.

Tư liệu văn bia còn cung cấp thêm địa điểm đất phong (có thể là thái ấp hoặc thang mộc ấp) ở huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh. Trong *Bia đất Tam Bảo núi Thiên Liâu* (Bia về đất Tam Bảo núi Thiên Liâu-Thiên Liâu sơn tam Bảo địa) được tìm thấy trên núi Thung (34) (xưa gọi là núi Thiên Liâu), ở xã Yên Đức, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh nằm trong dãy núi Yên Tử, một danh thắng bậc nhất của Việt Nam. Văn bia cho biết, trang Ma Liệu (nay là xã Yên Đức, huyện Đông Triều) là đất đai của Đỗ Khắc Chung và vợ ông là công chúa Bảo Hoàn. Đỗ Khắc Chung là quan chức cao cấp của triều

Trần, do có nhiều công lao trong các việc nội trị và ngoại giao của triều đình, nên được ban họ Trần (Trần Khắc Chung). Ông được nhà vua gả cho công chúa Bảo Hoàn. Vào năm Trung Hưng (1285-1293), người Nguyên vào cướp, cha mẹ Bảo Hoàn hàng giặc, ruộng đất, tài sản đều bị tịch thu sung công. Đến khi vua Trần Anh Tông lên ngôi, xuống chiếu trả lại. Trang Ma Liệu có thể là đất phong của cha mẹ Bảo Hoàn (35). Tấm bia này là tài liệu duy nhất nói về tình hình diền sản của Trần Khắc Chung ở vùng Đông Triều. Nhưng đồng thời cũng cho thấy chi tiết quan trọng là cha mẹ công chúa Bảo Hoàn được phong cấp đất đai ở đây, khiến cho số lượng thái ấp, thang mộc ấp ở vùng Đông Bắc này thêm nhiều, càng chứng minh thêm tầm quan trọng của vùng đất này.

Điều cần nhấn mạnh nữa là, vùng Đông Bắc không chỉ quan trọng bởi hải cảng Vân Đồn mà ở đây còn có trung tâm Phật giáo lớn nhất nước - Thiền phái Trúc Lâm. Sự hiện diện của Thiền phái này ở Yên Tử với nhà Thiền học - Nhà vua - Thái thượng hoàng tài giỏi, uyên bác (vua Trần Nhân Tông, tổ thứ nhất của phái Trúc Lâm) không chỉ đơn thuần là nơi tịnh tâm, nghiên cứu và truyền giảng Thiền học mà còn nhiều khả năng đáng minh quân ngự trên núi Yên Tử hùng vĩ để quan sát động tĩnh nơi biên cương Đông Bắc. Yên Tử được coi là phúc địa thứ tư trong thiên hạ. Lê Tắc trong *An Nam chí lược* cho biết, vào năm Đại Trung Tường Phù (1008-1016), Động Viên đại sư Lý Tư Thông dâng “Hải nhạc danh sơn đồ” (Địa đồ núi sông danh tiếng) lên vua Tống, có chú rõ: Phúc địa thứ tư (trong thiên hạ) có núi Yên Tử, Giao Châu [Q.1, *Cổ tích*].

Trần Nguyên Đán đã từng dựng am trên núi Côn Sơn không chỉ để di dưỡng tinh thần mà còn để mưu sâu kế xa, giữ yên đất

nước, bảo vệ nhân dân như vua Trần Nghệ Tông ca ngợi ông trong bài Minh khắc trong *Bia động Thanh Hư* (ở núi Côn Sơn, nay thuộc xã Cộng Hòa, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương). Động Thanh Hư do Tư đồ Trần Nguyên Đán sáng lập làm chỗ nghỉ ngơi sau khi nghỉ việc quan. Động cũ không còn. Trên núi Côn Sơn hiện còn tấm bia “Thanh Hư động” (36). Bài Minh ở mặt sau tấm bia đã bị mòn mờ (37). Trong bài Minh, vua Trần Nghệ Tông ca ngợi tài năng, uy vọng và phẩm chất cao thượng của quan Tư đồ Trần Nguyên Đán. Trần Nguyên Đán dựng am trên núi, không phải để tìm lạc thú riêng, mà có ý thưởng ngoạn danh thắng của đất nước. Am là nơi di dưỡng tinh thần, để có mưu sâu kế xa, giữ yên đất nước, bảo vệ nhân dân, đoàn kết rộng rãi các bậc hiền tài, khôi phục nền thịnh trị buổi Trùng hưng (38).

Với hệ thống các thái ấp, thang mộc ấp, kể cả quân đội của Trần Khánh Dư ở Vân Đồn là 8 cái ở phía Đông Bắc của đất nước. 8 vị trí này hợp thành một hệ thống phòng thủ chắc chắn ở vùng Đông Bắc. Từ biên giới Đông Bắc vào Đại Việt, đến Vân Đồn đã có đội thủy quân Bình Hải của triều đình và của Trần Khánh Dư, rồi quân của Trần Khắc Chung ở Đông Triều (Quảng Ninh), đến Tĩnh Bang (Hải Phòng) có quân của Trần Quốc Tảng, đến Chí Linh (Hải Dương) có ba đội quân của Trần Quốc Chấn, Trần Phó Duyệt và Trần Quốc Tuấn, xuôi về Khoái Châu (Hưng Yên) có quân của Nguyễn Khoái, tới Gia Lâm (Hà Nội) có quân của Trần Quang Triều. Hệ thống phòng thủ này quá hoàn hảo, khiến ta liên tưởng tới hệ thống thái ấp ở phía Nam, từ cửa ngõ phía Nam Kinh thành Thăng Long tới Thiên Trường. Trên trục đường nước Bắc-Nam, nối hai trung tâm chính trị lớn nhất nước Thăng Long-Thiên

Trường có các thái ấp Dưỡng Hòa (Duy Tiên, Hà Nam) của Trần Khánh Dư, Quắc Hương (Bình Lục, Hà Nam) của Trần Thủ Độ, Cao Đài (Bình Lục, Hà Nam) của Trần Quang Khải. Điều đó chứng tỏ nhà Trần rất chú trọng bảo vệ những vùng đất trọng yếu của đất nước và quan trọng hơn là giao trách nhiệm cho các vương hầu, quý tộc tài giỏi của triều đình thực hiện nhiệm vụ đặc biệt đó.

Trong sự nghiệp bảo vệ vùng Đông Bắc cũng có sự đóng góp quan trọng của các thái ấp Trần.

Kết luận

Có thể nói, đối với Vân Đồn và vùng Đông Bắc, vai trò của nhà Lý là khai mở Vân Đồn, đưa thương cảng Vân Đồn vào hoạt động và hội nhập với giao thương quốc tế. Trước Vân Đồn, nhà Lý chú trọng đến hai địa bàn là phía Nam và phía Bắc. Phía Nam có các cảng biển như cửa Tha (Thới) và cửa Viên (Quên) ở châu Diên (Nghệ An). ở phía Bắc, chủ yếu giao thương với Trung Quốc ở các Bắc dịch trường thuộc Ung châu, Khâm châu nhưng để duy trì hoạt động giao thương ở Vân Đồn và bảo vệ an ninh quốc phòng của đất nước tại cửa ngõ Đông Bắc này thì nhà Trần đạt đến độ hoàn hảo. Nhà Trần với vai trò của các tướng lĩnh tài giỏi được điều về vùng Đông Bắc không hề là sự ngẫu nhiên, tìm hiểu vấn đề này mới thấy hết tầm chiến lược tài giỏi của vua tôi nhà Trần. Nhờ thế, hoạt động giao thương quốc tế ở Vân Đồn nhộn nhịp và phát triển trong nhiều thế kỷ.

Thời Lý, Trần, những vùng đất được đặc biệt chú trọng để xây dựng thế trận phòng thủ là: miền núi phía Bắc, Tây Bắc, ven biển Đông Bắc, phía Nam và vùng “đất căn bản”- quê hương của triều đại. Đó

là các vùng đất trọng yếu, các triều Lý, Trần không chỉ bảo vệ cẩn thận mà còn nhằm phát huy thế mạnh của những vùng đất đó trong quá trình xây dựng đất nước, bảo vệ nền độc lập dân tộc. Vì thế, nhà Lý, Trần thực hiện nhiều chính sách bảo vệ

hoạt động kinh tế, an ninh, quốc phòng (39).

Thời Lý, Trần, tầm nhìn hướng biển và khai thác các nguồn lợi từ biển không chỉ được nhà nước chú ý mà còn tích cực duy trì và phát triển.

CHÚ THÍCH

(1). Lộ Hải Đông có một phủ gọi là phủ Hải Đông, theo thống kê của Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí* gồm "4 huyện, 3 châu: huyện Hoành Bồ, huyện Yên Hưng, huyện Hoa Phong, huyện Tân Bình, châu Vạn Ninh, châu Vân Đồn, châu Vinh An. Theo Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập I, mục *Dư địa chí*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992, tr. 137. Nhưng dưới chú thích, các dịch giả đã hiệu chỉnh như sau: theo *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi thì chỉ có châu Tân Yên, không có huyện Tân Bình, có lẽ tên này là do đời Nguyễn mới đặt. Huyện Hoa Phong, sau đổi là Nghiêu Phong, lại đổi là Cát Hải (tức là đảo Cát Bà và một số đảo xung quanh nó. Vạn Ninh- nay là Móng Cái).

(2), (16). Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập I, mục *Dư địa chí*, sdd, tr.137, 137-138.

(3). Xem: *Anh hùng dân tộc thiên tài quân sự Trần Quốc Tuấn và quê hương Nam Định*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2000, tr. 336.

(4). *Đại Việt sử ký toàn thư* (ĐVSKTT) chép: Cửa biển Tha, Viên (có lẽ là cửa Thoi và cửa Quên) ở châu Diễn từ thời Lý thuyền buôn đã đến đậu. Đến thời Trần các cửa biển này nông cạn, nên không phát huy vai trò trong thương nghiệp. Thuyền bè nước ngoài đến Đại Việt buôn bán đã chuyển đến Vân Đồn.

(5). Có lẽ Trần Phu đã dịch nhầm Thanh Hoa là Tinh Hoa ở châu Ái (tức Thanh Hóa ngày nay).

(6). Trần Nghĩa: *Một bức ký họa về xã hội nước ta thời Trần* - Bài thơ "An Nam tức sự" của Trần Phu, Tạp chí *Văn học*, số 1-1972, tr. 108.

(7). Về vị trí thương cảng Vân Đồn, xin xem thêm: Đỗ Văn Ninh: *Vân Đồn*, trong *Đô thị cổ Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1989; Trịnh Cao Tường: *Báo cáo sơ bộ về cuộc điều tra nghiên cứu thương cảng Vân Đồn*. 2000, Tư liệu Viện Khảo cổ học; Hán Văn Khẩn: *Đôi điều về gốm thương mại miền Bắc Việt Nam thế kỷ XV-XVII*, Tạp chí *Khảo cổ học*, số 1-2004; Nguyễn Văn Kim: *Hệ thống thương cảng Vân Đồn qua tư liệu lịch sử và khảo cổ học*, Tạp chí *Khảo cổ học*, số 4-2006.

(8). Đỗ Văn Ninh: *Huyện đảo Vân Đồn*, UBND huyện Vân Đồn, 1997, tr. 136. Ngày nay, huyện đảo Vân Đồn gồm 600 hòn đảo, diện tích 584 km² được chia thành 2 quần đảo: Quần đảo Hải Vân, diện tích 315 km², quần đảo Cái Bầu, diện tích 269 km². Dân cư được phân bố trên 20 hòn đảo, nơi đông đúc nhất là Thị trấn Cái Rồng, xã Đông Xá, Hạ Long và Quan Lạn. Dân số toàn huyện trên 33.000 dân gồm 8 dân tộc anh em là Kinh, Sán Dìu, Dao, Tày, Hoa, Cao Lan, Mường, Nùng. Xem Đỗ Văn Ninh: *Huyện đảo Vân Đồn*, UBND huyện Vân Đồn, 1997, tr. 5-6.

(9). Nguyễn Trãi: *Vân Đồn*, trong *Nguyễn Trãi toàn tập*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976, tr. 322.

(10). Chú thích của *Úc Trai thi tập*, trong *Nguyễn Trãi toàn tập*, sdd, tr. 680.

(11). Phương Đình Nguyễn Văn Siêu: *Đại Việt địa dư toàn biên*, Viện Sử học- Nxb. Văn hóa xuất bản, Hà Nội, 1997, tr. 112.

(12). *ĐVSKTT*, tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1972, tr. 281.

(13), (18). Xem: Đỗ Văn Ninh: *Vân Đồn*. Trong: *Đô thị cổ Việt Nam*, sdd, tr. 161, 158.

(14). Phan Huy Chú mô tả phủ Hải Đông như sau: "Phủ Hải Đông quay lưng vào núi, trước mặt trông ra tới biển, thế đất rộng rãi. Cách con sông lớn là châu Vạn Ninh, lại cách sông là châu Vân Đồn..." (*Lịch triều hiến chương loại chí*, tập I, mục *Dư địa chí*, sdd, tr. 138).

(15). Khoảng năm Trung Hưng (1285-1293) đời Trần, quân Nguyên hai lần sang xâm lấn nước Nam. Thuyền quân đều do lối Hải Đông, Vân Đồn vào sông Bạch Đằng. Phó tướng Trần Khánh Dư, đón đánh quân Nguyên ở Vân Đồn, thuyền gao của tướng Nguyên là Trương Văn Hổ bị đắm hết. Quân Nguyên vì thế thua to. Theo Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập I, mục *Dư địa chí*, sdd, tr.138.

(17), (30). Đỗ Văn Ninh: *Huyện đảo Vân Đồn*, sdd, tr. 218, 132.

(19). Dưới triều Lý, vì sợ người Trung Quốc dưới chiêu bài buôn bán để do thám tình hình Đại Việt nên vua Lý chỉ cho phép người nước ngoài được phép buôn bán ở một số địa điểm nhất định và chịu sự kiểm soát của nhà nước. Ngược lại, Trung Quốc cũng vậy, chỉ cho phép thương nhân Đại Việt đến buôn bán ở một số địa điểm thuộc Ung châu, Khâm châu. Các địa điểm buôn bán ở biên giới hai nước được Chu Khứ Phi gọi là "Bắc dịch trường" (hoặc bạc dịch trường). Ở Ung châu có hai bắc dịch trường lớn: một là trại Hoàn Sơn, nơi mua ngựa và các lâm sản, dược phẩm của địa phương và muối. Hai là Trại Vĩnh Bình, một trong các bắc dịch trường quan trọng. Nếu như việc buôn bán ở biên giới hai nước tại các địa điểm thuộc châu Ung, châu Khâm diễn ra nhộn nhịp dưới thời Lý thì đến thời Trần lại trở nên mờ nhạt và không thấy ghi chép trong sử cũ. Trước đó, dưới thời Tiền Lê, năm 1009, vua Lê Ngọa Triều đã "câu thông thương với Ung châu" nhưng vua Tống "chỉ cho thông thương với Liêm châu và trấn Như Hồng (tức châu Khâm) thôi", theo *ĐVSKTT*, tập I, sdd, tr.183.

(20). Theo Phạm Trọng Diên, Nguyễn Đồng Chi (dịch): *Một ít tài liệu lịch sử về An nam chí nguyên*, Tập san *Văn Sử Địa*, số 20, tháng 8-1956, tr. 60.

(21). Fernand Braudel (1902-1985) là nhà sử học có đóng góp quan trọng nhất cho phương pháp giải thích lịch sử trong số các sử gia của trường phái Biên niên. Công trình của ông có nhiều ảnh hưởng trong những thập niên 1960 và 1970, đặc biệt với tác phẩm *La Méditerranée et le monde méditerranéen à l'époque de Philippe II* (Vùng Địa Trung Hải và thế giới Địa Trung Hải vào thế kỷ XVI trong thời đại vua Philip II của Tây Ban Nha), Paris: Arinand Colin. David Moon. Đây là quyển sử viết trên một bình diện rộng. Braudel cũng bắt đầu với môi trường địa lý của vùng Địa Trung Hải qua sự mô tả về núi, đồi, đồng bằng, bờ biển, biển... và cách mà chúng đã ảnh hưởng đến lịch sử của vùng này...

(22). Dẫn theo Trần Thị Bích Ngọc: *Lịch sử và phương pháp lịch sử*, Tạp chí *Khoa học xã hội*, Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ, số 9+10/2007, tr. 68-69.

(23). Về hoạt động giao thương ở Vân Đồn xin tham khảo Nguyễn Văn Kim: *Hệ thống thương cảng Vân Đồn qua tư liệu lịch sử và khảo cổ học*, bdd; tr. 46-66; Nguyễn Thị Phương Chi - Nguyễn Tiến Dũng: *Về các mối giao thương của Quốc gia Đại Việt thời Lý, Trần (thế kỷ XI-XIV)*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 7-2007, tr. 23-38.

(24), (25), (28), (32). *ĐVSKTT*, tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr.152, 59, 163, 53.

(26). Đào Duy Anh: *Vấn đề hình thành của dân tộc Việt Nam*, Xây dựng xuất bản, Hà Nội, 1957, tr.84.

(27). Tác giả Đỗ Văn Ninh cho rằng chính sách nhà Trần đưa ra làm hạn chế ngoại thương. Tác giả viết: "Sang thời Trần chế độ tập quyền phát triển cao hơn, mặt khác ba lần chiến tranh xâm lược của quân Nguyên đã làm cho các vua Trần đưa ra những chính sách hạn chế ngoại thương" (Đỗ Văn Ninh: *Huyện đảo Vân Đồn*, sdd, tr. 218-219).

(29). Đỗ Văn Ninh: *Huyện đảo Văn Đồn*, sđd, tr. 220. Đồ sứ thời Trần ngoài đặc điểm kể tục đồ sứ thời Lý, còn có những đặc điểm riêng khoẻ mạnh về kiểu dáng, mẫu men trang trí son nâu giản dị nhưng thanh thoát dễ ưa. Nên, nó là một trong những mặt hàng nằm trong danh mục đồ cống của Đại Việt sang nhà Nguyên.

(31). Có người cho rằng sáu con sông đó là sông Lục Nam, sông Thương, sông Cầu, sông Đuống, sông Thái Bình và sông Kinh Thầy, chắc là nhầm vì sông Lục Nam xa quá (xem *Nguyễn Trãi toàn tập*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1976, tr. 567).

(33). Trương Hữu Quýnh: *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI-XVIII*, tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1982, tr. 159.

(34). Bia được phát hiện vào năm 1990. Khi phát hiện, bia được chôn ngập trong đất, kích thước là 1,2m và 0,8m. Trán bia và xung quanh bia không trang trí hoa văn. Bia khắc chữ một mặt, gồm 7 dòng, viết dọc từ trên xuống, từ phải sang trái, hiện còn đọc được 133 chữ (gồm cả 6 chữ đầu đề); độ 24 chữ bị mòn mờ không nhận được. 6 chữ đầu đề bia thì 3 chữ "Thiên Liêu sơn" viết ngang trên trán bia, còn 3 chữ "Tam Bảo địa" lại viết dọc ở giữa bia. Bia hiện còn ở nơi được phát hiện. Viện Nghiên cứu Hán Nôm có giữ một bản rập (chưa có ký hiệu).

(35). Hoàng Văn Lâu: *Bia đất Tam Bảo núi Thiên Liêu*, trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II, Thời Trần, quyển Thượng, National Chung Cheng University Chia Yi- Viện Nghiên cứu Hán Nôm Hà Nội, 2002, tr. 333-334. Xem thêm: Lại Văn Hùng-Phạm Ngọc Lan: *Những di tích văn học*

thời Lý Trần trên đất Đông Triều, Báo Văn nghệ, số tháng 2-1995.

(36). Trán bia khắc 4 chữ triện lớn: Long Khánh ngự thư. Long Khánh là niên hiệu của vua Duệ Tông nhà Trần (1373-1377). Bia động Thanh Hư được dựng ngay sau khi động làm xong. Bia khắc chữ hai mặt. Mặt trước khắc ba chữ lớn "Thanh Hư động", là bút tích của vua Duệ Tông. Mặt sau khắc bài Minh của Nghệ Tông. Nhưng do bia để lâu ngày, trên mặt bia chỉ còn lại các chữ triện lớn, khắc sâu "Long Khánh ngự thư" và "Thanh Hư động".

(37). Rất may là bài Minh của Nghệ Tông được Phan Phu Tiên và Chu Xa sưu tập và đưa vào sách *Việt âm thi tập* vào khoảng năm 1433, với đầu đề: *Côn Sơn Thanh Hư động bi minh*, và chú rõ 4 chữ: Nghệ Tông ngự chế. 3 chữ "Ngự thư" của Duệ Tông và bài Minh của Nghệ Tông sáng tác vào năm 1373-1376, trước khi Duệ Tông đi đánh Chiêm Thành và tử trận, và trước khi Nguyên Đán về hưu (1385).

(38). Trịnh Khắc Mạnh: *Bia động Thanh Hư*, trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II, Thời Trần, tập Hạ, National Chung Cheng University Chia Yi- Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội, 2002, tr. 615-616.

(39). Nhà Lý thường gả công chúa cho các tù trưởng ở miền núi phía Bắc. Nhà Trần cũng gả công chúa cho vua Chiêm Thành là Chế Mân ở phía Nam và ra lệnh cho dân trang Văn Đồn không được đội nón giống người phương Bắc. Nhà Trần ra lệnh cho nhân dân không được bắt chước tiếng nói của người Ai Lao và Chân Lạp...

ĐÀI QUAN THỜI LÊ SƠ

ĐÀO TỐ UYÊN*
PHAN NGỌC HUYỀN**

Trong hệ thống các cơ quan thanh tra, giám sát thời Lê sơ, Ngự sử đài có vị trí đặc biệt quan trọng. Các quan lại ở Ngự sử đài (thường gọi tắt là Đài quan) (1) giữ vai trò rất lớn trong việc giúp vua giữ gìn pháp độ, chấn chỉnh kỷ cương triều đình. Bài viết này nhằm khảo sát số lượng biên chế, quyền hạn, chức trách và số phận của các Đài quan thời Lê sơ. Qua đó để thấy được những đóng góp cũng như hạn chế của họ trong tiến trình phát triển lịch sử thời kỳ này.

1. Tiêu chuẩn tuyển chọn và biên chế

Trong hàng ngũ các quan lại được phép bàn việc triều chính, các quan ở Ngự sử đài được xếp ở vị trí đầu. Tháng 11 năm 1487, vua Lê Thánh Tông đã nói rõ về quy định thứ tự các triều thần bàn việc như sau: *"Khi nào có sắc chỉ nhà vua truyền hỏi việc gì, thì trước hết các quan ở Lục Khoa và Ngự sử đài, thứ đến các quan trong Lục bộ, Lục tự, lại thứ nữa đến các quan được phong tước công, tước hầu, tước bá và đồ đốc trong ngũ phủ. Các viên chức kể trên cứ theo thứ tự mà bàn luận, cốt làm thế nào cho lời bàn luận được rõ ràng, không ai được phụ họa theo đuôi ý nghĩa câu nói của*

người khác, hoặc ngậm miệng không bàn luận gì..." (2).

Với vị trí quan trọng như vậy, không phải cá nhân nào cũng dễ dàng trở thành Đài quan. Mặt khác, người làm quan ở Ngự sử đài thông thường phải trải qua việc tuyển chọn khá kỹ lưỡng với yêu cầu khá cao về tiêu chuẩn: không chỉ có học vấn, tài năng nổi bật, phẩm hạnh thanh liêm mà còn phải là người có bản lĩnh, cương trực. Trong đó, việc chọn lựa chức quan Ngự sử cốt yếu nhất là phải lấy được người ngay thẳng, không sợ quyền thế, không nể thân quen, dám bàn dám nói (3). Triều đình Lê sơ đã nhiều lần ban hành các quy định cụ thể về việc tuyển chọn chức quan ở Ngự sử đài từ khâu đề bạt đến khâu sát hạch sau bổ nhiệm. Ví dụ: tháng 3 năm 1497, vua Lê Hiến Tông đã ra sắc lệnh cho tuyển những tiến sĩ nào có thành tích về chính trị để bổ giữ chức ở Ngự sử đài, sắc lệnh nêu rõ: *"Từ nay, Cấp sự trung trong Lục khoa và Giám sát ngự sử, nếu có khuyết ngạch, thì bộ Lại chọn các quan trong kinh sư, ngoài các đạo người nào do tiến sĩ xuất thân mà là người liêm khiết, cần mẫn, cứng rắn, ngay thẳng, có thành tích về chính trị, thì cất nhắc lựa bổ. Người ấy giữ chức đủ một năm sẽ do Đô*

* PGS.TS. Khoa Lịch sử - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

** Th.S. Khoa Lịch sử - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

ngự sử đài xét nghiệm về sự trạng đã làm, rồi tâu bày đầy đủ. Nếu xét ra người nào có thể dùng được sẽ cho giữ chức như cũ, người nào không thể dùng được sẽ đổi sang giữ chức khác” (4).

Đài quan thời Lê sơ trải qua các giai đoạn khác nhau, có sự thay đổi về chức danh và phẩm trật. Đầu thời Lê sơ, tổ chức bộ máy nhà nước và quan chế về cơ bản vẫn giống như thời Trần - Hồ nên chức quan Ngự sử đài cũng được đặt như dưới thời Trần. *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú viết: “Đời Lê sơ, Thái Tổ dựng nước, theo quan chế cũ của nhà Trần, vẫn đặt Ngự sử đài có các chức Thị ngự sử, Trung thừa, Phó Trung thừa, Giám sát ngự sử, Chủ bạ” (5). Riêng chức Giám sát ngự

trường hợp Phan Thiên Tước, Nguyễn Vĩnh Tích, Đinh Cảnh An, Lưu Phúc Khiêm), Giám sát ngự sử (như trường hợp Nguyễn Chiêu Phủ, Cao Mô, Nguyễn Cư Đạo, Phạm Duy Ninh, Nguyễn Như Đồ, Lương Như Hộc, Đàm Phục Lễ)...

Sau cuộc cải cách hành chính của Lê Thánh Tông, các chức quan thuộc Ngự sử đài được chế đặt rõ ràng hơn về cả chức vụ, phẩm trật và số lượng biên chế. Thông qua việc sửa định quan chế thời Hồng Đức có thể hình dung cơ cấu tổ chức của Ngự sử đài từ thời vua Lê Thánh Tông trở đi như bảng 1.

Bảng 1 cho thấy, từ thời Hồng Đức triều Lê, cơ cấu tổ chức của Ngự sử đài đã trở

Bảng 1: Cơ cấu tổ chức của Ngự sử đài thời vua Lê Thánh Tông

Chức danh	Đô ngự sử	Phó Đô ngự sử	Thiêm Đô ngự sử	Chiếu ma	Đề hình Giám sát ngự sử	Giám sát ngự sử 13 đạo	Ngục thừa Sở án ngục Ngự sử đài
Phẩm trật	Chánh tam phẩm	Chánh tứ phẩm	Chánh ngũ phẩm	Tòng bát phẩm	Chánh thất phẩm	Chánh thất phẩm	Chánh cửu phẩm
Biên chế (người)	01	01	01	01	02	26	01

Nguồn: Thiên Nam dư hạ tập (tập X, phần Quan chế) và Lê triều quan chế (6)

sử thì tuy đều tập trung ở kinh đô, song mỗi người có nhiệm vụ phải giám sát các quan ở từng đạo của mình. Bấy giờ có Giám sát ngự sử của năm đạo bao gồm Tây đạo Ngự sử đài, Đông đạo Ngự sử đài, Bắc đạo Ngự sử đài, Nam đạo Ngự sử đài và Hải tây đạo Ngự sử đài.

Từ thời Lê Thái Tổ đến Lê Nghi Dân (1428-1460), các chức danh Ngự sử đài được sử cũ nhắc đến bao gồm: Ngự sử Trung thừa (như trường hợp Phạm Du), Ngự sử Phó Trung thừa (như trường hợp Nguyễn Thiên Hựu), Thị ngự sử (như

nhên khá hoàn bị, các chức Đài quan được chế đặt và quy định khá rõ ràng trong bộ máy quan lại triều đình nói chung. Vậy những vị Đài quan này có chức trách và quyền hạn gì?

2. Quyền hạn, chức trách và nghĩa vụ

Lịch triều hiến chương loại chí đã viết về quyền hạn của Ngự sử đài như sau: “Đàn hặc các quan, nói bàn về chính sự hiện thời. Phàm các quan làm trái phép, chính sự hiện thời có thiếu sót, đều được xét hặc trình bày, cùng là xét bàn về thành tích của các nha môn Đề lĩnh, Phủ doãn, Trấn thủ,

Lưu thủ, Thừa ty và xét hỏi các vụ kiện về người quyền quý ở kinh ức hiếp, về người cai quản hà lạm" (7). Theo khảo sát của người viết thì Đài quan thời Lê sơ có những chức trách và quyền hạn cụ thể dưới đây:

2.1. Chức trách và quyền hạn chính

Góp ý và can gián vua sửa sang chính lệnh

Từ thời Lê Thái Tổ, nhà vua đã cho phép các quan giữ chức "ngôn quan" được phép tấu bày, góp ý nếu *"thấy trăm có chính lệnh hà khắc, thuế má nặng nề, hại cho lương dân, thưởng công phạt tội không đúng, không theo phép xưa..."* (8). Vua Thái Tông cũng chiếu dụ cho bá quan nếu thấy việc làm của mình có gì lỗi lầm thì được phép *"can gián rõ ràng, giúp đỡ thiếu sót"* (9). Tháng 5 năm 1456, vua Lê Nhân Tông tiếp tục ban chiếu răn dạy trăm quan phải cần thận làm tròn chức vụ của mình, trong đó yêu cầu: *"Các quan ở Ngự sử đài thì nên giúp vua sửa điều lỗi, chữa điều lầm, trừ bỏ điều ác, biểu dương điều thiện..."* (10).

Thực tế cho thấy các Đài quan ngự sử là những người đầu tiên giữ trọng trách góp ý, khuyên can vua nếu thấy bản thân nhà vua nói riêng và việc triều chính nói chung có việc gì thiếu sót. Ở phương diện này, các Đài quan thời Lê đã làm khá tốt chức trách của người giữ chức phận "ngôn quan".

Tháng giêng năm 1435, nhận thấy vua Thái Tông có phần mải chơi, chưa chăm chỉ học hành, phong thái thiết triều chưa nghiêm chỉnh, các ngôn quan là Phan Thiên Tích, Lương Thiêm Phúc, Nguyễn Chiêu Phủ đã chỉ ra 6 điều không nên của nhà vua và khuyên vua nên *"lấy dụng nghi nghiêm chỉnh của thiên tử mà kính người đại thần, chọn người có công, nghe lời can thẳng"* (11). Tuy nhiên, vua Thái Tông bấy giờ còn ở tuổi ham chơi nên có phần vẫn lơ

là việc học, hàng ngày thường cùng với bọn hầu cận chơi đùa ở trong cung. Vua lại yêu dùng bọn hoạn quan. Quan Đại tư đồ Lê Sát xin giết đi, vua không nghe nên cáo ốm không vào chầu. Đài quan Phan Thiên Tước tâu rằng: *"Các đế vương xưa sở dĩ thánh đức ngày một thêm lên, chưa có bậc nào là không do học vấn. Huống chi bệ hạ đương lúc trẻ, trị đạo của đời xưa nay chưa biết đủ hết, bọn Đại tư đồ Lê Sát chọn lấy nho thần vào hầu bên cạnh vì có ý muốn bệ hạ được như vua Nghiêu, vua Thuấn mà thôi, sao bệ hạ lại không nghĩ đến tông miếu xã tắc mà trái lòng trung thành của họ, để cho họ lo nghĩ mà không vào chầu"* (12). Những lời tâu của các Đài quan có thể được vua nghe theo, cũng có thể vua không nghe nhưng đã là ngôn quan thì không thể không làm tròn nghĩa vụ của bậc bề tôi *"giữ chức ăn nói"*. Các Đài quan thời Lê sơ thường có lời can gián vua trong hai trường hợp: *Một là*, góp ý với vua khi bản thân nhà vua có những khiếm khuyết (trong thói quen, phong thái và cách hành xử); *Hai là*, góp ý với vua nếu các quyết sách của vua chưa được chuẩn mực (trong cách dùng người, cách thưởng phạt triều thần...). Với chức trách như vậy, các Đài quan thời Lê sơ về cơ bản luôn tận tâm phụng sự giúp cho các Hoàng đế nhận ra hạn chế của mình để tu thân, trị quốc.

Đàn hặc (13) sai phạm của quan lại

Trong sắc dụ hiệu định quan chế ngày 26 tháng 9 năm 1471 đã nói rõ chức trách của Ngự sử đài là *"chấn chỉnh mọi sai phạm của bách quan, làm rõ mọi ẩn tình của bách tính"* (14). Phương diện bao quát thuộc chức trách này của Đài quan khá rộng, trong khuôn khổ bài viết nhỏ này, người viết chỉ nêu mấy phương diện nổi bật sau đây:

+ *Hặc tội các quan lại làm trái phong*

hóa và các quy định của triều đình.

Tháng 12 năm 1434, Ngôn quan là Phan Thiên Tước dâng sớ hạch tội Tiền tổng quản Lê Thụ về các việc: đang có quốc tang mà lấy vợ, làm nhà cửa to, sai người nhà ra cõ ngoài mua bán riêng với người nước ngoài. Sau khi sai điều tra xét hỏi thêm, vua nể Thụ là bậc Huân thân nên tha các tội khác cho Thụ, *“chỉ tịch thu số 15 lạng vàng, 100 lạng bạc mua riêng thôi và sắc cho người thiếp của Thụ là Trình Thị phải rút khỏi hộ tịch cho chuộc lại làm người ngoài”* (15). Một ví dụ khác: tháng giêng năm 1449, quan Điện trung Thị ngự sử đã hạch tâu tham sự triều chính Lê Bí tập nghi thức trái lễ, Thiếu bảo Lê Sao lấn vượt mất thứ tự, Lễ bộ Thượng thư Đào Công Soạn không biết xét tâu lên, đều phải phạt tiền theo các thứ bậc khác nhau (16). Các dẫn chứng này cho thấy thực tế vai trò *“giữ gìn pháp độ”* của các Đài quan thời Lê sơ.

+ *Hạch tội các quan lại lười biếng, tham quyền cố vị.*

Tháng 11 năm 1489, vua sai Đề hình Giám sát ngự sử khám xét quan lại Bộ Hình, người nào lười biếng gian tham, tha hay hoãn tù tội thì làm bản tâu lên, theo luật trị tội. Không chỉ dò xét các quan lại đương chức lười biếng việc công, các Đài quan còn hạch tội một số đại thần tuổi đã già nhưng còn tham quyền cố vị, không chịu trí sĩ (nghỉ hưu) mà vẫn giữ chức, không giúp được ích gì cho triều đình. *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi lại sự kiện tháng 4 năm 1449, Đồng tham nghị chính sự là Cao Doãn Cung, Trình Hoảng Nghị, Nguyễn Bá Thanh, Mai Tử Kiệt cùng nghị việc. Nguyên do là bởi: *“Đài quan Lưu Thúc Khiêm và Nguyễn Cư Đạo, Hạch Doãn Cung và Hằng Nghị ở chức chính viện đại thần mà chỉ giữ chức làm vì ăn không, không giúp ích gì, tuổi quá 70, mắt lòa, tai điếc,*

còn tham lộc vị, không có liêm xỉ, hại đến phong hóa nên đều bắt về, các đại thần phải cùng nhau xin từ chức và được vua phê chuẩn” (17).

+ *Hạch tội các quan lại tham ô, lạm quyền, kết bè đảng.*

Có nhiều dẫn chứng cho thấy tình trạng quan lại lạm quyền, kết bè đảng dưới thời Lê sơ không phải là chuyện hi hữu. Trong đó, tiêu biểu nhất là trường hợp của Lê Sát. Bấy giờ, Lê Sát là quan Đại tư đồ, mọi việc làm đều tỏ rõ sự lạm quyền của mình *“tự chuyên giữ quyền binh, ghét người hiền, ghen người tài, giết Nhân Chú để ra oai mình, truất Trịnh Khả để người ta phục, bãi chức tước của Ư Đài khiến triều đình không ai dám nói, đuổi Cẩm Hổ ra nơi biên thùy khiến gián quan đều phải cảm mồm”*. Hành vi của Lê Sát đã bị Đài quan Đĩnh Cảnh An và Lê Vĩnh Tích hạch rằng: *“Lê Sát có chiều muốn chuyên quyền, tội ấy khó dung thứ được”* (18). Lời hạch của các Đài quan đã được vua phê chuẩn. Tháng 6 năm 1437, vua Thái Tông xuống chiếu bãi bỏ chức tước của Đại tư đồ Lê Sát. Một tháng sau vua lại xuống chiếu bắt Lê Sát phải tự tử ở nhà với tội danh cấu kết bè đảng *“ngắm nuôi bọn sĩ tử, mưu hại người trung lương, mưu kế hiểm xảo, dấu tích gian phi ngày một lộ rõ”*. Kéo theo đó, một loạt các quan chức thân thích được coi là bè đảng của Lê Sát như Duy Đặng Đắc, Lê Văn Linh, Lê Lĩnh, Lê Thụ, Lê Ế, Lê Hiêu, Lê Bạng, đều bị trị tội. Trong vụ án Lê Sát, các Đài quan đã có công không nhỏ trong việc dũng cảm đấu tranh với thói lạm quyền, kéo bè kết đảng của các tể thần nhằm lung đoạn triều đình.

Bên cạnh đó, các quan Ngự sử đài thời Lê sơ cũng đấu tranh rất quyết liệt với hiện tượng tham nhũng trong triều đình. Các vua thời Lê đặc biệt dưới thời Lê Thánh

Tông đã ban nhiều sắc dụ về việc giao quyền cho các Đài quan, Giám sát ngự sử trong việc phát hiện và cáo giác những trường hợp tham nhũng. Tháng 5 năm 1481, vua Lê Thánh Tông hạ lệnh cho các quan địa phương khảo xét: *"Người nào trước kia có những lạm, tuy không có hình tích thực nhưng ai ai cũng biết, cùng là người liêm khiết không làm thói tham ô, kẻ ra từng loại tâu lên cả, giao cho Giám sát ngự sử các đạo xét lại đúng thực làm bản tâu lên, sẽ khu xử để khuyến răn"* (19). Tháng 5, năm 1484, vua Thánh Tông lại có sắc chỉ cho các quan đô đốc phủ, quan 3 ty Đô - Thừa - Hiến trong vòng 3 tháng phải kê khai rõ người nào thanh liêm, kẻ nào tham nhũng để gửi lên cho Ngự sử đài xét lại mà thi hành khu xử.

Ngay cả ở giai đoạn cuối triều Lê sơ (tháng 7 năm 1501), vua Hiến Tông vẫn ban sắc dụ rằng *"quan lại có người nào quả là tham ô những nhiều, gian trá lừa dối, tham tang có bằng chứng đích thực thì gửi cho bộ lại xét thực như lệ trị tội. Quan thừa hiến người nào quả vì ân oán dứt lót mà kê tâu không công để đến nỗi thiện ác lẫn lộn, công tội không đúng sự thực thì các quan khoa, đài xét thực tâu hặc lên, sẽ giao xét hỏi"* (20). Với chức trách đàn hặc tội tham nhũng của các quan đã được triều đình quy định rõ như vậy, các Đài quan thời Lê sơ đã thu thập bằng chứng và đưa ra ánh sáng nhiều hiện tượng quan lại tham ô, lợi dụng chức quyền để tư lợi. Đơn cử ví dụ sau: Tháng 5 năm 1456, Ngự sử Trung thừa Phạm Du, Phó Trung thừa Trình Văn Huy, Giám sát ngự sử là bọn Trình Xác, Bùi Hựu hặc tâu quản lĩnh quân nghĩa vụ vệ là Nguyễn Nghiênn Thông trong kỳ tập quân năm nay sai quân nhân làm việc tư, còn thì cho về nhà để lấy tiền cho mình, xin trị tội để răn người khác (21).

Việc phát giác và tố cáo kịp thời các hiện tượng tham ô cụ thể như vậy cho thấy các Đài quan thời này đã khá tích cực trong việc phát huy vai trò của mình trong các cơ quan thanh tra, giám sát quan lại thời Lê.

2.2. Chức trách và nghĩa vụ khác

Thẩm xét hình án và "công đồng" thụ lý xử án

Trong các công việc thanh tra, giám sát nói chung thì việc thẩm xét hình án (ở cấp trung ương) cũng là chức trách không kém phần quan trọng của các quan Ngự sử đài. Năm 1437, vua Thái Tông đã có chỉ dụ rằng: *"Phàm người xét án cứ theo điều chỉnh trong luật mà xử án, điều luật và tội danh phải lấy ở hình luật, rồi trình lên các quan đại thần, thái giám, đài quan và năm đạo công đồng xem qua, các quan ấy cho là phải thì sau mới xử đoán"* (22). Chỉ dụ trên đã xác định Ngự sử đài quan là một bộ phận cơ yếu cùng với các cơ quan, bộ phận khác cùng có trách nhiệm thẩm xét hình án. Điều này giúp tránh được các vụ xử kiện bị oan uổng do một vài cá nhân dám lấy sự thiên tư mà xét xử. Với chức năng thẩm xét hình án như vậy, các Đài quan góp phần không nhỏ vào việc chống hiện tượng xử án bừa bãi, gây oan uổng cho nhân dân. Bên cạnh đó, các Đài quan ngự sử còn có nghĩa vụ phối hợp với các cơ quan chức năng khác kiểm tra tiến trình xử án xem có đúng kỳ hạn hay không. Năm 1498, vua Hiến Tông ra sắc dụ quy định rằng: Các việc kiện dù khó xét thì bộ Hình, ty Đình úy và các quan xét kiện vẫn phải cố gắng theo đúng kỳ hạn mà xét xử cho xong, ai dám để chậm quá kỳ hạn thì cuối năm các quan phụ trách cùng Đế hình giám sát ngự sử tâu hặc lên để trị tội. Trường hợp các quan lại này lại vì tình riêng dung túng thì cho đường quan Ngự sử đài và Thể sát xá nhân tiếp tục làm bản tâu lên để trị tội

như luật (23). Mặt khác, nếu trên thực tế có nhiều vụ án bị bỏ động do Hình quan làm không xuể thì triều đình sẽ chia bớt cho Đài quan và các bộ phận khác cùng nhau xét xử, giải quyết. Ví dụ, từ năm Nhâm Tý (1445) đến năm Đinh Mão (1447) ở Ngũ hình viện đã có 125 án tồn đọng chưa được xét xử. Thực tế ấy buộc các đại thần phải bàn chia số án bỏ động ấy cho các quan ở Ngự sử đài và Ngũ hình viện cùng công đồng đối chiếu xét xử cho chóng xong (24). Như vậy, Đài quan lại phải gánh vác chức trách kiêm nhiệm như là một Hình quan. Chức trách này góp phần làm tăng thêm vị trí quan trọng của các Đài quan ngự sử trong công việc triều chính thời Lê sơ.

Giám sát việc tuyển chọn, khảo hạch quan lại

Việc xét bổ, tuyển thải quan lại thời Lê sơ đặc biệt dưới thời Lê Thánh Tông do nhiều cơ quan cùng phối hợp và chịu trách nhiệm như các ty Thừa - Hiến ở địa phương, Lục bộ, Lục khoa, Ngự sử đài. Trong đó, Ngự sử đài là một trong các cơ quan giữ vai trò quan trọng trong việc giám sát quá trình tuyển chọn quan lại ở cấp trung ương. Nhà nước thời Lê đã nhiều lần ban chỉ dụ quy định rõ trách nhiệm này. Tháng 9 năm 1478, trong ba điều về “*định*

lệnh lựa thải quan viên” thì điều thứ 3 quy định rằng: *Nếu trưởng quan các nha môn xét người hay dở không đúng thực thì sáu khoa, Ngự sử đài và Hiến ty kiểm xét tâu lên trị tội* (25). Tháng giêng năm 1489, vua Thánh Tông lại ra sắc chỉ rằng: Việc bảo cử quan ty ở bộ Hình thì do Lục bộ, hai ty Thừa - Hiến cùng “công đồng bảo cử” mà đưa lên, nhưng nếu người nào dám vì tình riêng hay tiền bạc mà bảo cử người không tốt thì Lục khoa và Giám sát ngự sử dò xét được sự thực tâu hạch lên, sẽ theo luật trị tội (26). Đặc biệt, đối với các quan Thừa - Hiến ở địa phương, Đài quan ngự sử có hai chức trách song song: 1. Trực tiếp tham gia khảo khóa các quan Thừa - Hiến các đạo; 2. Kiểm tra giám sát công việc khảo khóa của quan Thừa - Hiến đối với các quan phủ huyện ở cấp dưới (27). Điều này một lần nữa cho thấy trong các cấp thanh tra, giám sát quan lại dưới thời Lê, các Đài quan ngự sử có chức năng giám sát tối cao.

Làm giám khảo các cuộc thi Đình và đi sứ khi được phân công

Ngoài chức năng chính là ngôn quan giữ vai trò thanh tra, giám sát quan lại, các quan Ngự sử đài còn được chỉ định làm các công việc kiêm nhiệm khi nhà vua yêu cầu. Hầu hết trong số các cuộc thi Đình (Điện

Bảng 2: Sự góp mặt của các quan Ngự sử đài trong các lần thi Đình

Đời vua	Kỳ thi năm	Đài quan được cử phụ trách	Trọng trách được phân công
Lê Thánh Tông	Bính Tuất (1466)	Đô ngự sử Trần Bàn	Giám thí
Lê Thánh Tông	Ất Mùi (1475)	Đô ngự sử Trần Phong	(Đồng) Giám thí
Lê Thánh Tông	Canh Tuất (1490)	Phó Đô ngự sử Quách Hữu Nghiêm	Giám thí
Lê Thánh Tông	Quý Sửu (1443)	Phó Đô ngự sử Quách Hữu Nghiêm Phó Đô ngự sử Đàm Văn Lễ	(Đồng) Đề điệu Giám thí
Lê Thánh Tông	Bính Thìn (1496)	Đô ngự sử Quách Hữu Nghiêm Phó Đô ngự sử Đàm Văn Lễ	(Đồng) Đề điệu (Đồng) Giám thí
Lê Hiến Tông	Nhâm Tuất (1502)	Thiêm Đô ngự sử Bùi Xương Trạch	Giám thí
Lê Tương Dực	Tân Mùi (1511)	Đô ngự sử Nguyễn Thị Ung	Độc quyền

Nguồn: *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập 2, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2004 (28)

thứ) thời Lê sơ đều có sự tham gia của các Đài quan ở các trọng trách khác nhau do nhà vua chỉ định (như Đề điệu, tức Chánh chủ khảo, Giám thí tức Phó chủ khảo hay Độc quyển, tức Giám khảo đọc quyển). Qua *Đại Việt sử ký toàn thư*, người viết bước đầu thống kê sự góp mặt của các quan Ngự sử đài trong các lần thi Đình như bảng 2.

Bên cạnh việc đảm nhiệm các trọng trách trong kỳ thi Đình, các Đài quan thời Lê còn được giao nhiệm vụ đi sứ nhà Minh rất nhiều lần. Các Đài quan được phân công nhiệm vụ của đoàn đi sứ chủ yếu ở các mặt sau: 1 - Mang đồ vật sang tiến cống (như các chuyến đi của Thị ngự sử Nguyễn Thiên Tích năm 1438, của Ngự sử Trung thừa Hà Phủ năm 1447, của Giám sát ngự sử Hoàng Nhạc năm 1507, của Phó Đô ngự sử Đỗ Lý Khiêm và Đề hình Giám sát ngự sử Nguyễn Đức Quang năm 1510); 2 - Sang tạ ơn vua Minh đã sách phong và ban vóc lụa cho các vua Lê (như các chuyến đi của Thị ngự sử Lê Chuyên năm 1452, của Giám sát ngự sử Trần Xác năm 1457, của Đô ngự sử Quách Hữu Nghiêm và Giám sát ngự sử Nguyễn Bình Hòa năm 1502, của Giám sát ngự sử Lê Hiếu năm 1527); 3 - Thay mặt nhà Lê sang thương thảo việc liên quan đến các địa phương (như chuyến đi của Trung thừa Bùi Cẩm Hổ, của Thị ngự sử Triệu Thái năm 1442, của Điện trung Thị ngự sử Trình Ngự năm 1447)... Một số Đài quan khi làm nhiệm vụ đi sứ nhà Minh đã tỏ rõ tài năng ăn nói khôn khéo của mình, được vua Minh khen ngợi và ban thưởng nhiều đồ vật quý, trong đó tiêu biểu là trường hợp của Thái thường tự khanh Đô ngự sử Quách Hữu Nghiêm trong chuyến đi sứ vào năm Nhâm Tuất (1502) (29).

Những cứ liệu trên cho thấy quan Ngự sử đài thời Lê sơ đã đảm nhiệm được nhiều nhiệm vụ trên nhiều cương vị khác nhau

khi được triều đình giao phó. Đó cũng là cơ sở để hiểu thêm vai trò quan trọng không thể thiếu của họ trong bộ máy triều thần thời kỳ này.

3. Thời cuộc và số phận của Đài quan

Khách quan mà nói thì những vinh nhục của chốn quan trường mà các Đài quan ngự sử thời Lê sơ từng nếm trải có lẽ đều xuất phát từ chính chức trách của họ: được nể trọng bởi là người *"giữ gìn phong hóa pháp độ"* trong triều đình và bị giáng bãi cũng bởi sự cương trực của người *"giữ lời nói thẳng"*.

Sử cũ có ghi lại, tuy không nhiều về một vài Đài quan được nhà vua khích lệ, khen thưởng nhờ làm tốt vai trò ngôn quan của mình mà Nguyễn Thiệu là một trường hợp như thế. Năm 1464, vua Lê Thánh Tông có lời dụ Thiêm đô ngự sử Nguyễn Thiệu rằng: *"Người làm bề tôi của ta, hết lòng thành lo việc nước, kính cẩn trách nhiệm, thường dâng lời nói hay, trẫm hoặc có khi ra oai, người chưa từng chịu nhụt bớt. Tuy công việc chưa sáng tỏ được gì, kẻ gian nịnh chưa tiêu hặc được hết nhưng đại khái cũng đủ đáng khen. Đặc biệt sai Tư lễ giám đem sắc đến dụ và thưởng cho bạc lạng. Mong người cố gắng hơn nữa"* (30). Cũng có trường hợp quan Ngự sử can gián đúng nhưng lại bị vua trách mắng sau đó vua mới nhận mình đã trách sai mà vỗ về, an ủi. Năm 1467, nhân việc xét hỏi tội của Tổng binh Bắc Bình là Lê Hối, Đô ngự sử Trần Xác vì thấy Hối có công nên giao Hối cho Pháp ty xét xử theo luật Bát nghị. Vua Thánh Tông cho rằng, cách nói của Trần Xác chỉ là du thuyết (lấy tài mồm mép mà biện luận), đáng phải trị tội. Nhưng không lâu sau, nhà vua lại dụ Trần Xác rằng: *"Trẫm nói vu cho người là kẻ du thuyết, đó là lời dối. Người có mưu mô gì hay nên cứ vào nói, ngõ hầu như mưa mát năm đại hạn, như thuyền chèo để qua sông. Phải*

kính theo đây” (31).

Tất nhiên, những trường hợp vua biết nhận sai mà trân trọng ý kiến của Đài quan không nhiều mà ngược lại, nhiều lời hặc tấu của quan Ngự sử đã không được người đứng đầu triều đình nghe theo. Ví dụ, lời tấu của Thị ngự sử Đinh Cảnh An với vua Thái Tông (năm 1437) về việc không nên thăng chức cho Nguyễn Nhữ Soạn vì con người này vốn *“tham ô, ba lần phạm pháp”* đã không được vua nghe theo hay lời can gián của Giám quan Đồng Hanh Phát với vua Nhân Tông năm 1449 về việc không nên cho Thúc Huệ - một kẻ chuyên dùng chính lệnh hà khắc, dùng kế lừa dối để chạy tội làm chức Môn hạ hữu nạp ngôn cũng không được Thái hậu (bấy giờ thay vua nhiếp chính) nghe theo (32)... Những dẫn chứng như trên cho thấy rằng, Đài quan có làm được hết chức trách của mình hay không còn phụ thuộc vào sự anh minh của vua khi mà những ý kiến đưa ra của quan Ngự sử có thể đúng nhưng không được chấp nhận.

Thời thế và vai trò của người đứng đầu triều đình có thể coi là hai yếu tố quan trọng quyết định số phận của Đài quan Ngự sử. Một khi ý kiến của Đài quan và chủ trương của vua và các tế thần không trùng nhau thì rất có thể các Đài quan sẽ phải trả giá vì dám *“nói thẳng, nói thật”*. Nhiều trường hợp Đài quan bị giáng chức hoặc điều chuyển đi công tác ở nơi khác chỉ vì dám động chạm đến những khối quyền lực cao nhất trong triều đình. Ngự sử Bùi Cẩm Hổ là một ví dụ. Tháng 9 năm 1434, vì dám hặc tội và chống đối lại quan Tư đồ Lê Sát nên Bùi Cẩm Hổ đã bị Lê Sát đuổi ra làm An phủ sứ trấn Lạng Sơn, thực chất là để *“khiến giám quan phải cảm ôm”* (33). Một trường hợp khác, Giám sát ngự sử Nam đạo là Lê Ba Tu năm 1467 vì *“dâng sớ nói riết về thiếu sót sai lầm của chính sự bấy giờ, trái ý vua”* nên bị

điều đi làm Tri châu ở phủ Bắc Bình (nay thuộc tỉnh Cao Bằng) (34).

Thuyền chuyển công tác có lẽ là một biện pháp mà những người đứng đầu triều đình nhằm hạn chế sự phiền phức với sự can gián của các Đài quan. Bên cạnh đó, việc tạo áp lực để buộc Đài quan phải từ chức vì dám tấu hặc trái ý mình cũng là cách mà vua thường làm. Con đường hoạn lộ của Đài quan vì thế mà cũng chịu sự thăng giáng thất thường theo ý của vua. Sử cũ đã ghi lại không ít những trường hợp như vậy. Năm 1434, Ngự sử Phó tướng Trung thừa là Nguyễn Thiên Hựu vì nói việc trái ý vua nên phải trút mũ quan từ chức; Năm 1448, Giám sát ngự sử là Cao Mô bị miễn chức và phải trở về làm thuộc viên ở Trung thư như cũ chỉ vì dám dâng sớ can ngăn trái ý Thái hậu (35)...

Không chỉ bị biếm, giáng chức hay bãi chức, nhiều Đài quan thời Lê sơ còn bị tống giam hay mất cả mạng sống của mình chỉ vì quá cương trực, không chịu khuất phục trước cường quyền. Tháng 6 năm 1506, Đô ngự sử đài Nguyễn Quang Bật cùng với Thượng thư Lễ bộ Đàm Văn Lễ đã bị vua Uy Mục điều vào Quảng Nam rồi sai người đuổi theo bắt phải trảm mình tự tử vì trước đó không chịu giúp vua tranh ngôi với Túc Tông khi vua Hiến Tông qua đời; Năm 1518, cũng vì dám can ngăn chủ trương của Mạc Đăng Dung mà cả Đô ngự sử Đỗ Nhac và Phó Đô ngự sử Nguyễn Dự đều bị Đăng Dung giết chết (36).

Những dẫn chứng trong sử cũ cho thấy số phận của Đài quan thực sự mong manh. Họ là công cụ đắc lực giúp cho triều đình thi hành sự thống trị của mình đối với thiên hạ nhưng khi công cụ ấy đi ngược lại với lợi ích hay ý đồ chính trị của giới cầm quyền thì họ lại biến thành con bài thí mạng. Đó có thể xem là bi kịch của các Đài

quan ngự sử thời Lê sơ.

4. Đóng góp và hạn chế của Đài quan thời Lê sơ

4.1. Những mặt tích cực

Đài quan là bộ phận quan trọng nhất trong số các cơ quan có chức năng thanh tra, giám sát quan lại để giữ gìn trật tự triều chính thời Lê sơ. Nhờ sự can gián hết lòng của Ngự sử đài quan đối với vua mà ít nhiều chính lệnh sai trái của triều đình được thu lại, bản thân nhà vua cũng nhờ đó mà tự thấy cần phải sửa mình để trị thiên hạ. Trong triều đình, các Đài quan ngự sử được coi là những phán quan đáng sợ đối với bọn quan lại chuyên tham ô, đục khoét của dân, bọn tể thần lộng đảng tham quyền cố vị, bọn lại mục bất tài nhưng quen thói gian nịnh mà được bảo cử, thăng tiến... Sự hiện diện của Đài quan thời Lê sơ đã phần nào giúp cho kỷ cương triều chính được ổn định, phong hóa pháp độ qua các giai đoạn được duy trì. Nhiều vị trong số các Đài quan thời Lê sơ đã nêu tấm gương sáng về sự chính trực, ngay thẳng, không dè dặt quyền thế, thậm chí còn chấp nhận đánh đổi cả con đường hoạn lộ cũng như sinh mạng của bản thân để làm tròn chức trách của mình, bảo vệ đến cùng quan điểm của ngôn quan đúng như lời Ngự sử Trung thừa Phạm Du từng tâu với vua Nhân Tông: *"Bọn chúng tôi làm dự chức ngôn quan, không thể kiêng sợ người quyền thế, cũng không im lặng không nói, đúng như lời bệ hạ đã dạy"* (37). Không chỉ làm nhiệm vụ thanh trừ, uốn nắn những điều sai trái của quan lại để giữ gìn kỷ cương pháp luật, các Đài quan thời Lê sơ còn thường xuyên khuyên can nhà vua hãy nghĩ đến muôn dân trăm họ trong việc chế định các quyết sách của triều đình. Tháng 9 năm 1435, triều đình bàn về việc cấp ruộng, giảm ngạch thuế. Chủ trương ban

đầu đưa ra là: Người ở đất bãi trồng dâu không có ruộng cấy lúa, quân thì cấp cho 5 sào, dân cấp cho 4 sào làm sản nghiệp thường, miễn thuế, nhưng không cấp cho người không vợ và góa chồng. Đài quan là Phan Thiên Tước đã thẳng thắn can gián: *"Những người không vợ, góa chồng, chính sách của vương giả vẫn chiếu cố, nay ban ơn cho quân dân mà hạng kia không được dự thế thì họ không phải là dân của vua ư?"*. Lời nói ấy mặc dù không được Đại tư đồ Lê Sát ủng hộ nhưng nhờ thái độ tranh luận cương trực của Phan Thiên Tước mà cuối cùng vua Thái Tông đã phê chuẩn cho những người không vợ, góa chồng được miễn tô 3 sào (38). Mặc dù sử cũ không ghi lại nhiều những ví dụ như vậy nhưng cũng đủ thấy rằng, tinh thần đấu tranh vô tư lợi vì lẽ phải và hướng đến lợi ích của muôn dân là phẩm chất đáng quý của đại bộ phận các quan Ngự sử đài thời Lê sơ.

4.2. Những mặt hạn chế

Tất nhiên, ngoại trừ đại đa số những người cương trực luôn làm hết chức trách của mình vì nước vì dân thì vẫn còn một bộ phận thiểu số những Đài quan làm việc còn thiếu trách nhiệm, không có được phẩm chất của người giữ lời nói mà giữ gìn kỷ cương của triều đình. *Đại Việt sử ký toàn thư* chép rằng: Năm 1448, biên giới phía đông có tin đồn rằng nước Minh sai sứ sang hội khám địa giới. Vua Nhân Tông sai người đi dò xét hư thực, các quan lại nhân dịp ấy đua nhau nói dối vua để trục lợi tiền của, Đài quan là bọn Hà Lật biết rõ nhưng lại *"vào hùa với nhau, không tâu hặc lên"*. Cũng vẫn là Đài quan Hà Lật vì có ý thù hằn riêng với hai viên đại phu của Ty tường hình là Lê Bá Viễn và Phạm Phúc nên đã lạm dụng chức quyền mà tấu hặc bừa bãi của họ, khiến hai người này đều bị bãi chức (39).

Nếu Hà Lật là trường hợp tiêu biểu minh chứng cho trường hợp Đài quan vào hòa với bọn tham quan, lợi dụng việc công để trả thù tư thù thì Đồng Hanh Phát, Lê Lâm lại tiêu biểu cho hiện tượng Đài quan e sợ quyền uy, chỉ lo giữ mình mà không dám đấu tranh với những điều sai trái của bọn quyền thần. Tháng 11 năm 1448, Thái úy Lê Thụ nhân việc con trai mình kết hôn cùng Vệ quốc trưởng công chúa đã nhận hối lộ bữa bãi, Đài quan Đồng Hanh Phát trước còn đem việc ấy tâu lên, nhưng sau thấy Lê Thụ vẫn chứng nào tật ấy thì *"Hanh Phát không đề cập đến việc đó nữa, rồi lại đem đồ lễ đến nhà Lê Thụ và nói xin lỗi. Những người thức giả đều chê cười Hanh Phát"* (40). Không xu nịnh như Đồng Hanh Phát nhưng Giám quan Lê Lâm thì lại tỏ rõ sự sợ hãi trước uy quyền. Tháng 11 năm 1449, Lê Quán Chi - con trai của Đại đô đốc Lê Khuyển ban đêm họp nhau đánh giết người ở giữa kinh đô. Vụ việc bị phát giác, Quán Chi cùng hơn 10 người khác là nội quan và con trai của những người có chức trách bị hạ ngục. Khi án sắp xử xong thì Thái hậu can thiệp, buông lỏng pháp luật mà tha cho Quán Chi và chỉ thu tiền đền mạng. Trước hiện tượng đó, *"các quan trong Ngự sử đài là bọn Lê Lâm không dám nói"* càng khiến dân tình thêm bất bình, thậm chí những đứa trẻ con ở kinh đô còn mỉa mai nói rằng: *"Tôi chỉ giận mình không được làm ngự sử!"* (41).

Bên cạnh những Đài quan xu nịnh, nhược hèn như vậy còn phải kể đến một vài trường hợp các Đài quan cố ý làm trái pháp luật khác như: Giám sát ngự sử Quán Công Thiêm (phạm tội dung túng kẻ đưa hối lộ), Đô ngự sử Trần Xác (phạm tội bảo cử người bậy) (42)... Những hiện tượng kể trên phần nào đã làm mất đi hình ảnh và phẩm chất ngay thẳng, liêm khiết, chí công vô tư vốn có của chức quan Ngự sử, mặc dù về mặt

khách quan, những hiện tượng tiêu cực như vậy không đại diện cho bộ mặt chung khi chúng ta đánh giá về vai trò và cống hiến của các Đài quan thời kỳ này.

*

Trong hệ thống các quan lại giữ chức trách là Ngôn quan thời Lê sơ, các Đài quan ngự sử là bộ phận giữ trọng trách cao nhất trong việc can gián vua, hặc tội bá quan, thanh tra giám sát các công việc trong triều đình nhằm giữ gìn kỷ cương phép nước.

Xuất thân là những người có tài năng, thanh liêm, cương trực và được tuyển chọn khá kỹ, các Đài quan thời Lê sơ về cơ bản đều làm tốt chức trách của mình để không phụ sự ủy thác của vua, sự tín nhiệm của quần thần. Song, bên cạnh nhiều tấm gương sáng về cốt cách và bản lĩnh của các Ngự sử đài quan như Phan Thiên Tước, Bùi Cẩm Hổ, Phạm Du, Quách Hữu Nghiêm, Nguyễn Thiện, Nguyễn Quang Bật... thì vẫn còn một số Đài quan chưa làm tròn chức trách của mình, thậm chí còn a dua, vào hòa với bọn tham quan nghịch thần để bao che ăn hối lộ hoặc không dám đấu tranh với những hiện tượng sai trái vì e sợ uy quyền. Tính hai mặt của hiện tượng này do nhiều nguyên nhân tạo nên, song sự hưng suy của thời cuộc và sự anh minh hay mu muội của người đứng đầu triều đình có lẽ là hai yếu tố khách quan đặc biệt quan trọng. Điều này sẽ dễ hiểu hơn khi nhìn vào quá trình phát triển của thời Lê sơ chúng ta sẽ thấy rằng: thời kỳ Thái Tổ và Thái Tông về cơ bản các Đài quan làm được khá nhiều việc có ích với chức trách là ngôn quan (như trường hợp Bùi Cẩm Hổ, Phan Thiên Tước, Nguyễn Vĩnh Tích) nhưng đến thời Nhân Tông do tình hình triều chính chưa ổn định (vua còn nhỏ, Thái hậu buông rèm nhiếp chính chưa thật anh minh, ngoại thích tham quyền) nên nhiều Đài

quan đã tự đánh mất chính kiến của mình thể hiện tư tưởng a dua “*tất nước theo mưa*” (như trường hợp Hà Lạt, Đồng Hanh Phát, Lê Lâm) (43). Đến thời Lê Thánh Tông, nhờ chính sách trị nước của vua có nhiều cải cách, kỷ cương triều chính được thắt chặt nên các Đài quan cũng theo đó mà phải cố gắng làm hết chức phận của mình. Nhưng rồi sự đổ nát chính sự qua các đời Túc Tông, Uy Mục, Tương Dực sau đó lại khiến cho Đài quan mất đi giá trị, tiếng nói của mình trong các công việc của triều đình, thậm chí nhiều người còn bị

giết hại chỉ vì dám đi ngược lại các ý đồ của vua hay bợn tể thần (như trường hợp Nguyễn Quang Bật, Đỗ Nhạc, Nguyễn Dự). Số phận của các quan Ngự sử đài thời Lê sơ âu cũng được tạo nên bởi thời cuộc và chịu ảnh hưởng sâu sắc của thời cuộc. Vì vậy, xem xét và đánh giá các Đài quan thời kỳ này, ngoài việc lấy yếu tố chủ quan là tài năng và nhân cách của họ làm trọng, còn cần thiết phải đặt họ trong bối cảnh lịch sử ở từng giai đoạn cầm quyền của mỗi vị vua thời Lê để có được cái nhìn khách quan hơn.

CHÚ THÍCH

(1). Các Đài quan Ngự sử còn được gọi là Quan phong hiến (ý chỉ là người giữ gìn phong hóa pháp độ của triều đình) hoặc cũng có thể gọi là Ngôn quan (ý chỉ chức năng chính của Ngự sử là chức quan “giữ lời nói” - tấu và hặc).

(2), (4), (10). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr. 560, 569, 461.

(3). Vì rất coi trọng bản lĩnh của chức quan Ngự sử nên triều Lê sơ từng bổ nhiệm nhiều chức danh Đài quan trong đó phẩm chất cương trực, thẳng thắn là yếu tố được ưu tiên hàng đầu. Ví dụ: Tháng 11 năm 1437, viên Chuyển vận huyện Thạch Thất là Trần Hiến được lấy làm Thị ngự sử. Lý do thăng chức được người tiến cử là Trung thừa Bùi Cẩm Hồ giải thích rằng: “*Hiến không nề người quyền thế, có thể làm chức phong hiến* [tức chức quan Ngự sử - TG chú] *được*”. Xem: Ngô Sỹ Liên và các sử thần Hậu Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 2, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2004, tr. 173.

(5), (7). Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2008, tr. 556, 585.

(6). Về chức danh, phẩm trật cũng như số lượng biên chế các quan Ngự sử đài trong *Thiên Nam dư hạ tập* (Tập X, phần Quan chế) và sách *Lê triều quan chế* có sự ghi chép không thống nhất. Chỉ riêng

trong sách *Lê triều quan chế*, việc ghi chép phẩm trật và chức danh các Đài quan ở Quyển 1 và Quyển 4 cũng có sự bất nhất. Xin xem cụ thể trong: Nguyễn Ngọc Nhuận (chủ biên), *Một số văn bản điển chế pháp luật Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, Tập 1 (2006) và Tập 2 (2009). Số liệu công bố trong bảng biểu trên người viết chủ yếu dựa theo *Thiên Nam dư hạ tập* (Tập X, Phần Quan chế).

(8), (9), (11), (12). Ngô Sỹ Liên và các sử thần Hậu Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập 2, sdd, tr. 100, 180, 141, 147-148.

(13). Thông thường nói tới chức trách của các quan Ngự sử đài, người ta hay nói tới hai chữ “*đàn hặc*”. Theo *Từ điển Hán Việt*, “*đàn hặc*” được hiểu là hặc tội (người khác). Còn nếu người làm quan có lỗi, tự thú tội mình thì gọi là *tự hặc*.

(14). *Thiên Nam dư hạ tập*, Tập 9 (bản dịch) in trong: Nguyễn Ngọc Nhuận (chủ biên), *Một số văn bản điển chế và pháp luật Việt Nam*, Tập 1, sdd, tr. 367.

(15), (16), (17), (18), (19), (20), (21), (22), (23), (24), (25), (26), (27), (30). Ngô Sỹ Liên và các sử thần Hậu Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập 2, sdd, tr. 138, 209, 219, 165-166, 380, 476, 232, 170, 452-453, 196, 362, 415, 476, 262.

(Xem tiếp trang 74)

MỘT VÀI NÉT VỀ HƯƠNG ƯỚC CẢI LƯƠNG CỦA HUYỆN HOÀN LONG, TỈNH HÀ ĐÔNG

NGUYỄN LAN DUNG*

Hoàn Long hiện diện trong vai trò là một đơn vị hành chính cấp huyện của tỉnh Hà Đông trong một khoảng thời gian tương đối ngắn (từ năm 1915 đến năm 1942) (1). Trong quá trình đó, cùng với tỉnh Hà Đông, huyện Hoàn Long đã trải qua ba đợt cải lương hương chính do chính quyền bảo hộ đề ra và một trong những nội dung quan trọng của nó là cải lương hương ước. Cho đến nay, số lượng hương ước cải lương còn được lưu giữ của huyện Hoàn Long không nhiều (chiếm 61% so với tổng số xã). Trong bài viết này, chúng tôi xin giới thiệu kết quả nghiên cứu của mình về sự hình thành và những nội dung chính của những bản hương ước cải lương huyện Hoàn Long được biên soạn trong bốn thập kỷ đầu thế kỷ XX.

I. VÀI NÉT NGUỒN TÀI LIỆU HƯƠNG ƯỚC CẢI LƯƠNG HUYỆN HOÀN LONG

Hiện nay, kho hương ước tại Viện Thông tin Khoa học xã hội đang lưu giữ 38 bản hương ước cải lương (được lập trong từ năm 1915 đến năm 1938) của 37/62 xã thuộc huyện Hoàn Long. Như vậy, việc biên soạn những bản hương ước này tương đương với giai đoạn tiền cải lương (trước năm 1921) và hai đợt cải lương hương chính vào các năm 1921, 1927.

Trong số 38 hương ước này, có 5 hương ước viết bằng chữ Nôm được lập từ năm

1915 đến năm 1919 (2). Tuy vẫn mang những nét đặc trưng của hương ước cũ nhưng những bản hương ước cải lương này đã ít nhiều bị nhà nước chi phối, điều này thể hiện ngay từ tên gọi của chúng *Đông Tác cải lương hương ước* (năm 1915), *Thổ Quan tu bổ cải lương hương bạ* (1919), *Đông Mai tự trị tân ước* (1918) và *Hương ước cải lương Khương Trung xã* (năm 1919). Hương ước gồm hai phần: *Phần Chính trị* (hoặc Việc cai trị) và *Phần Phong tục* (hoặc Việc Lễ nghĩa). Qua khảo sát, có thể thấy, trước năm 1920, chính quyền dường như chỉ yêu cầu các làng đưa thêm hai mục *Tòa hội đồng*, *Sổ chi thu* vào hương ước mới, còn nội dung cụ thể của từng mục đó như thế nào, làng được phép tự kê khai theo tình hình thực tế. Do đó, những thông tin thu được về sinh hoạt làng xã ở huyện Hoàn Long qua những bản hương ước này khá đa dạng, phong phú, đặc biệt là Phần Phong tục.

Bộ phận hương ước được biên soạn từ năm 1920 có 33 bản, gồm 10 bản chữ Nôm và 23 bản chữ Quốc ngữ, được viết tay hoặc đánh máy. Hương ước Phúc Xá (năm 1935) là cuốn hương ước duy nhất được in thành sách (dày 32 trang), gồm hai phần *Tục lệ làng Phúc Xá, tổng Phúc Lâm, huyện Hoàn Long, tỉnh Hà Đông lập thành ngày 15 Mai 1923* và *Hương ước tăng bổ ngày 13*

* Th.S. Viện Sử học

Novembre 1934. Hầu hết những bản hương ước này được sao lại vào năm 1942. Trong số đó, hương ước làng Nam Đồng và làng Nội Châu có niên đại biên soạn sớm nhất - năm 1920. Điều đó dẫn đến một nhận định là ngay từ năm 1920, tỉnh Hà Đông đã tiến hành cải lương làng xã (tức là một năm trước khi có *Nghị định chỉnh đốn lại hương hội các xã Bắc Kỳ* của Thống sứ Bắc Kỳ vào ngày 12-8-1921).

Vào thời kỳ cải lương hương chính, chính quyền thực dân đã đề ra một mẫu hương ước chung đối với tất cả các làng. Hương ước thường được mở đầu bằng đoạn *"Khoán lệ của một làng lưu truyền từ xưa chỉ có khẩu truyền mà không có minh văn và không hợp với thời thế vậy nên cần cải lương. Suy xét hiện tình thời nay so sánh khoán lệ khi trước điều nào hại thì đổi, điều nào lợi thì theo, mục đích làm cho gia tộc được thịnh giàu, dân làng có trật tự, sau này sẽ theo trình độ tiến hoá mà cải cách thêm"*. Hương ước cải lương được bố cục thành hai phần rõ rệt: *Phần Chính trị* và *Phần Tục lệ*. Cuối mỗi bản hương ước là 2 điều quy định về việc thực hiện hương ước *"Kể từ ngày thi hành khoán ước này, điều gì cũ trái với hương ước thời bỏ đi. Trong làng có ai trái với những khoán ước trên này thì Hội đồng tùy trình Lý trưởng nặng nhẹ mà phạt. Đề niên đến ngày vào đám tế thần, Thư ký phải đem hương ước này đọc cho dân cùng nghe"*. Phía dưới của hương ước là chữ ký của thành viên Hội đồng Tộc biểu, quan sở tại, Tổng đốc và Chánh công sứ phê duyệt. Những bản sao còn có thêm chữ ký và dấu triện của Tiên chỉ, Chánh tổng và Tổng đốc Hà Đông Hoàng Trọng Phu. Sự xuất hiện của Chánh tổng, Tổng đốc và Công sứ trong những bản hương ước cải lương là dấu hiệu thể hiện sự can thiệp của nhà nước vào bản luật tục

của làng - điều này không hề thấy trong những hương ước lập trước năm 1920.

Trung bình mỗi bản hương ước cải lương có 25 trang và 116 điều (gần bằng với giá trị trung bình của hương ước cải lương tỉnh Hà Đông là 24 trang, 117 điều (3) và nhiều hơn hương ước mẫu 38 điều). Hương ước làng Mỹ Đức không chỉ có số trang khiêm tốn nhất (9 trang) mà còn có số điều quy định ít nhất (45 điều). Giữa bản hương ước mẫu và hương ước do các làng lập ra ít nhiều có sự giống nhau về bố cục cũng như nội dung. Về *Phần Chính trị*, hương ước các làng đều gần như ghi lại nội dung các mục *Lý phó trưởng, Sổ chi thu, Bổ sưu thuế, Sự kiện cáo, Sự cấp cứu* theo hương ước mẫu. Đối với *Phần tục lệ*, tuy bản hương ước mẫu chỉ đưa ra những nội dung cần có, nhưng trên thực tế, giữa các hương ước vẫn có một sự định dạng tương tự nhau về mục này. Hiện tượng trên đặc biệt đúng với bộ phận hương ước được lập trước cuộc cải lương hương chính năm 1921. Vì vậy, nội dung phản ánh trong đó thường cứng nhắc, không sáng tạo, làm cho đời sống sinh hoạt làng xã không có điều kiện bộc lộ.

Sự giống nhau giữa các hương ước cải lương đã khiến Thống sứ Monguillot phải phàn nàn *"Trong nhiều làng cải lương đã lập quyền tục lệ, nhưng thường là theo một cách nhất định, là theo quyền tục lệ mẫu đã in sẵn, các làng cứ phải chép trong quyền mẫu ấy những sáo quá ư là bất dịch"* (4). Đây là hiện tượng diễn ra phổ biến không chỉ ở huyện Hoàn Long và mà trên nhiều địa phương khác.

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CHÍNH TRONG HƯƠNG ƯỚC CẢI LƯƠNG HUYỆN HOÀN LONG

Về cơ bản, các bản hương ước cải lương đều có 21 mục giống nhau. Sau đây, bài

viết sẽ giới thiệu một số nội dung chính trong những bản hương ước cải lương của huyện Hoàn Long: Bộ máy quản lý làng xã, Ngân sách làng xã, Vấn đề an ninh - trật tự, Ruộng đất công làng xã và Sinh hoạt văn hoá, xã hội, phong tục, tín ngưỡng.

1. Bộ máy quản lý làng xã

Nội dung quan trọng nhất của cuộc cải lương hương chính là lập ra Hội đồng Tộc biểu thay thế cho Hội đồng Kỳ mục làm chức năng điều hành công việc làng xã. Theo chính phủ bảo hộ *"Các họ hợp lại mà thành một làng, bởi thế việc làng do các họ cử người thay mặt để mà trông coi gọi là tộc biểu"* (5). Trách nhiệm chính của Hội đồng Tộc biểu là trông coi mọi việc trong xã, thi hành lệnh của chính quyền cấp trên; lập các khoán lệ, sổ dự toán chi thu, bổ sưu cùng các thuế khác; quản lý tài sản công, thi hành các khoán lệ về việc tuần phòng, ngăn cấm việc buôn bán lậu, việc đánh bạc, tụ tập trái phép... Tộc biểu được bầu theo họ *"họ to hai hay là ba người, họ nhỏ cử một người, họ nhỏ quá chỉ vài ba xuất thời họp hai hay ba, bốn họ cử chung lấy một người"* (6). Người giữ chức tộc biểu phải đảm bảo yêu cầu là công dân làng xã từ 25 tuổi trở lên, có gia sản, hiểu biết và không phạm tội. Nhiệm kỳ của tộc biểu là 3 năm (từ năm 1927 là 6 năm). Trong số các thành viên của Hội đồng Tộc biểu sẽ chọn ra hai người giữ chức Chánh hương hội và Phó hương hội. Ngoài ra, Hội đồng Tộc biểu còn có nhiệm vụ lựa chọn bộ phận chức dịch thi hành công việc làng xã, như Thư ký, Thủ ký.

Như vậy, Hội đồng Tộc biểu được lập ra đã hoàn toàn thay thế nhiệm vụ và chức năng của Hội đồng Kỳ mục. Hội đồng Tộc biểu trở thành cơ quan vừa đại diện cho họ vừa đại diện cho làng, với chức năng và quyền hạn rộng lớn: quản trị mọi mặt của

làng xã. Nhưng chỉ 7 năm sau khi bị loại bỏ khỏi đời sống làng xã - về mặt danh nghĩa, Hội đồng Kỳ mục đã được tái lập. Theo hương ước làng Nghi Tàm, thành phần những người được phép tham gia dự Hội đồng Kỳ mục khá đa dạng, bao gồm thủ quỹ, thư ký, hộ lại, chuồng bạ, hoặc tộc biểu hết hạn 6 năm đã nộp khao làng 10 đồng; tuần tráng, phu dịch khi lên lão 50 nộp vọng 6 đồng. Như vậy, thực tế ở làng xã, có một xu hướng mở rộng đối tượng gia nhập Hội đồng Kỳ mục. Và quy mô của Hội đồng Kỳ mục này có xu hướng xích lại gần hơn và tiến tới trùng khớp với thành phần của Hội đồng Kỳ mục truyền thống.

Chức năng chính của Hội đồng này là cố vấn, nhưng thực tế hoạt động của Hội đồng còn vượt quá chức năng trên, can thiệp vào đời sống làng xã mạnh mẽ và sâu sắc hơn. Điều 15 hương ước Khương Thượng quy định: Hội đồng Kỳ mục là để kiểm soát việc tài chính, khoán ước, tục lệ trong làng. Mọi việc đều phải được sự đồng ý của Hội đồng Kỳ mục mới được thi hành. Điều đó cho thấy, Hội đồng Kỳ mục vẫn là một tổ chức có quyền lực rất lớn ở nông thôn. Với những thông tin khá ít ỏi, chúng ta khó có thể hình dung một cách rõ ràng về Hội đồng Kỳ mục trong một giai đoạn mới.

Trong bộ phận làm nhiệm vụ thực hiện các quyết định của Hội đồng, lý trưởng là người đứng đầu, đồng thời *"là người môi giới cho Chính phủ với hàng xã"* (7). Lý trưởng phải giữ triện, công văn, địa bạ, sổ thuế của làng. Lý trưởng cũng đồng thời là người chịu trách nhiệm việc thu - nộp thuế, theo dõi việc thi hành luật lệ, nghị định của nhà nước, việc tuần phòng, vệ sinh chung... Sau khi mãn nhiệm, Lý trưởng được làng ưu tiên cho một số quyền lợi, như được thưởng ngôi hương luận (làng Nghi Tàm, làng Quảng Bá), ngôi lý dịch (làng

Phúc Xá), hoặc được cấp một khoản tiền (làng Nội Châu). Những biện pháp như vậy thực chất là cách thức để khuyến khích Lý trưởng làm việc có trách nhiệm hơn với việc làng giao phó.

2. Ngân sách làng xã

Sổ chi thu là một trong hai nội dung chính của việc cải lương hương chính. *"Muốn cho trong làng chi tiêu có chừng mực để khỏi tổn dân thì phải làm sổ chi thu"* (8). Vào ngày 1-11 hàng năm, Hội đồng Tộc biểu các làng sẽ họp để bàn định các khoản chi thu của năm sau với mức tiêu hạn định là 2.000 đồng, và nộp "sổ dự trừ chi thu" lên chính quyền cấp trên. Chỉ sau khi được Công sứ phê duyệt, từ ngày 1-1 năm sau, làng xã mới được thực hiện chi thu theo sổ đệ trình. ở cấp làng, người có quyền quyết định với việc chi, thu là Chánh hương hội.

Mọi hoạt động liên quan đến ngân sách của làng đều phải nằm trong khuôn khổ những mục đã được ghi trong sổ. Các khoản chi thu phát sinh chỉ được thực hiện sau khi Hội đồng Tộc biểu họp và làm đơn gửi Tổng đốc phê duyệt. Ngoài ra, ngân quỹ làng xã luôn phải duy trì một khoản tiền nhất định, gọi là tiền lưu trữ, để dùng vào những việc đột xuất hoặc để "sinh lời". Hình thức sinh lời mà hầu hết các làng áp dụng là đem tiền công quỹ cho vay lấy lãi với thời hạn 1 năm. Tộc biểu và gia đình tộc biểu không được phép tham gia vào việc vay tiền công quỹ.

Sổ chi thu là một cách thức để chính quyền cấp trên có thể can thiệp vào đời sống làng xã, thông qua việc kiểm soát hoạt động ngân sách của làng. Nói cách khác, bất kỳ một khoản chi thu nào muốn thực hiện đều phải đạt được sự thoả thuận giữa làng xã và chính quyền cấp huyện, tỉnh. Việc lập sổ chi thu chỉ hạn định ở những xã

có từ 500 đình trở lên và có nguồn thu hàng năm lớn hơn 2.000 đồng (theo nghị định năm 1921), nhưng thực tế toàn bộ các hương ước lập trước và trong đợt cải lương năm 1921 đều đề cập đến sổ chi thu, trong khi chỉ có làng Giảng Võ thỏa mãn điều kiện lập sổ (chỉ xét riêng tiêu chuẩn về số dân đình) (9).

Trong sổ các nguồn thu của làng xã, nguồn thu từ thuế chiếm tỷ trọng lớn nhất. Hàng năm, căn cứ vào mức thuế chính quyền cấp trên thông báo, Hội đồng Tộc biểu sẽ phân bổ thuế cho từng hộ. Sổ phân bổ thuế phải ghi rõ số người của từng hộ, diện tích đất đai, số sưu đình và số tiền thuế tương ứng phải nộp.

Theo quy định, người dân phải chịu hai loại thuế, là *thuế thường* và *thuế bất thường*. *Thuế thường* có hai loại là thuế bắt buộc phải thu (gồm sưu đình, thuế công điền, thuế thổ trạch, thuế tư điền, thuế tư thổ) và thuế có thể tùy ý thu - ngoại phụ. Thông thường, nguồn thu ngoại phụ gồm thuế trâu, bò; thuế phụ thu theo thuế chính ngạch (được phép đánh từ 10% trở lên) và làng được tự quyết định khoản thu này. Hương ước làng Khương Thượng có kê thêm một danh mục những khoản thu ngoại phụ để *"làm việc công của làng"* và *"giao cho hai giáp phần thu, hoặc giao Lý trưởng phần thu"*, như thuế nhà gạch, nhà lá, tiền sương túc (bất kể là ruộng công hay tư), tiền đình nam trong làng không phải chức dịch, không mua nhiều (10). Còn đối với *thuế bất thường*, làng chỉ được phép thu khi có trường hợp cần thiết.

Bên cạnh đó, làng xã cũng có chính sách miễn thuế cho một số đối tượng, như phường bát âm, phiên tuần. Đối tượng này chỉ chiếm một bộ phận rất nhỏ trong số những người phải đóng thuế của làng.

3. An ninh trật tự, vệ sinh

Về việc canh phòng làng xã, tất cả dân đinh từ 18 đến 50 tuổi (ngoại trừ những người ốm dặt, phẩm hàm, chức sắc, tổng lý, phó hương hào, những người đang đi lính, đi học, người tàn tật) đều phải làm nhiệm vụ canh phòng. Tùy theo địa vực, diện tích cũng như số lượng tuần tráng mà đội canh phòng của các làng chia thành số lượng các ban khác nhau. Mỗi ban từ 7-8 người trở lên, trong đó một người được cử làm trưởng tuần, hoặc Lý trưởng kiêm luôn trưởng tuần. Những ban tuần này sẽ thay nhau làm nhiệm vụ canh phòng làng xã, mỗi năm một ban. Đội canh làng Ngọc Hà chia làm 12 ban, mỗi ban canh 1 tháng. Còn tại làng Nghi Tàm, mỗi năm làng lập một đội gồm tất cả nhân đinh đến tuổi đi canh phòng. Tuần đinh xóm nào canh phòng xóm đó.

Tính đặc trưng về địa vực của làng xóm Việt Nam là sự phân chia rõ ràng giữa khu vực cư trú và khu vực sản xuất. Vì vậy, việc canh phòng thường được chia làm hai loại, nội tuần (đảm bảo cho việc tuần phòng bảo vệ tính mạng và tài sản trong làng) và ngoại tuần (bảo vệ việc đồng áng).

Mỗi năm, các làng đều cấp cho tuần phiên một khoản tiền lương hoặc ruộng để thu hoa lợi. Hương ước cũng ghi rõ quy định thưởng phạt đối với việc canh phòng, như thưởng cho tuần phiên từ 1 đến 10 đồng nếu bắt được trộm cướp, ngoài ra trong quá trình làm việc, nếu tuần thực hiện tốt công việc của mình, làng còn thưởng cho một ngôi kỳ mục. Nhưng nếu trong làng xảy ra trộm cướp mà tuần phiên không bắt được, tuần phiên sẽ phải chịu phạt và bồi thường cho nhà mất trộm. Trong trường hợp tuần phòng vì việc bắt trộm cướp mà bị thương, "làng cho tiền chữa thuốc và cho ngôi trương tuần. Nếu

chết, làng cấp cho vợ con 20\$ và cho con một suất nhiều, mà cả hương hội lý dịch đi đưa đám ma" (11).

Hương ước cũng có những quy định nhằm bảo vệ, duy trì quan hệ trong gia đình, làng xóm. Những người phạm tội bất hiếu với cha mẹ, lẳng mạ anh em sẽ bị làng nghiêm khắc trách mắng. Nếu người phạm tội là phụ nữ, người chồng cũng phải chịu tội liên đới vì không biết dạy vợ (làng Xã Đàn) hoặc bị phạt 4 hào (làng Lãng Yên). Việc giữ gìn an ninh trật tự và danh giá hàng ngũ chức sắc cũng là điều đặc biệt được coi trọng, bởi đây được coi là bộ mặt của làng xã. Người nào vi phạm sẽ bị phạt 5 hào và phải xin lỗi công khai. Với "*đàn em đại hạ*", nếu cũng mắc vào những lỗi như vậy, Hội đồng sẽ "*bắt phạt chấp tay đứng dưới thêm mà xin lỗi*" (12), bố mẹ phải đứng ra bảo lãnh; trường hợp tái phạm lần thứ 5 sẽ bị phế ngôi trong hương ẩm. Nếu người nào trong làng bị kết án sẽ bị phạt tiền, truất quyền bầu cử và dự hương ẩm (13).

Những người vi phạm điều nghiêm cấm như nấu rượu lậu, thuốc lậu, mở sòng bạc đều phải chịu hình phạt thích đáng. Lý dịch, tuần phiên cố tình bao che cũng bị trừng phạt như người phạm tội.

4. Ruộng đất công làng xã

a. Công điền công thổ quân phân

Vào đầu thế kỷ XX, diện tích công điền công thổ của huyện Hoàn Long chiếm khoảng hơn 60% (14) tổng diện tích đất đai của huyện. Tuy nhiên, diện tích công điền công thổ giữa các làng xã không đều, thậm chí có sự chênh lệch nhau khá lớn. Những làng còn hơn trăm mẫu công điền không nhiều. Diện tích công điền công thổ của làng Nam Đồng trước là 138 mẫu, nhưng đến thời điểm lập hương ước (năm 1920)

chỉ còn 51 mẫu 3 sào (15), tức là chỉ còn khoảng 36%. Thời hạn chia ruộng đất thường là 3 năm một lần, riêng làng Nội Châu thời gian là 6 năm.

Về cơ bản, có 3 cách thức phân chia ruộng đất, phổ biến nhất là cách chia đều cho dân đinh trong làng. Làng Phúc Xá, đối tượng được cấp ruộng đất còn mở rộng đến tận những cô nhi, quả phụ, những người tàn tật không làm được gì, mỗi người được nhận 2 sào (mức chia bình quân cho đinh nam là 5 sào). Việc phân chia ruộng đất cũng có sự phân biệt khá lớn giữa các đối tượng trong làng xã, giữa đinh nam, giữa chức dịch, giữa các lứa tuổi. Trong tổng số diện tích ruộng đất thực canh là 51 mẫu 3 sào, làng Nam Đồng đã dành riêng cho chức dịch 2 mẫu, 9 sào, 5 thước (16). Với những làng có tính trọng xỉ như Thịnh Quang, việc phân cấp ruộng đất lại dành ưu tiên cho những người cao tuổi *"Ruộng công mỗi 3 năm một lần hoán cấp cho nhân đinh để trợ sưu thuế, nhưng chiếu số người hơn tuổi nhận phần trên, kém tuổi nhận phần dưới"* (17). Cách thứ hai là cho gắp thăm, trong đó việc gắp thăm lại tiến hành theo các hình thức cụ thể. Ví dụ tại làng Nội Châu, việc gắp thăm nhận đất được tiến hành giữa các họ *"Họ nào gắp được phần đất xứ nào hễ nhiều người được nhiều phần, ít người được ít phần"* (18). Nhưng ở làng Nhật Tân, việc gắp thăm lại tiến hành theo giáp *"nguyên tục lệ làng ta chia làm 36 phần trong dân, chia làm 7 giáp, tùy giáp nhỏ nhận nhiều phần hay ít phần, có giáp nhận 7 phần, có giáp nhận 5 phần, có giáp nhận 3 phần, có giáp nhận 2 phần"* (19).

Với những làng ven sông, ngoài công điền công thổ quân phân thì còn có một loại đất khác - công châu thổ. Tuy nhiên, diện tích công châu thổ chỉ chiếm một số lượng

hạn chế, vì vậy hình thức khai thác chính vẫn là bỏ thâu để lấy tiền trợ vào quỹ của làng.

Mua bán ruộng đất công làng xã đã trở thành một việc phổ biến ở huyện. Phần lớn các làng xã đều cố gắng hạn chế tối đa việc ruộng đất làng mình rơi vào tay người ngoài làng. Việc mua bán ruộng đất nếu có chỉ được phép giới hạn giữa những người cùng họ, cùng làng với nhau.

b. Công điền công thổ bản xã

Bản xã công điền công thổ gồm nhiều loại hình khác nhau, như ruộng thần từ, ruộng phật tự, ruộng tư văn, ruộng hương lão, ruộng kính lão, ruộng nhạc công, ruộng đang cai, ruộng tự sự... Có 7 làng ở huyện Hoàn Long còn ruộng đất tín ngưỡng. Hương ước làng Khương Thượng đã ghi chép lại một cách khá cụ thể những loại ruộng đất công của xã tồn tại cho đến thời điểm 1933: ruộng thần từ 4 mẫu 5 sào, ruộng phật tự 5 sào, ruộng tư văn 4 sào, ruộng hương lão 7 sào, ruộng kính lão 2 mẫu, ruộng kính thọ 1 sào/người, ruộng nhạc công 1 mẫu, ruộng cho chức dịch 1 mẫu 4 sào, ruộng cấy đệ niên (cho 2 giáp lo 3 kỳ giỗ hậu) 1 mẫu 2 sào, ruộng tự sự 24 mẫu (20). Tại làng khác, diện tích bản xã thổ còn lại cũng không nhiều, chỉ khoảng 5-6 mẫu.

Những loại ruộng này là của chung làng xã, nhưng lại được giao cho những cá nhân hay tổ chức nhất định quản lý và sản xuất. Hoa lợi từ những diện tích đó là để phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt đời sống tinh thần của dân cư bản xã, như là việc tế lễ, đình đám.

5. Sinh hoạt văn hoá, xã hội, phong tục, tín ngưỡng

a. Hôn lễ, tang ma

So với số lượng các điều khoản quy định về các tục lệ trong hương ước, việc cưới hỏi có số điều quy định ít nhất (2 điều). Độ tuổi thích hợp cho việc dựng vợ gả chồng là 18 tuổi với nam giới và 15 tuổi với nữ giới.

Nhìn chung các hương ước đều khuyến khích tổ chức một lễ cưới gọn nhẹ. Lệ nộp cho cho làng - một yếu tố đặc trưng của hôn lễ truyền thống, gần như được đề cập trong toàn bộ các bản hương ước. Thông thường, có sự khác nhau giữa nộp cho nội và nộp cho ngoại và mức nộp cho ngoại bao giờ cũng gấp đôi nộp cho nội. Ngoài ra, việc nộp cho còn có tính bắt buộc trong giáp, xóm, ngõ mà người con gái đó sinh sống.

Trước khi xuất giá, người con gái cùng với người chồng sẽ phải ra đình trình diện với Hội đồng, Lý trưởng, và có một mâm lễ gồm *"một cái thủ lợn, một mâm xôi, một trăm vàng đại, một phong pháo, 120 khẩu giầu, hai chai rượu"*. Khi lễ xong, sáu bàn thuộc giáp có người con gái lấy chồng *"cùng Chánh hội, Hộ lại, Lý phó trưởng thụ phúc"* (21). Không chỉ khuyến khích, cho phép duy trì việc chắt dây đôi tiền, thách lễ vật lớn, làng Khương Thượng còn cho phép nhà có đám cưới được phép mở tiệc linh đình.

Trong việc hiếu, các hương ước đều có quy định rõ ràng, cụ thể. Khi gia đình có tang, tang chủ phải đem lễ dâng và nhờ lý trưởng và hội đồng để báo tin cho dân làng. Việc tang ma chỉ được tiến hành trong 3 ngày.

Việc phục vụ trong tang lễ là nhiệm vụ của xóm, hoặc của giáp. Với những làng mà tổ chức giáp được duy trì, giáp làm nhiệm vụ hộ tang, tức là khiêng quan tài và mang các đồ tang nghi như đây là sự trả ơn lẫn nhau. Theo quy định của giáp làng Khương Thượng, nếu trong giáp có người qua đời, mọi thành viên của giáp đều phải có nghĩa

vụ đi đưa ma. Đội đô tùy chia theo bàn sinh hoạt trong giáp. Thường, ba bàn đầu của giáp làm nhiệm vụ chấp hiệu. Còn việc hộ tang là trách nhiệm từ bàn thứ tư trở xuống và quay vòng. Giáp hộ tang xong, tang chủ phải có một chút tiền cảm ơn đối với hàng giáp, gọi là tiền giặt áo, người chấp hiệu và người khiêng, mỗi người được 7 xu, người cầm cờ trang nghi được 4 xu. Nếu người mất là người ở hai giáp thượng bàn, người chấp hiệu và những người trong giáp đi hộ táng phải lễ tạ 4 lễ để thể hiện sự kính lão (22).

Còn với những làng tổ chức sinh hoạt theo hình thức xóm, việc hộ tang do Hội đồng quyết định và cắt cử. Làng Phúc Xá quy định, *"lễ cắt đô tùy thì cử chiếu số từ 18 cho đến 49 tuổi phải vào vai khiêng, còn các cô lão, chức sắc, khoa trường, văn bằng, tộc biểu đương thì việc đưa đám và trông nom việc ma chay cho có trật tự"* (23). Nếu người nào không đi được phải cáo lỗi và nhờ người đi thay, hoặc đóng tiền phạt cho làng. Cũng như việc hộ tang theo hàng giáp, tang chủ cũng phải nộp một khoản lệ mang tính tạ dân, mức độ của khoản này tùy thuộc vào số đô tùy mà tang chủ xin Hội đồng. Nếu lấy 100 đô tùy trở lên thì nộp 15 đồng, 200 trâu, 2 chai rượu, 50 đô tùy là 10 đồng, 100 trâu và 2 chai rượu, từ 20 người là 5 đồng, 40 miếng trâu, 1 chai rượu. Với những người quá nghèo khó, hầu hết các làng đều cho miễn và cũng cử 10 người đến giúp (24). Đây gọi là trợ tang. Việc định ra mức trợ tang mới chỉ xuất hiện ở một số làng xã vào cuối thế kỷ XIX, nhưng đến những năm 20 thế kỷ XX thì nó đã trở thành một hiện tượng phổ biến.

Tang chủ có thể đóng vào quỹ công làng một số tiền gọi là *"để danh dự cho người thác"*. Hương ước làng Nhật Tân viết *"nguyên trước lệ làng ta, ai mà chết thời*

kính dân ở ngoài đình một bàn xôi, 1 cái thủ lợn, 2 chai rượu, và dậu cau nữa, lại ở giáp mình, xóm mình cũng thế, phí tổn ước độ 10 đồng, nay dân chỉ định lấy 2 đồng, thay vào tiền ấy, mà gọi là tiền kỷ niệm" (25). Đó là những điều chung nhất về việc tổ chức một lễ tang tại làng.

b. Thứ vị

Vị thứ trên đình là một sự phản ánh chân thực và sinh động về trật tự, đẳng cấp trong xã hội thôn quê. Vị thứ đình trung giữa các làng có sự khác nhau, phụ thuộc vào đối tượng được đề cao, chủ yếu là sự khác nhau giữa xu hướng trọng thiên tước và xu hướng trọng vương tước.

Tại làng Nam Đồng, việc phân chia chỗ ngồi tại đình được tiến hành theo nguyên tắc trọng tước: chiếu thứ nhất: hoàng giáp, tiến sĩ, phó bảng, cử nhân, tú tài, chức sắc phẩm, cao đẳng, văn bằng thành chung; chiếu thứ hai: lão 70, 80, chánh phó tổng, viên chức, thông ký; chiếu 3: sắc binh, sơ học, trường tuần, lão 50, tộc biểu; chiếu 4: đình tráng, người 18 tuổi đã vào hương ẩm (26). Làng Nhật Tân, Ngọc Xuyên cũng có cách sắp xếp tương tự: cử nhân, tiến sĩ, chiếu thứ nhất. Còn lại: giòng 1: chức sắc, giòng 2, kỳ mục, lý dịch; giòng 3, các cụ hàng giáp, người có chân hương ẩm; giòng 4, người lính mãn khoá (27). Ngoại Châu là một trong số ít những làng ở huyện còn tổ chức chỗ ngồi trong sinh hoạt làng xã theo hình thức truyền thống, là ngồi theo thứ tự từ già đến trẻ.

Làng Phúc Xá có thể coi là trường hợp đặc biệt trong số các làng thuộc huyện Hoàn Long khi phân chia vị thứ nơi đình trung theo cách thức: bên tả là chỗ ngồi của những bậc chức sắc, khoa trường; còn bên hữu là chỗ ngồi của các vị bô lão. Một chiếu duy nhất ở giữa đình gọi là "Danh dự tịch"

dành cho những người có công lao lớn với dân, đã được ghi tên vào "Danh dự sách" và những người đỗ đại khoa trường. Ngoài ra, "các bà tiết phụ có thụ hoàng ân tính biểu, cùng các bà có công đức lớn lao với dân và các bà vợ các ông đã có ngôi thứ trong dân" cũng được quyền tham dự những dịp sinh hoạt chung tại đình và ngồi tại chiếu thứ 5 bên tả (28). Khi hành lễ tại đình, họ được tham dự ở chiếu thứ nhất, trong khi trai đình ngồi chiếu thứ 5.

Trật tự nơi đình trung cũng sẽ quy định mức cổ biếu của mỗi người, theo đó chức sắc luôn được ưu tiên phần ngon trước, sau đó mới đến lượt bạch đình, nhiều nam. Như ở làng Tây Hồ, trong những ngày tế thần có giết lợn hoặc bò, những người đỗ đại khoa hoặc đang quan tứ phẩm được biếu một cái thủ lợn; những người có khoa sắc, có khao vọng được biếu mỗi người 1 cái chân lợn hoặc 1 cái bắp bò; lý dịch, thủ từ mỗi người một cân. Những người trong hội đồng, thượng lão, hạ lão mỗi người một khẩu giầu (29). Còn tại làng Ngọc Xuyên "*Khi đại tiết, ai có khoa mục phẩm hàm, hoặc 1, 2, 3, 4 người, làng cũng chỉ biếu một cái canh lợn; bốn viên bàn đệ nhất bốn cái chân lợn; tiên thứ chỉ, kỳ mục, lý dịch đương thứ thời biếu mỗi người một miếng thịt, một đĩa xôi, một quả cau, còn chủ tế điển văn, thủ từ và quan viên viên chợ tế thời biếu cổ theo như cổ quân phần"* (30).

Trong số những hương ước của huyện Hoàn Long, không có bản hương ước nào đề cập đến việc ưu tiên kính biếu phần cổ nhiều nhất, ngon nhất cho người cao tuổi nhất làng. Điều này cùng với trật tự nơi đình trung nhằm phần lớn tôn vinh người khoa bảng và chức dịch đã cho thấy sự trọng lão không còn được đề cao như trước nữa.

c. Sinh hoạt tín ngưỡng

Hội làng là một nét sinh hoạt không thể thiếu được trong đời sống sinh hoạt tinh thần của làng xã. Việc chuẩn bị lễ trong những ngày đại tiệc do Hương trưởng đảm nhận. Lễ cúng thường có lợn, mâm xôi gà, bánh oản, rượu, vàng mã, trâu cau. Ngày hội làng bao giờ cũng chiếm mức chi phí lớn nhất. Làng Phúc Xá chi 200 đồng bạc cho ngày vào đám (tương đương với khoảng 6 con trâu lúc bấy giờ).

Tại làng Lương Yên, Phúc Xá, trong những ngày diễn ra đại lễ, nam đinh trong làng từ 18 đến 25 tuổi theo Hương trưởng làm lễ và sắp xếp cỗ bàn. Ba bàn 12 người từ 49 tuổi trở xuống có nhiệm vụ giúp Hương trưởng sửa lễ. Vị tiên chỉ của làng được chỉ định vào vị trí chủ tế, chúc sắc hoặc phụ lão làm bồi tế còn các thành viên của Hội tư văn lo chấp sự, đọc chúc văn. Những người tham gia tế tự phải ăn mặc chỉnh tề, không được mặc quần áo thâm vào đình. Sau phần tế lễ, các làng đều mở tiệc. Chỉ những ngày đại lễ, dân làng mới được tham dự và được chia phần.

Hàng năm, làng xã đều tổ chức chuẩn bị hương hoa, lễ quả làm giỗ hậu cho những người khi còn sống đã cống hiến một phần gia sản cho làng, hoặc có công tu sửa đình chùa, xây dựng đường xá, hoặc là những người không có gia đình xin được mua hậu ở chùa. Bên cạnh đó, hội tư văn hàng năm còn tổ chức lễ tiên hiền.

Ngoài hội làng, trong một năm nhân dân còn tổ chức nhiều dịp tế lễ khác, mở đầu bằng Tết nguyên đán. Vào dịp tết này ở làng Nghi Tàm, hương trưởng cử một người có phẩm tước hoặc có chỗ ngồi ở chiếu thứ nhất hoặc thứ hai, có vợ chồng hạnh phúc, con cháu đề huề làm chủ tế, biểu thị ước mong một năm mới có nhiều lộc cho

dân làng. Tại làng Khương Thượng, mỗi năm, dân làng tổ chức 24 kỳ tế lễ, trải đều trong tất cả các tháng của năm. Tổ chức đứng ra đăng cai chủ trì những ngày này chủ yếu là các giáp, một số do hội tư văn dựa trên nguồn đất công làng xã đã cấp cho các tổ chức này. Trong ngày nhập tịch (12-15/2), làng Khương Thượng tổ chức lễ tại đình và miếu. Tại đình, việc sửa cỗ thờ ở trung đình là do tư văn, hàng giáp, hương lão, nhân đình đảm nhận. Tại miếu, làng bày cỗ hát thờ, mỗi cỗ 1 con gà, 1 đĩa xôi, trâu, rượu. Đến ngày tế tạ, hai giáp chuẩn bị lễ, mỗi lễ 20 đồng; cỗ do hội tư văn sắp đặt khoảng 15 đồng. Sang ngày nhập tịch, hội đồng lý dịch trích từ công quỹ mua 200 quả cau, 200 phẩm oản tế thần. Còn trong dịp tháng 3 xuân tế, mỗi giáp mua một con trâu hoặc một con bò. Ngày tế tiên hiền, người đang chịu cỗ phải sửa soạn 1 con lợn 30 cân, 1 cái thủ lợn, 2 con gà thiếu 10 cân, 1 cân xôi, 1 chai rượu, 30 quả cau, vàng, pháo. Như vậy, hàng năm một phần rất lớn ngân quỹ làng xã đã được đem chi phí cho những ngày lễ tiết như thế này. Đây chắc chắn chưa phải là những thống kê đầy đủ, nhưng những thông tin như vậy đã phần nào phản ánh rằng, lễ tết đã trở thành một phần không thể thiếu trong sinh hoạt của cộng đồng.

III. NHẬN XÉT

Là một bộ phận của cải lương hương chính, cuộc cải lương hương ước tại huyện Hoàn Long đã được tiến hành trong hơn 25 năm, dưới sự giám sát chặt chẽ của cả chính quyền cấp cơ sở lẫn chính quyền cấp trên. Từ những nội dung đã được phản ánh qua hương ước cải lương của huyện Hoàn Long, có thể rút ra một số nhận xét như sau:

Thứ nhất, thông qua những bản hương ước cải lương còn lại cho đến hiện nay, bức

tranh sinh hoạt làng xã Hoàn Long trên nhiều phương diện, từ thiết chế tổ chức bộ máy quản lý làng xã, các tổ chức xã hội, phương thức sản xuất đến các yếu tố thuộc về đời sống tinh thần của cư dân đã phần nào được tái hiện. Dưới tác động của quá trình đô thị hoá tại Hà Nội, Hoàn Long với tư cách là một vành đai quanh thành phố đã có những biến chuyển không nhỏ về diện mạo, ít nhiều đã mang dáng dấp của một vùng đất ven đô. Tuy nhiên, tất cả những điều đó mới chỉ hiện diện ở mức độ hạn chế, lẻ tẻ. Trên hết, huyện Hoàn Long vẫn mang trong mình những nét đặc trưng tiêu biểu của làng xã đồng bằng Bắc Bộ trên các phương diện kinh tế, xã hội, văn hoá và cả chính trị.

Thứ hai, từ việc phân tích những nội dung được đề cập trong hương ước cải lương của huyện Hoàn Long nói riêng cũng như từ thực tế của hoạt động cải lương hương chính tại tỉnh Hà Đông nói chung, có thể thấy rằng cuộc cải lương hương chính của thực dân Pháp đã đạt được hiệu quả trên một số khía cạnh. Mặc dù chính phủ bảo hộ lúc đầu còn tỏ ra khá dè dặt khi chỉ tiến hành cải lương hương chính "thí điểm" ở một số huyện thuộc tỉnh Hà Đông (trong đó có huyện Hoàn Long), nhưng tính hiệu quả của cuộc cải lương ở các địa phương này đã làm cho nhà cầm quyền nhận thấy khả năng thực thi của mô hình này trên một địa bàn rộng lớn hơn - trên toàn bộ xứ Bắc Kỳ. Sự thành công của Hà Đông trên một phương diện nào đó được đảm bảo chính là

nhờ sự thúc ép và kiểm soát chặt chẽ từ phía chính quyền cấp tỉnh, đặc biệt là của tổng đốc tỉnh Hà Đông bấy giờ là Hoàng Trọng Phu. Như vậy, bằng cuộc cải lương này, thực dân Pháp đã can thiệp được vào tổ chức có kết cấu chặt chẽ và bền vững của xã hội Việt Nam - đó là làng xã, thông qua việc kiểm soát được bộ máy lãnh đạo của nó, ngân quỹ và pháp chế hoá hương ước theo ý đồ của chính quyền bảo hộ.

Thứ ba, nghiên cứu về làng xã Hà Nội trong những năm đầu thế kỷ 20 nếu chỉ thông qua hương ước cải lương sẽ là một cách tiếp cận có hạn chế. Bởi từ cuộc cải lương hương chính, hương ước không còn đơn thuần là sản phẩm của riêng làng xã mà đã trở thành một bản nội quy về sinh hoạt làng xã do chính quyền cấp trên chỉ đạo theo một mẫu chung thống nhất, từ nội dung đến cách thức biên soạn. Ngay trong quá trình tiến hành cải lương hương chính, Thống sứ Bắc Kỳ Robin đã cho rằng phần nhiều những hương ước cải lương được soạn thảo là "*không phù hợp với tập tục truyền thống trong làng*" và giá trị cụ thể nhất của nó chỉ là để "*đôi phó*" một cách hợp lý với những chủ trương cải lương của chính quyền thuộc địa (31). Hương ước cải lương được đánh giá như một loại văn bản có phần xa rời với cuộc sống thực tế đang diễn ra ở nơi thôn quê. Do đó, đối với việc nghiên cứu làng xã Bắc Kỳ nói chung và làng xã Hà Nội nói riêng, bên cạnh nguồn tài liệu hương ước cải lương cần có sự bổ sung của nhiều nguồn tài liệu khác.

CHÚ THÍCH

(1). Hiện nay, toàn bộ huyện Hoàn Long thuộc về bốn quận nội thành Hà Nội là: Hai Bà Trưng, Đống Đa, Tây Hồ và Ba Đình.

(2). Làng Thổ Quan có hai bản hương ước cải lương lập vào các năm 1916 và 1919.

(3), (4). Cao Văn Biên: *Kho hương ước cải lương hương chính ở Bắc Kỳ*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 8-1998, tr. 74, 74.

(5). Hương ước Tây Hồ (1920), tr. 2.

(6). Hương ước Nội Châu (1920), tr. 3.

(7). Hương ước thôn Hào Nam, xã Thịnh Hào (1924), tr. 4.

(8). *Hương ước Quảng Bá* (1921), tr. 5.

(9). Theo cách tính của Phillipe Papin, với trường hợp Hà Nội, cứ một dân đinh nội tịch được kèm theo 5 người, là một vợ, hai con, một cha, một mẹ. Vì vậy, số lượng dân đinh trung bình của một làng bằng 1/6 tổng số dân làng. Xem Philippe Papin: *Sự thay đổi hương nghiên cứu lịch sử làng xã (từ vì mô đến vì mô)* - Một số gợi ý, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6, 1996, chú thích 17, tr. 66.

Theo cách tính đó, Giảng Vũ là làng duy nhất có số dân đinh hơn 500 người (tổng số dân của làng Giảng Vũ năm 1927 là 4185 người - Theo Nguyễn Văn Uẩn: *Hà Nội nửa đầu thế kỷ XX*, Tập 1, Tập 3, Nxb. Hà Nội, 1995).

(10). Hương ước Khương Thượng (1933), tr. 8.

(11). Hương ước Xã Đàn (1933), tr. 7.

(12). Hương ước Lãng Yên (1938), tr. 18.

(13). Hương ước Lãng Yên (1938), tr. 18, 19.

(14). Nguyễn Thế Long (2000), *Hà Nội xưa qua hương ước*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, tr. 129.

(15). *Hương ước Nam Đồng* (1920), tr. 20.

(16). *Hương ước Nam Đồng* (1920), tr. 20.

(17). *Hương ước Thịnh Quang* (1921), tr. 19.

(18). *Hương ước Nội Châu* (1920), tr. 28.

(19). *Hương ước Nhật Tân* (1920), tr. 23.

(20). *Hương ước Khương Thượng* (1933), tr. 22-24.

(21). *Hương ước Khương Thượng* (1933), tr. 40-41.

(22). *Hương ước Khương Thượng* (1933), tr. 42.

(23). *Hương ước Phúc Xá* (1923), tr. 16.

(24). *Hương ước Phúc Xá* (1923), tr. 16.

(25). *Hương ước Nhật Tân*, 1920, tr. 26.

(26). *Hương ước Nam Đồng* (1920), tr. 24.

(27). *Hương ước Nhật Tân* (1920), tr. 30.

(28). *Hương ước Phúc Xá* (1923), tr. 27.

(29). *Hương ước Thịnh Quang* (1921), tr. 18.

(30). *Hương ước Ngọc Xuyên* (1924), tr. 25.

(31). Thông tư số 281 ngày 26-2-1927 của Thống sứ Bắc Kỳ, Viện sử học, *Nông dân và nông thôn Việt Nam thời cận đại*, T1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990, tr. 277.

NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN VỚI AN TOÀN KHU CỦA TRUNG ƯƠNG Ở CHỢ ĐỒN TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP (1945-1954)

ÂU THỊ HỒNG THẨM*

An toàn khu (ATK) của Trung ương giữ vai trò to lớn đối với thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp. Đã có không ít công trình, bài viết đề cập đến những khía cạnh khác nhau của ATK, trong đó ATK của Trung ương ở Định Hóa (Thái Nguyên) được nghiên cứu khá nhiều. Tuy nhiên, ATK của Trung ương ở Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn vốn là một trong những mắt xích hết sức quan trọng, còn chưa được chú ý một cách thỏa đáng. Trong phạm vi của bài viết này, chúng tôi chỉ muốn làm rõ một số nét về vai trò của nhân dân tỉnh Bắc Kạn đối với ATK của Trung ương ở Chợ Đồn.

Đánh giá cao vị trí vai trò căn cứ địa Việt Bắc đối với cách mạng Việt Nam, nên ngay sau ngày Cách mạng tháng Tám thành công, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã cử đồng chí Phạm Văn Đồng và một số đồng chí khác ở lại Việt Bắc để củng cố căn cứ địa cách mạng. Khi nguy cơ chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp đang ngày càng tới gần, tháng 11-1946, Trung ương Đảng tiếp tục cử đồng chí Nguyễn Lương Bằng và Trần Đăng Ninh trở lại Việt Bắc chuẩn bị địa bàn xây dựng căn cứ địa kháng chiến. Một số xã thuộc Định Hóa, Đại Từ, Võ Nhai (thuộc tỉnh Thái Nguyên), Chợ Đồn, Chợ Rã cũ (thuộc tỉnh Bắc Kạn), Sơn Dương, Yên Sơn, Chiêm Hóa (thuộc

tỉnh Tuyên Quang) mà trung tâm là Định Hóa, Chợ Đồn, Sơn Dương, Yên Sơn được chọn làm ATK, nơi ở và làm việc của các cơ quan Trung ương Đảng, Chính phủ trong trường hợp chiến tranh bùng nổ, phải rút khỏi Thủ đô Hà Nội.

Như vậy, ATK Chợ Đồn (Bắc Kạn) có vị trí hết sức quan trọng. Và trên thực tế, nơi đây vừa là cơ sở của các cơ quan Trung ương Đảng và Chính phủ, Bộ Tổng tham mưu (1), vừa là nơi các cơ quan, xưởng máy, kho tàng của Trung ương đóng (2).

ATK Chợ Đồn là khu vực các xã phía Nam và Tây Nam của huyện Chợ Đồn ngày nay. Phía Nam giáp huyện Định Hóa (Thái Nguyên), phía Tây giáp các huyện Yên Sơn, Chiêm Hóa (Tuyên Quang). Đó là địa bàn chiến lược thuận lợi, núi non trùng điệp có tác dụng che dấu lực lượng, quần chúng nhân dân thuần hậu, chất phác, trung thành với cách mạng. Theo tổ tiên ta thì đó là nơi "Thiên thời địa lợi nhân hòa", theo Hồ Chí Minh là nơi "Tiến khả dĩ công, thoái khả dĩ thủ". Đặc biệt, vùng này nằm trên con đường Nam tiến theo chủ trương của Hồ Chí Minh, do đồng chí Võ Nguyên Giáp trực tiếp chỉ đạo, là nơi có cơ sở và phong trào cách mạng vững chắc, sớm giành được chính quyền.

Ý thức được tầm quan trọng của vấn đề, nhân dân tỉnh Bắc Kạn đã vượt mọi khó

* Th.S. Tỉnh Bắc Kạn

khăn, gian khổ để xây dựng, bảo vệ và phục vụ ATK của Trung ương ở Chợ Đồn trong kháng chiến chống Pháp (1945-1954).

Từ cuối năm 1946 và những năm tiếp theo với những khoảng thời gian khác nhau trong 9 năm kháng chiến chống Pháp, ATK Chợ Đồn đã tiếp nhận nhiều cơ quan, xưởng máy, kho tàng của Trung ương.

Xã Yên Thịnh cũ bao gồm các xã Bản Thi, Yên Thịnh và Yên Thượng ngày nay là nơi tiếp nhận sớm nhất các cơ quan, công xưởng, kho tàng của Trung ương. Bằng phương tiện tàu hỏa loại nhỏ và goòng chạy trên tuyến đường sắt Đầm Hồng (Chiêm Hóa, Tuyên Quang) - Bản Thi (Chợ Đồn, Bắc Kạn) (3), từ cuối năm 1946 và đầu năm 1947, Nha Tiếp tế (thuộc Bộ Kinh tế) đã chuyển hàng chục tấn muối lên Bản Cẩu trữ vào kho ở Khuôn Lạ và hàng trăm tấn hàng hoá, vật liệu, máy móc lên Bản Thi, Leo Hẩu, Khuôn Trục thuộc xã Yên Thịnh cũ.

Bản Thi là nơi có quặng kẽm, chì, bạc... là những nguyên liệu rất cần cho việc nghiên cứu, sản xuất vũ khí, ở đó có cơ sở vật chất cũ như nhà cửa, một số máy móc khai thác quặng của Pháp được nhà nước quản lý, đặc biệt là có nhà máy thủy điện nhỏ, trạm bưu điện và đường dây điện thoại Bản Thi - Đầm Hồng... Bởi thế, Xưởng quân giới của Trung ương (còn gọi là Xưởng H52) chuyển đến Bản Thi. Lúc đầu xưởng đặt ở Lò Rang (tên gọi cơ sở rang quặng thời Pháp), về sau để đáp ứng nhu cầu kháng chiến ngày càng lớn, xưởng chuyển ra đầu cầu Bản Nhượng. Việc sản xuất vũ khí rất cần đến nguyên liệu chì, do vậy, cơ sở khai thác đúc quặng chì ở Đèo An ra đời, còn gọi là Xưởng Bắc Sơn, thu hút nhiều thanh niên ở Bản Thi tham gia.

Xưởng máy in tiền của Bộ Tài chính đóng ở Bản Thi. Tổng đài vô tuyến điện từng đóng ở Phja Khao (Bản Thi), Đán Lạ

(Bản Thi) và Bản Loàn (Yên Thịnh), Đài tiếng nói Việt Nam và Trại nuôi trẻ của cán bộ kháng chiến thì đóng ở Phja Khao.

Phja Khao cũng là nơi ở và làm việc của Nha Nghiên cứu kỹ thuật quân sự dưới sự chỉ đạo của ông Trần Đại Nghĩa. Được sự giúp đỡ của chính quyền, quân và dân địa phương, Nha Nghiên cứu đã chế tạo được những vũ khí quan trọng phục vụ kháng chiến (4).

Tại xã Yên Thịnh cũ có Cục Quân y của Bộ Quốc phòng (lúc đầu đóng ở Khuôn Trục, Leo Hẩu, khi bị quân Pháp càn quét, tháng 10-1947, chuyển vào Lũng Phen), cơ quan Báo *Cứu quốc* đóng ở Che Ngừ.

Để bảo đảm an toàn, các cơ quan Trung ương không đóng lâu một chỗ, thường thay đổi chỗ ở, mỗi nơi một năm hay vài tháng, sau đó chuyển đại bộ phận đi chỗ khác một thời gian rồi quay lại hoặc có cơ quan chuyển đi hẳn. Do ở vào vị trí dễ dàng liên lạc, qua lại với các ATK Trung ương ở Định Hoá, Sơn Dương, Yên Sơn... nên các xã phía Nam của huyện được chọn làm nơi đóng của các cơ quan Trung ương Đảng, Chính Phủ và Bộ Quốc phòng...

Nơi ở và làm việc của Hồ Chủ tịch những năm 1950 - 1951 được chọn ở Đồi Nà Pẩu thuộc Bản Thít, xã Lương Bằng. Trước đó, Người còn ở và làm việc thời gian ngắn (từ 7-12-1947 đến cuối tháng 12-1947) tại Bản Ca, xã Bình Trung. Đồng chí Tổng Bí thư Trường Chinh và Văn phòng Trung ương Đảng trong những năm 1950-1951 ở Khuổi Linh, xã Nghĩa Tá. Đồng Khau Mạ, xã Lương Bằng là nơi ở và làm việc của đồng chí Phạm Văn Đồng và Hội đồng Chính phủ trong khoảng thời gian từ 1950-1951.

Cơ quan Bộ Tổng tham mưu ở Nà Quân, Bản Tuốm, Khuổi Ang xã Bình Trung. Những năm 1950-1951, các đồng chí Võ Nguyên Giáp, Nguyễn Chí Thanh, Hoàng Văn Thái thường qua lại làm việc ở đây.

Địa điểm Tổng Quận là nơi Bộ tổng Tham mưu tổ chức hai Hội nghị tổng kết các chiến dịch Biên giới 1950 và Đường số 18 vào cuối năm 1950 và đầu năm 1951. Chủ tịch Hồ Chí Minh và Tổng Bí thư Trung ương Đảng - Trường Chinh đã tới dự và huấn thị cho cả hai Hội nghị.

Cơ quan ngoại giao Đại sứ quán Trung Quốc ở Bản Mòn (Lương Bằng). Việt Nam Thông tấn xã ở Nà Tông (Nghĩa Tá), Báo *Sự Thật* ở Khuổi Đăm (Nghĩa Tá)...

Đảng bộ Chợ Đồn phối hợp với đội công tác đặc biệt đã định ra phương án xây dựng vùng căn cứ theo các yêu cầu: bảo vệ an toàn cho căn cứ, củng cố và xây dựng mối hệ thống thông tin liên lạc, chuẩn bị sẵn sàng chiến đấu và đẩy mạnh tăng gia sản xuất, bảo đảm hậu cần tại chỗ...

Phát huy tinh thần yêu nước, truyền thống đấu tranh cách mạng, nhân dân các dân tộc tại các địa phương nói trên đã sẵn sàng tiếp nhận, giúp đỡ nơi ăn, chỗ ở tạm thời ngay từ những ngày đầu. Các lực lượng vũ trang, thanh niên xung phong và đồng bào các dân tộc, nhất là ở khu vực ATK đã đóng góp nhiều công sức, từ việc vận chuyển cơ quan, khai thác nguyên vật liệu đến việc xây dựng nhà cửa, lán trại cho các cơ quan, kho tàng, xưởng máy. Thanh niên xung phong của các xã được coi là lực lượng thường trực phối hợp với dân quân, du kích xã làm nòng cốt cho phong trào toàn dân xây dựng ATK.

Việc vận chuyển đồ đoàn, máy móc, nguyên vật liệu, lương thực, muối ăn... với khối lượng lớn, từ ngoài đường đến các vị trí an toàn, nằm sâu trong các khe núi, hầu hết là do lực lượng vũ trang và thanh niên mang vác.

Lực lượng vũ trang của huyện và các xã có cơ quan, kho tàng... còn trực tiếp tham gia tuần tra, phối hợp với cảnh vệ canh gác, bảo vệ an toàn. Những trạm gác vòng ngoài

của ATK như chân Đèo So (Bình Trung), Tầm Tó (Bằng Lãng), Bản Cẩu (Yên Thịnh)... đều có sự tham gia của lực lượng vũ trang Chợ Đồn. Trong phạm vi từng xã đặt ATK, dân quân du kích luôn luôn sẵn sàng chiến đấu, ứng phó với mọi tình hình.

Việc giữ gìn bí mật, đảm bảo an toàn cho các cơ quan Trung ương và trong tỉnh được quán triệt và tuyên truyền cẩn mật trong nhân dân. Khẩu hiệu "Ba không" (không biết, không thấy, không nghe), đã được nhân dân thực hiện nghiêm túc. Từ khẩu hiệu tuyên truyền đã biến thành khẩu hiệu hành động, mọi người dân trong huyện, nhất là khu vực ATK, đã nêu cao trách nhiệm bảo mật.

Các trạm giao thông liên lạc trong ATK và với các cơ sở ngoài huyện được tổ chức, nhân viên, cán bộ giao thông được tuyển lựa trong thanh niên ở khu vực ATK. Trong bất kỳ tình huống nào, vượt qua mọi khó khăn, gian nguy, các liên lạc viên mang thư, các tài liệu của Đảng, Chính phủ và quân đội... đều bảo đảm thông suốt, an toàn và kịp thời.

Sự quan tâm giúp đỡ của Đảng bộ và nhân dân các dân tộc Chợ Đồn đối với các cơ quan, gia đình cán bộ theo chồng con đi kháng chiến đã tạo điều kiện cho các cơ quan Trung ương vượt qua được những khó khăn trong năm đầu tổng di chuyển lên ATK, căn cứ địa kháng chiến. Ngược lại, trong quá trình xây dựng, phát triển cơ sở Đảng, củng cố và kiện toàn bộ máy chính quyền, đoàn thể quần chúng các cấp, Đảng bộ và nhân dân các dân tộc Chợ Đồn, đặc biệt là khu vực ATK luôn nhận được sự chỉ đạo trực tiếp của Tỉnh ủy, Khu ủy cũng như sự giúp đỡ to lớn của các cơ quan Trung ương. Các cơ quan Trung ương thường xuyên liên hệ chặt chẽ với nhân dân, động viên mọi người hăng hái tham gia kháng chiến, kiến quốc, hướng dẫn

nhân dân xây dựng đời sống mới, bảo vệ bí mật, an toàn các cơ quan trong ATK. Một số cơ quan còn cử cán bộ giúp đỡ địa phương xây dựng tổ chức Đảng, củng cố chính quyền, mở mang văn hoá, giáo dục.

Trong chiến dịch Việt Bắc Thu - Đông 1947, để giải phóng quê hương, bảo vệ an toàn ATK của trung ương đóng trên địa bàn, góp phần làm thất bại kế hoạch đánh nhanh thắng nhanh của thực dân Pháp, đưa cuộc kháng chiến phát triển sang giai đoạn mới, quân và dân Chợ Đồn đã phối hợp với bộ đội địa phương và quân chủ lực anh dũng chiến đấu tiêu diệt sinh lực địch.

Du kích Chợ Đồn phối hợp với các đơn vị bộ đội, đặc biệt là Đại đội độc lập 653 tiến hành củng cố các trận địa cũ và xây dựng thêm một số trận địa mới trên các ngã đường từ Phương Viên đi Ngọc Phái, đến Rã Bản và sang Đại Sảo.

Để khống chế con đường Bắc Kạn - Chợ Đồn, thực dân Pháp đã cho quân nhảy dù xuống Chợ Đồn, chiếm đóng vị trí đồn cũ ở Phương Viên (châu lý cũ) và tung một bộ phận đóng chốt ở Đông Viên. Ngày 10-10-1947, lực lượng quân Pháp từ Phương Viên tiến về Yên Thịnh, Bản Thi, khép dần gọng kìm về phía Tây. Nắm được hướng hành quân của địch, trung đội du kích thoát ly của huyện phối hợp với bộ đội chủ lực tổ chức phục kích tại (đèo) Kéo Phay. Đúng vào lúc quân địch lọt vào trận địa mai phục, quân ta nổ súng tấn công. Bị đánh bất ngờ, quân địch phải tháo chạy qua đèo (5).

Chưa đạt được mục tiêu diệt quân chủ lực và cơ quan đầu não kháng chiến của Việt Nam, và cũng chưa khép kín được gọng kìm theo kế hoạch, quân Pháp ở Bắc Kạn tăng viện binh cho Chợ Đồn. Ngày 18-10-1947, quân Pháp huy động lực lượng khoảng 80 lính, từ Bắc Kạn tiến vào Chợ Đồn. Theo hướng Tây Nam, quân Pháp tiến

về Yên Nhuận để càn quét khu vực này. Đến Nà Chao (Yên Nhuận), địch nổ súng dữ dội vào một đơn vị du kích làm một đồng chí hy sinh và một đồng chí khác bị thương. Một tiểu đội du kích khác đang lúc làm nhiệm vụ canh gác cho nhân dân gặt lúa ở gần đó, nghe tiếng súng nổ nhanh chóng phối hợp với trung đội bộ đội chủ lực tiểu đoàn 102 (thuộc Trung đoàn 165 tức Trung đoàn Thủ đô) tổ chức phục kích. Nhờ thông thạo địa hình, quân ta chọn được địa thế thuận lợi để mai phục. Chờ quân địch tới gần, quân ta nhất loạt nổ súng, ném lựu đạn, diệt 8 tên rồi rút lui an toàn (6).

Thắng lợi trên ghi thêm một chiến công của các lực lượng vũ trang Chợ Đồn, góp phần làm thất bại mưu đồ của thực dân Pháp trong cuộc tấn công lên Việt Bắc.

Thực hiện mệnh lệnh của Bộ Tổng chỉ huy, cán bộ, chiến sĩ Trường Võ Bị tạm thời tổ chức thành Trung đoàn 79 do đồng chí Hoàng Đạo Thuý làm Trung đoàn trưởng, đồng chí Lê Đình làm Chính trị viên, từ Bắc Kạn qua Ba Bể đã đến Bản Thi ngày 15-10-1947. Tại đây, Trung đoàn chia làm hai bộ phận: Đoàn 1 do các đồng chí Hoàng Đạo Thuý và Lê Đình chỉ huy có nhiệm vụ phối hợp với dân quân, du kích chặn đánh địch từ Chợ Đồn đến Bản Thi. Đoàn đã có sự phối hợp lực lượng vũ trang huyện lập nhiều chiến công. Đoàn 2 do đồng chí Phan Phác, Tổng Đội trưởng chỉ huy tiến về phía Tây, phục kích quân Pháp tại km số 4 đường sắt Đầm Hồng - Bản Thi vào sáng ngày 18-10-1947, giành thắng lợi diệt 38 tên, làm bị thương gần 20 tên, chặn đứng cuộc hành quân từ Chiêm Hóa lên Bản Thi của thực dân Pháp.

Cùng thời gian (đêm 18-10), được sự giúp đỡ của nhân dân, sự phối hợp của quân du kích xã Yên Thịnh, Trường Võ Bị tổ chức một đội "Quyết tử" gồm 8 chiến sĩ, do Nguyễn Bội

Dong làm tiểu đội trưởng, bí mật tập kích đồn Yên Thịnh, diệt một số tên địch, phá một đại liên, đồng chí Dong bị thương vẫn bình tĩnh chỉ huy quân rút lui an toàn.

Lực lượng quân Pháp gần 300 tên từ Chợ Rã (Ba Bể), tiến sang Bản Thi để tìm cách hội quân với lực lượng của binh đoàn Commuynan tại Đài Thị (Chiêm Hoá, Tuyên Quang), khi đến Nà Ngàng bị du kích xã Mẫu Ninh (Ba Bể) phục kích diệt 3 tên. Ngày 20-10, chúng tới Bản Thi, cách Đài Thị hơn 20km (7).

Binh đoàn hỗn hợp lính thủy đánh bộ Commuynan trên đường hành quân lên Tuyên Quang, Chiêm Hoá, liên tiếp bị quân ta phục kích, bị thiệt hại nặng, nhất là trong các trận trên sông Lô và bị chặn đánh ở Đầm Hồng, nên không có liên lạc lên Bản Thi.

Chiếm đóng sâu trong vùng căn cứ kháng chiến của ta, quân Pháp rơi vào tình thế bị cô lập, có nguy cơ bị tổn thất nặng nề hơn, sau lần bị quân ta đánh đêm 18-10, quân địch cố thủ thêm ít ngày rồi rút khỏi Yên Thịnh.

Theo kế hoạch hai gọng kìm, quân Pháp hợp điểm tại Bản Thi ngày 13-10-1947, sau đó hội quân tại Đài Thị, song chúng đã bị thất bại, mũi dùi xuyên ngang của kẻ thù qua Chợ Đồn sang Tuyên Quang bị quân ta chặn dứt. Sau thất bại trận ngày 18-10, bộ phận quân Pháp ở Đầm Hồng liêu linh theo đường sắt tiến lên Bản Thi để bắt liên lạc, tới nơi mới biết là quân Pháp vừa rút khỏi nơi đây, để tránh bị tiêu diệt buộc chúng phải quay trở lại điểm xuất phát.

Phải đối phó với thế trận chiến tranh nhân dân, bị quân và dân Chợ Đồn phục kích và chặn đánh khắp nơi, quân Pháp bị thất bại và khốn đốn về các mặt. Ngày 13-11-1947, chúng phải lui lượt rút quân khỏi Chợ Đồn, kéo về thị xã Bắc Kạn. Chợ Đồn hoàn toàn giải phóng sau 37 ngày đêm chiến đấu (8).

Trong những năm 1951-1953, thực dân Pháp tăng cường phá hoại hậu phương và ATK kháng chiến trên địa bàn Chợ Đồn. Máy bay địch nhiều lần ném bom gây thiệt hại về người và của cho các cơ quan, xưởng máy, kho tàng. Quân, dân các xã đã nêu cao tinh thần đoàn kết, giúp đỡ nhau, khắc phục hậu quả chiến tranh do địch gây ra, đồng thời giúp đỡ các cơ quan, xưởng máy, kho tàng làm lại lán trại, nhanh chóng ổn định nơi sản xuất và làm việc.

Sau ngày Bắc Kạn được giải phóng (1949), con đường số 3 từ Hà Nội lên Thái Nguyên - Bắc Kạn - Cao Bằng trở thành con đường giao thông huyết mạch của cuộc kháng chiến. Đường 29 (Chợ Đồn - Bắc Kạn) là con đường quan trọng nối liền ATK Chợ Đồn với tỉnh lỵ Bắc Kạn và căn cứ địa kháng chiến Việt Bắc. Do vậy, ngay từ khi Chợ Đồn được giải phóng, chính quyền địa phương đã nhiều lần huy động dân công ra sửa chữa, tu bổ, mở rộng đường 29.

Để góp sức cho chiến dịch Biên giới Thu - Đông 1950, từ tháng 1 đến tháng 3-1950, huyện Chợ Đồn đã huy động liên tục 4 đợt dân công, mỗi đợt 500 người để sửa đường số 3 bị phá hoại nặng nề trong chiến tranh. Nhờ sự nỗ lực đóng góp của các huyện, trong đó có Chợ Đồn, đến tháng 4-1950, đường đã thông xe, bảo đảm kịp thời cho công cuộc chuẩn bị Chiến dịch Biên giới Thu - Đông 1950. Trong tháng 10-1950, còn xảy ra nhiều trận mưa lũ, gây hư hỏng nhiều đoạn đường 29, đường Quốc lộ số 3, đồng bào các dân tộc trong huyện đã đóng góp hàng trăm ngày công vào việc sửa chữa.

Sau chiến thắng Biên giới Thu - Đông 1950, con đường Quốc lộ số 3, càng trở thành đường giao thông trọng yếu. Vì thế, thực dân pháp dùng máy bay ra sức bắn phá con đường này. Do máy bay địch bắn phá quyết liệt, làm hư hại nặng nề nhiều

đoạn đường Quốc lộ số 3, đầu năm 1951, thực hiện kế hoạch của tỉnh, trong ba tháng chiến dịch, Chợ Đồn đã huy động 3420 người với hơn 160 con trâu kéo gỗ ra công trường sửa chữa cầu đường (9).

Năm 1952, là năm đồng bào các dân tộc ở Chợ Đồn đã tập trung sức người, sức của cho chiến trường. Tính riêng trong tháng 5 năm 1952, toàn huyện đã huy động 4.500 dân công phục vụ công tác vận chuyển cho quốc phòng và hơn 100 dân công ra công trường sửa chữa cầu đường Quốc lộ số 3.

Ngoài tham gia hàng vạn ngày công phục vụ chiến dịch giải phóng Bắc Kạn (1949), chiến dịch biên giới (1950), sửa chữa cầu đường Quốc lộ số 3, đồng bào các dân tộc vùng ATK (Yên Thịnh cũ), Lương Bằng, Nghĩa Tá... huyện Chợ Đồn, còn thực hiện nhiệm vụ phục vụ ATK. Hàng tháng hàng chục lao động vận chuyển chì (từ xí nghiệp Bắc Sơn) và tiền (từ xưởng in tiền), vũ khí đạn dược (từ xưởng quân giới) ở Bản Thi đến Bắc Kạn hoặc về khu vực phía Nam huyện. Đôi khi còn có những đợt phục vụ đột xuất, trong tháng 9-1951, theo yêu cầu, huyện cử 33 người phục vụ Xưởng H52, 7 người phục vụ xí nghiệp Bắc Sơn (10). Việc di chuyển địa điểm và xây dựng các cơ quan trung ương trên địa bàn huyện cũng được nhân dân nơi đây đóng góp hàng ngàn công lao động.

Đầu năm 1954, công tác vận chuyển kho tàng trở thành yêu cầu cấp thiết. Thực hiện kế hoạch của tỉnh, trong tháng 4, Chợ Đồn đã tổ chức một đoàn gồm 50 xe trâu và 60 mải vận chuyển lương thực từ Chợ Đồn ra thị xã Bắc Kạn; đồng thời tổ chức một đoàn gồm 172 con ngựa thồ, chuyển lương thực các xã phía Nam của huyện về kho Chợ Chu (Định Hoá, Thái Nguyên) (11).

Ngoài ra, đồng bào các dân tộc huyện Chợ Đồn còn nêu cao tinh thần thực hiện

nghĩa vụ của hậu phương. Năm 1950, thực hiện lời hiệu triệu bán thóc nuôi quân của Hồ Chủ tịch, nhân dân các dân tộc Chợ Đồn đã đóng góp 16.036 kg, đứng đầu các huyện trong tỉnh (12). Đồng thời đồng bào còn đóng góp các khoản: thóc dự trữ: 40.000 kg, thóc cho bộ đội địa phương: 44.000kg, tiền đỡ đầu 21 tiểu đội địa phương: 18.000 đồng, tiền may quần áo cho bộ đội địa phương: 42.000 đồng, đứng đầu tỉnh. Trong phong trào thực hiện lời kêu gọi tiết kiệm "Hũ gạo kháng chiến", từ tháng 1 đến tháng 3 năm 1951, phụ nữ Chợ Đồn đã đóng góp được 138 kg gạo.

Chị em phụ nữ các dân tộc Chợ Đồn nêu cao tinh thần yêu nước, ra sức đóng góp cho kháng chiến, trong 6 tháng đầu năm 1951 đã quyên góp 240 kg gạo nếp, nhiều loại thực phẩm như: rau, trứng, cà chua, măng... trị giá gần 1.000 đồng, và 800 đồng tiền mặt và một số đồ dùng sinh hoạt cho bộ đội. Các phong trào "Hưởng ứng mùa đông binh sĩ", "Giúp đỡ thương binh"... đều được đông đảo chị em hưởng ứng, đạt hiệu quả cao.

Ngày 1-5-1951, Chính phủ ban hành Sắc lệnh về thuế nông nghiệp, nhằm đảm bảo công bằng về nghĩa vụ và quyền lợi của người nông dân đối với nhà nước.

Với chính sách đó, việc thu thuế nông nghiệp ở Chợ Đồn năm 1951 đạt được những kết quả đáng khích lệ. Tổng kết đợt đầu (tính đến tháng 9-1951) việc thực hiện kế hoạch tính riêng ở hai xã Ngọc Bằng và Nhu Viễn được gần 80 tấn, vượt mức kế hoạch, toàn huyện cả năm thuế chính tăng đạt 98,8 % kế hoạch (13).

Năm 1952, thuế nông nghiệp toàn huyện Chợ Đồn đạt được 573.629 kg (14). Năm 1954, thu thuế nông nghiệp cả hai loại chính tăng và phụ thu đạt 906.838 kg, vượt kế hoạch 90 tấn.

Bên cạnh đó, trong những năm kháng chiến huyện Chợ Đồn đã huy động đóng góp được 6.300 tấn thóc, 120 tấn thịt các loại và hơn 500 tấn rau, củ, quả các loại cho cuộc kháng chiến (15).

Về công tác quân sự, năm 1950, huyện Chợ Đồn đã liên tục bổ sung lực lượng cho quân chủ lực, nhằm đáp ứng yêu cầu của các chiến dịch đặc biệt là chiến dịch Biên giới Thu - Đông 1950. Tính riêng đợt tuyển binh 27-4-1950, cả tỉnh Bắc Kạn có nhiệm vụ tuyển 200 tân binh, thì Chợ Đồn đã có 35 người tham gia lên đường tòng quân giết giặc. Đầu năm 1952, toàn huyện tuyển được 89 người đạt gần 90% so với chỉ tiêu trên giao, đứng hàng đầu so với các huyện. Đông - Xuân 1953 - 1954, con em các dân tộc huyện Chợ Đồn náo nức xung phong nhập ngũ. Tính riêng trong hai đợt tuyển quân đầu năm 1953, Chợ Đồn đã tuyển

được 99 người, vượt 10% chỉ tiêu kế hoạch tỉnh giao (16). Trong chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ hàng ngàn thanh niên các dân tộc trong huyện đã hăng hái lên đường tham gia chiến đấu và phục vụ chiến đấu, góp phần làm nên chiến thắng lẫy lừng Điện Biên Phủ chấn động địa cầu.

Trong cuộc kháng chiến, tuy dân số ở huyện không đông nhưng Đảng uỷ và nhân dân huyện Chợ Đồn đã cử 675 thanh niên lên đường nhập ngũ, 91 người đi thanh niên di xung phong, 14 ngàn người đi tham gia dân công phục vụ chiến dịch Điện Biên Phủ.

Nhìn lại lịch sử hơn 60 năm qua, Đảng bộ và nhân dân các dân tộc tỉnh Bắc Kạn ngày nay tự hào đã có vinh dự tham gia xây dựng, bảo vệ và phục vụ ATK của Trung ương ở Chợ Đồn góp phần đưa cuộc kháng chiến chống Pháp đến thắng lợi vẻ vang.

CHÚ THÍCH

(1). Trung tâm của ATK Chợ Đồn nay thuộc các xã Lương Bằng, Nghĩa Tá, Bình Trung.

(2). Nay thuộc địa phận của xã Yên Thịnh (cũ).

(3). Đường sắt rộng 0,8 mét.

(4). Một trong những người của Nha Nghiên cứu chế tạo vũ khí được phong anh hùng lao động là đồng chí Ngô Gia Khảm.

(5). Huyện uỷ Chợ Đồn, *Lịch sử Đảng bộ huyện Chợ Đồn* (1930-1954), Huyện uỷ Chợ Đồn xuất bản, 1993, tr. 63.

(6), (7). Đảng uỷ - Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Bắc Kạn: *Bắc Kạn lịch sử kháng chiến chống Pháp (1945-1954)*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 2001, tr. 110, 111.

(8). Tỉnh Đảng bộ Bắc Kạn, *Báo cáo ba tháng thứ nhất năm 1949*, lưu tại kho Lưu trữ tỉnh uỷ Bắc Kạn.

(9). Ủy ban Kháng chiến Hành chính tỉnh Bắc Kạn, *Báo cáo thành tích sửa đường Bắc Kạn*, lưu trữ tại Kho lưu trữ Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Thái Nguyên.

(10). Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Chợ Đồn, *Báo cáo Đại hội Đảng bộ huyện Chợ Đồn lần thứ nhất*, lưu trữ tại Kho Lưu trữ Tỉnh uỷ Bắc Kạn.

(11). Huyện uỷ Chợ Đồn, *Báo cáo số 20/BC-HU ngày 23-8-1954*, lưu tại Kho Lưu trữ Tỉnh uỷ Bắc Kạn.

(12). *Nghị quyết Hội nghị Ban chấp hành tỉnh Đảng bộ Bắc Kạn họp từ ngày 17-4 đến ngày 20-4-1950*, lưu tại Kho Lưu trữ Tỉnh uỷ Bắc Kạn.

(13). Ủy ban Kháng chiến Hành chính huyện Chợ Đồn, *Báo cáo thực hiện thuế nông nghiệp huyện Chợ Đồn*, lưu tại Kho Lưu trữ Tỉnh uỷ Bắc Kạn.

(14). Ủy ban Kháng chiến Hành chính huyện Chợ Đồn, *Báo cáo năm 1952*, lưu tại Kho Lưu trữ tỉnh uỷ Bắc Kạn.

(15). *Chợ Đồn anh hùng*. Báo Bắc Kạn, số đặc biệt (14-12-2000).

(16). Ủy ban Kháng chiến Hành chính huyện Chợ Đồn, *Báo cáo 6 tháng đầu năm 1953*, lưu tại Kho Lưu trữ tỉnh uỷ Bắc Kạn.

NHỮNG TẤM BIA GIA PHẢ Ở DI TÍCH NHÀ THỜ HỌ ĐÀO, XÓM CHỢ, XÃ CỔ LOA

VŨ DUY MẾN*

I. NHỮNG TẤM BIA GIA PHẢ

Trong dịp đến khảo sát về Đào Cam Mộc và dòng họ Đào ở xóm Chợ (Ngõ Thị thôn) thuộc xã Cổ Loa, huyện Đông Anh, Tp. Hà Nội. Chúng tôi thăm đền thờ quan Nội hầu (tương truyền quan Nội hầu họ Đào, làm quan thời Âu Lạc?) (1). Đền mới được xây dựng lại những năm gần đây. Đáng chú ý là bản ngọc phả về quan Nội hầu mới được viết và xuất bản năm 2005. Đoàn đến thăm từ đường chi 5; nơi hiện dương thờ cúng Thái sư Á vương Đào Cam Mộc. Trên bàn thờ còn bài vị của Ngài.

Nhà thờ họ Đào nay không còn. Những di vật của nhà thờ còn 5 tấm bia đá và 1 chiếc lư hương đá, đang được bảo quản tại nhà ông Đào Duy Bình, vốn thuộc khuôn viên của nhà thờ dòng họ Đào trước đây (2).

Với ý thức giữ gìn di vật quý giá của dòng họ chủ nhân đã đem gắn 5 tấm bia đá lên tường ở gian giữa nhà. Trong số 5 tấm bia đó có 3 tấm bia ghi gia phả họ Đào và 2 bia hậu, đều được khắc hay lập vào đời vua Bảo Đại năm Tân Mùi (1931). Nhìn vào trong nhà từ phải sang trái vị trí các tấm bia như sau:

Bia số 1 - 陶族后忌碑記 - Đào tộc hậu kỵ bi ký.

Bia số 2 - 甲枝家譜碑記 - Giáp chi gia phả bi ký.

Bia số 3 - 陶族家譜碑記 - Đào tộc gia phả bi ký.

Bia số 4 - 乙枝家譜碑記 - Ất chi gia phả bi ký.

Bia số 5 - 陶族后忌碑記 - Đào tộc hậu kỵ bi ký.

Trên chiếc tủ thờ đặt ở gian giữa trước hàng bia còn có một chiếc lư hương bằng đá. Căn cứ vào chất liệu đá (đá màu đất bạc) và hoa văn cuốn thư khắc trên thân lư hương đã bị mòn nhiều; đặc biệt là 3 hoa văn hình hoa chanh khắc ở phần đế, các nhà nghiên cứu tạm cho rằng - niên đại của chiếc lư hương được làm vào khoảng thời gian cách nay trên dưới 200 năm. Đây là loại lư hương đá được dùng khá phổ biến trong dân gian đương thời. Tuy giá trị kinh tế không cao, song là di vật còn lại của nhà thờ họ Đào nên cũng cần được bảo quản cẩn thận.

Cả 5 tấm bia trên đều đã được Cử nhân Sử học Phạm Đức Hân phiên âm, dịch nghĩa (3).

Chúng tôi đã tiến hành in dập làm thác bản tất cả 5 tấm bia. Sau đó đem đối chiếu với bản của Phạm Đức Hân. Tuy còn thiếu sót vài chữ Hán, nhưng bản dịch khá sát với bản bia (bia gốc). Bạn đọc có thể tin tưởng khi sử dụng bản dịch của Phạm Đức Hân.

* PGS.TS. Viện Sử học

Trước hết chúng tôi tập trung khai thác 3 tấm bia gia phả, cụ thể như sau:

Bia số 3 - Đào tộc gia phả bi ký (Bia ghi gia phả họ Đào).

Bia cao 0,93m. Rộng 0,55m. Trán bia bị quét vôi nên không rõ hoa văn. Chân bia khắc hình cuốn thư. Diềm bia trang trí hoa văn khắc vạch phong phú. Bia khắc chữ Hán Nôm chân phương, nhiều chữ bị nhòe khó đọc, do trước đây bị ngâm nước lâu ngày. Toàn bộ bia khắc 19 dòng. Dòng nhiều nhất 36 chữ. Dòng ít nhất 5 chữ. Tổng cộng khoảng 508 chữ.

Bia ghi lạc khoản: “Thời Đồng Khánh Mậu Tý đông.

Thất đại tôn mỹ tự Đào Duy Thận kính soạn”.

Dịch nghĩa: Mùa đông năm Đồng Khánh Mậu Tý (1888).

Cháu đời thứ 7 mỹ tự là Đào Duy Thận kính soạn (văn bia).

“Hoàng triều Bảo Đại lục niên tuế thứ Tân Mùi nhị nguyệt thập nhị nhật lạc bi ký”.

Dịch nghĩa: Ngày 12 tháng 2 năm Tân Mùi, niên hiệu vua Bảo Đại thứ 6 (1931) lập bia ký.

Tóm tắt nội dung bia: Nêu lý do của việc lập bia gia phả họ Đào “... Vạn vật sinh ra nguồn gốc tự trời, con người sinh ra từ tổ tông... xét vậy ắt phải có chuyện chép lại gia phả, ghi lại nguồn cội để làm căn cứ cho con cháu đời sau” (4).

Bia lược ghi lịch sử họ Đào ở Cổ Loa từ xưa cho đến nay (1888).

“Nay con cháu họ Đào tụ tập nhau lại, dựa vào những gì mình biết, lại tham khảo các bậc tiền nhân kính cẩn biên chép lại gia phả dòng họ, những chỗ chưa tường, kính để khuyết bút chẳng dám ghi bừa. Nhờ có việc này mà con cháu nay và ngàn vạn đời sau sẽ được thông tỏ những chỗ

chưa thông và đã bổ sung được những gì khuyết thiếu...” (5).

Gia phả cho biết mộ cụ thủy tổ ông và bà; cụ tổ khai sáng đồ Sinh đồ thời Chính Hòa (đời vua Lê Hy Tông, 1680-1705) và chính thất của cụ...

Từ đường của dòng họ Đào được khởi dựng từ năm Đinh Dậu, niên hiệu Thành Thái thứ 9 (1897)... (6).

Bia số 2 - Giáp chi gia phả bi ký (Bia ghi gia phả chi Trưởng họ Đào).

Bia cao 0,92m. Rộng 0,55m. Trán bia trạm lưỡng long châu nguyệt. Chân bia trạm hình sóng nước. Diềm bia vôi phủ mờ, không rõ. Bia khắc chữ Hán Nôm chân phương. Toàn bộ bia khắc 18 dòng. Dòng nhiều nhất 50 chữ. Dòng ít nhất 15 chữ. Tổng cộng khoảng 582 chữ.

Bia ghi lạc khoản: “Bảo Đại lục niên Tân Mùi trọng xuân”.

Dịch nghĩa: Tháng 2 mùa xuân năm Tân Mùi niên hiệu Bảo Đại thứ 6 (1931).

Tóm tắt nội dung bia như sau:

Nêu lý do của việc lập bia gia phả chi phái “... Trời là cái gốc sinh ra muôn vật, con người thì ai (mà) chẳng có tổ tông... nhưng bởi thời gian gốc gác dần xa, sau lại có chuyện phân chi chia phái. Nếu chẳng ghi chép lại ắt là về sau nguồn cội mất đi, vậy phải có việc biên chép rõ ràng thế thứ cội nguồn để tiện cho việc truy ân thờ tự. Nay chi trưởng dòng họ Đào kính soạn văn bia này để lưu truyền vạn đại cho con cháu mai sau.

Văn bia này ghi chép tường tận về thế thứ, mỹ tự, tên hiệu, ngày giỗ, mộ phần từ bậc thiếu tổ (Đào Duy Trực, con trưởng cụ Đào Viết Tôn từng đồ Sinh đồ đời Lê) trở xuống đến cao tổ Đào Duy Nghị con trưởng cụ Đào Duy Trực.

Tầng tổ Đào Duy Chương con trưởng và các con thứ của cụ Đào Duy Nghị.

Tổ Đào Duy Hiền con trưởng và các con thứ của cụ Đào Duy Chương. Đào Duy Thần con trưởng và các con thứ của tổ Đào Duy Hiền... Đào Duy Quý con trưởng và các con thứ của cụ Đào Duy Đường cùng chính thất, á thất của các bậc tiên tổ thuộc chi trưởng dòng họ Đào; để tiện lợi cho việc tra khảo, truy tưởng, thờ tổ tiên cho con cháu ngàn vạn đời sau (7).

Bia số 4 - Ất chi gia phả bi ký (Bia ghi gia phả chi thứ họ Đào).

Bia cao 0,87m. Rộng 0,54m. Trán bia trạm lưỡng long châu nguyệt. Chân bia trạm hình hoa cúc. Diềm bia bị vôi phủ, không rõ hoa văn. Bia khắc chữ Hán Nôm chân phương. Toàn bộ bia khắc 23 dòng. Dòng nhiều nhất 38 chữ. Dòng ít nhất 6 chữ. Tổng cộng khoảng 622 chữ.

Bia ghi lạc khoản: “Bảo Đại Tân Mùi trọng xuân. Lục đại Đào Duy Cư cung soạn”.

Dịch nghĩa: Tháng 2 mùa xuân năm Tân Mùi niên hiệu Bảo Đại (1931).

Cháu đời thứ 6 là Đào Duy Cư kính soạn (văn bia).

Tóm tắt nội dung bia:

Nêu lý do của việc lập bia gia phả chi phái “... Cây có cội, nước có nguồn, con người ta ai chẳng có tổ, có tông. Nếu chẳng có sự ghi chép lại thì gốc gác ngày càng xa rồi mất dần dấu tích. Vậy ắt phải sinh ra chuyện ghi chép lại gia phả, con cháu đời sau sẽ dựa vào đấy mà biết rõ ngọn nguồn, truy tự tổ tông.

Nay chi thứ dòng họ Đào Cổ Loa, huyện Đông Anh, tỉnh Phúc Yên kính soạn văn bia này. Bia chép đầy đủ về thế thứ, mỹ tự, tên hiệu, ngày giỗ, mộ phần từ thiếu tổ cùng chính thất, á thất trở xuống để tiện lợi cho việc truy khảo, tưởng niệm, thờ tự trong dòng họ ngàn vạn đời sau” (8).

Gia phả ghi từ cụ thiếu tổ đồ Sinh đồ đời Lê là Đào Duy Thuần, con thứ của cụ Đào Viết Tôn.

Cao tổ mỹ tự là Đào Duy Kính, con thứ của cụ Đào Duy Thuần. Tầng tổ mỹ tự là Đào Duy Vĩnh, Đào Duy Đức con thứ của cụ Đào Duy Kính.

Tổ mỹ tự là Đào Duy Kiên con trưởng và các con thứ Đào Duy Cẩn, Đào Duy Sáu của cụ Đào Duy Vĩnh.

Tổ mỹ tự là Đào Duy Trinh con trưởng và Đào Viết Cẩn con thứ của cụ Đào Duy Đức.

II. MẤY NHẬN XÉT

1. Về giá trị của những tấm bia

Từ việc nghiên cứu, khai thác 3 tấm bia gia phả, di tích còn lại của dòng họ Đào xóm Chợ, Cổ Loa cho thấy giá trị diêu khắc đá không cao, do bia được làm vào thời kỳ cuối Nguyễn. Hoa văn trang trí trên bia đơn giản, ít chau chuốt. Việc khắc chữ Hán Nôm trên bia cũng không đều, đẹp như những bia thời Lê trung hưng thế kỷ XVI-XVII và hậu Lê thế kỷ XVIII. Song cũng là dấu ấn của một thời văn hóa Nho giáo đang ở giai đoạn tàn lụi dưới chế độ thống trị của thực dân Pháp. Về mặt quan phương, bảy giờ chữ Hán Nôm không còn được bảo trợ lưu hành. Tuy nhiên, chữ Hán Nôm vẫn được tiếp tục sử dụng trong các làng xã. Trong 3 tấm bia trên ngoài việc khắc chữ Hán là chủ yếu, còn được khắc 67 chữ Nôm để ghi các địa danh thuộc địa phận thôn (làng) như Lộc Hà, Mạch Tràng, Tiên Hội; các xứ đồng như Ba Cầu, Đầm Cỏ, Đồng Bị, Đồng Lãng... Các con đường như Đường Cấm, Đường Con Cá, Đường Ngòi... Các đồng bãi như Đồng Chuông, Đâu Voi... Bãi Cát, Bãi Miếu, Bãi Thư Cưu... Những địa danh đó đã lưu lại dấu tích của vùng đất xóm Chợ, Cổ Loa lâu đời. Chính từ những ghi chép chữ Nôm đó đã bổ sung thêm vào việc tìm hiểu

địa danh cổ làng xã và kho tàng chữ Nôm ở Việt Nam thời kỳ lịch sử cận đại.

2. Về lịch sử dòng họ Đào ở xóm Chợ, xã Cổ Loa

- Về khởi thủy của dòng họ Đào

Theo bia ghi gia phả họ Đào cho biết: “Một phần của cụ thủy tổ phát tích an táng tại xứ Cầu Tương, Lộc Hà, trên gò đất cao giáp với con đường thuộc địa phận thôn Phi.

Một phần của cụ thủy tổ bà an táng trên gò đất xứ Cầu Mão, thuộc địa phận thôn Mạch Tràng, tục gọi gò này là gò Đầu Voi.

Cụ tổ khai sáng đồ Sinh đồ niên hiệu vua Lê Chính Hòa (Lê Hy Tông - 1680-1705), làm Lương y trong y viện. Sau làm Tri huyện huyện Văn Giáp, Tri huyện huyện Yên Thành. Mỹ tự là Đào Viết Thuật, hưởng hiệu là Đức Kiêm, giỗ ngày mồng 3 tháng 8, phần mộ an táng tại địa phận thôn Phi.

... Tiên tổ họ Đào từ lâu dựng nghiệp ở xã Cổ Loa, huyện Đông Ngàn, tỉnh Bắc Ninh, nay thuộc huyện Đông Anh, tỉnh Phúc Yên. Từ rất xa xưa dòng họ nhà ta đã có truyền thống khoa cử, đời đời nối truyền y nghiệp...” (9).

Như vậy, tiên tổ họ Đào từ lâu đã dựng nghiệp trên mảnh đất Cổ Loa. Cụ thủy tổ đến lập cư ở Cổ Loa trước thời Chính Hòa (1680-1705). Song gia phả lại không cho biết cụ thủy tổ đến Cổ Loa vào khoảng thời gian cụ thể nào? Nếu xác định được thời gian mà cụ thủy tổ họ Đào đến Cổ Loa thì có thể coi đó là dấu mốc lịch sử bắt đầu của quá trình lịch sử hình thành và phát triển của dòng họ Đào. Hy vọng việc tiếp tục thu thập, nghiên cứu các tư liệu sẽ giúp làm sáng tỏ dần lịch sử khởi đầu của dòng họ Đào ở Cổ Loa.

Tất nhiên từ cụ tổ khai sáng Đào Viết Thuật - người khai khoa, mở đầu y thuật của dòng họ vào thời Chính Hòa cuối thế kỷ XVII cho đến sau này lịch sử của dòng họ Đào đã tương đối rõ ràng.

- Về gia phả dòng họ Đào

“Bia ghi gia phả họ Đào” cho biết: “... Trước đây nhiều đời dòng họ đã có từ đường thờ cúng tổ tiên..., lại có gia phả ghi chép rõ ràng. Đến cuối thời Lê, chiến tranh loạn lạc, tất cả mọi thứ binh hỏa thiêu thành tro bụi, đến thế hệ này (Đào Duy Thận cháu đời thứ 7...) chẳng giữ được gì và từ đó (thời Lê) đến nay (năm Mậu Tý, Đồng Khánh-1888) chưa từng có việc biên chép lại... nay (năm 1888) con cháu họ Đào tụ họp nhau lại, dựa vào những gì mình biết, lại tham khảo thêm các bậc tiền nhân kính cẩn biên chép lại gia phả dòng họ.

Sau đó vào ngày 12 tháng 2 năm Tân Mùi, niên hiệu Bảo Đại thứ 6 (1931) khắc bia (gia phả).

Vào cùng thời gian trên (Bảo Đại năm thứ 6 (1931)) chi trưởng dòng họ Đào cũng cho khắc bia gia phả để lưu truyền trong chi họ, ghi rõ: “Văn bia này ghi chép tường tận về thế thứ, mỹ tự, tên hiệu, ngày giỗ, mộ phần từ bậc thiếu tổ (Đào Duy Trực con trưởng cụ Đào Viết Tôn...) trở xuống để tiện lợi cho việc tra khảo, truy tưởng, thờ tự tổ tiên cho con cháu ngàn vạn đời sau...” (10).

Cũng vào thời gian trên (tháng 2 năm 1931) cháu đời thứ 6 là Đào Duy Cư thuộc chi thứ họ Đào Cổ Loa cung kính soạn văn bia ghi gia phả của chi. Trong “Bia chép đầy đủ về thế thứ, mỹ tự, tên hiệu, ngày giỗ, mộ phần từ đời thiếu tổ (Đào Duy Thuận là con thứ của cụ Đào Viết Tôn đồ Sinh đồ niên hiệu Vĩnh Thịnh (1705-1719) trở xuống để tiện lợi cho việc truy khảo,

tưởng niệm, thờ tự trong dòng họ ngàn vạn đời sau..." (11).

Như vậy qua 3 văn bia ghi gia phả cho biết: Trước thời kỳ hậu Lê thế kỷ XVIII họ Đào ở Cổ Loa từng có gia phả ghi chép thế thứ rõ ràng. Nhưng do chiến tranh loạn lạc (có thể do khởi nghĩa nông dân ở các trấn Sơn Tây, Hải Dương vào những năm 30 - 40 của thế kỷ XVIII, gây ra) nhà thờ, gia phả của họ Đào đã bị thiêu cháy. Mãi cho đến năm Đồng Khánh thứ 3 (1888) và sau đó con cháu họ Đào mới tụ tập lập lại gia phả của dòng họ cùng gia phả của chi trưởng, chi thứ. Đến tháng 2 mùa xuân năm 1931 các bản gia phả đó đều đem khắc vào bia đá (như đã thấy) để lưu giữ lâu dài, mãi mãi về sau.

Gia phả cho biết họ Đào đã cư trú từ rất xa xưa ở Cổ Loa. Một phần cụ ông và cụ bà thủy tổ vẫn còn đó; song chưa rõ từ thế kỷ XVII về trước hai cụ đến Cổ Loa vào thời gian nào? Đối với lịch sử dòng họ Đào Cổ Loa thì đó còn là câu hỏi chưa tìm thấy lời giải?

Từ cuối thế kỷ XVII (thời Chính Hòa) đến năm 1931 gia phả họ Đào và gia phả của hai chi trưởng, thứ đã được khắc trên bia đá. Thế thứ các đời đã khá rõ ràng. Từ năm 1931 đến nay các chi, ngành họ Đào đều tiếp tục chấp nối tộc phả, chi phả và ghi thành phả đồ rất dễ nhận biết họ hàng.

- Nhà thờ họ Đào ở xóm Chợ, xã Cổ Loa

Theo "Bia ghi gia phả họ Đào" - "... Trước đây nhiều đời dòng họ đã có từ đường thờ cúng tổ tiên, trong bày linh vị. Vào cuối thời Lê chiến tranh loạn lạc hủy hoại tất cả (như đã nêu); đến thế hệ này (Đào Duy Thận cháu đời thứ 7) chẳng giữ được gì!

Từ đường dòng họ khởi dựng từ năm Đinh Dậu, niên hiệu Thành Thái thứ 9 (1897), bằng nguồn kinh phí của bản tộc.

Theo "Gia phả họ Đào xóm Chợ Cổ Loa" (1985-2009): ngôi từ đường (nhà thờ) mà họ Đào dựng năm 1897 gồm 3 gian hậu cung cột gỗ, 5 gian tiền tế cột gạch vuông, 6 gian nhà trọ và bếp ngói, một ao trước cửa thả sen, toàn bộ khuôn viên nhà thờ được bao quanh bằng tường đất, cổng xây bằng gạch, cánh lim. Trong nhà thờ có nhiều đôi câu đối. Nay cụ Đào Duy Tuế còn nhớ một số câu đối như sau:

帝都城郭清名舊
陶族宮庭景色新

Phiên âm

Đế đô thành quách thanh danh cựu,

Đào tộc cung đình cảnh sắc tân.

李朝定都王賜福
陶狀文官國恩親

Phiên âm

Lý triều định đô vương tứ phúc,

Đào trạng văn quan quốc ân thân.

燈祠堂由享前朝舊綠
香祈吉維然積蜀今花

Phiên âm

Đăng từ đường do hưởng tiền triều cựu lục.

Hương kỳ cát duy nhiên tích Thục kim hoa.

Từ đường họ Đào Cổ Loa trước đây cũng chính là nơi thờ bậc thượng đẳng thần-Thái sư Á vương họ Đào triều Lý (Đào Cam Mộc). Theo ghi chép của chính sử thì Đào Cam Mộc là người có công lớn trong việc đưa Lý Công Uẩn lên ngôi, lập ra triều Lý; với việc thiên đô ra Thăng Long, định đất đế đô muôn đời cho con cháu nước Việt xây dựng và phát triển đất nước giàu thịnh. Theo các cụ trong dòng họ truyền lại sau khi Lý Thái Tổ thiên đô ra Thăng Long, Đào Cam Mộc đã về lập tư dinh ở Cổ Loa. Từ đó ông gắn bó với mảnh đất Cổ Loa. Sau khi Đào Cam

Mộc mất thì tư dinh để làm nhà thờ Ngài và cũng là nhà thờ của họ Đào.

Hàng năm cứ vào ngày 15 tháng Giêng Âm lịch các cụ họ Đào làm lễ tế giỗ (ngày mất) ngài Thái sư Á vương Đào Cam Mộc.

Bài văn tế (12) ngài viết bằng chữ Hán chân phương, gồm 5 trang trên giấy điệp. Bốn trang đầu mỗi trang 8 dòng; trang cuối 7 dòng. Dòng nhiều nhất 12 chữ, dòng ít nhất 2 chữ; tổng cộng 316 chữ.

Bài văn tế ghi lạc khoản: “Việt Nam Quốc, Phúc Yên tỉnh, Đông Anh huyện, Cổ Loa tổng, Cổ Loa xã, Ngõ Thị thôn.

Tuế thứ...

Dịch nghĩa: Thôn Ngõ Thị, xã Cổ Loa, tổng Cổ Loa, huyện Đông Anh, tỉnh Phúc Yên, nước Việt Nam... tuế thứ...

Theo lạc khoản trên cho biết bài văn tế này được viết khi đã có tỉnh Phúc Yên. Tài liệu nghiên cứu cho biết:

“Ngày 18-2-1904, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định thành lập tỉnh Phúc Yên...

Ngày 7-3-1913, Toàn quyền Đông Dương lại ra nghị định xóa bỏ tỉnh Phúc Yên và chuyển thành Đại lý Phúc Yên...

Ngày 31-3-1923, Thống sứ Bắc Kỳ ra nghị định lập lại tỉnh Phúc Yên..

Nghị định số 3- TTg ngày 12-2-1950 của Thủ tướng chính phủ”. Hợp nhất hai tỉnh Phúc Yên và Vĩnh Yên thành một tỉnh, lấy tên là tỉnh Vĩnh Phúc. Trong số 9 huyện của tỉnh Vĩnh Phúc bao gồm cả huyện Đông Anh (13).

Căn cứ vào việc xuất nhập của địa danh tỉnh Phúc Yên có thể cho rằng - Bài văn tế được viết từ sau năm 1904 khi đã có tên gọi tỉnh Phúc Yên. Hoặc bài văn tế đó được viết muộn hơn vào thời kỳ trước năm 1950 khi hai tỉnh Phúc Yên và Vĩnh Yên chưa sát nhập thành tỉnh Vĩnh Phúc. Có thể cho rằng

trước khi nhà thờ Đào Cam Mộc - nhà thờ họ Đào bị thực dân Pháp tàn phá năm 1953 thì bài văn tế Thái sư Á vương vẫn được các cụ trong họ Đào đọc trong dịp tế giỗ ngài vào ngày 15 tháng Giêng hàng năm.

Nội dung bài văn tế ca ngợi đức độ, tài năng, công lao đóng góp của ngài đối với hai vương triều tiền Lê, đặc biệt đối với triều Lý.

Ngài là “bê tôi rường cột, tài giỏi...

Trời phú cho thông minh, văn võ song toàn. Đất tụ khí tốt, là tướng là thần.

Ngài là Chi hậu của triều tiền Lê và Thái sư triều Lý, đều trọn nghĩa hai triều.

... Đại vương ta tùy thời mà xử thế, vì nước quên thân và nhận bỏ biện luận rõ ràng. Vì dân quyết ý mà khởi lập triều phân định. Chăm lo cho sự phồn vinh của đất nước, chia sẻ nỗi mừng lo của triều đình nhà Lý..

Ngôi vị danh vọng (ngài) mãi còn ghi trong lịch sử đất nước, thời thịnh trị vẫn luôn ghi nhớ đến công lao của thần...

... Đúng ngày giỗ của Đại vương, phụng dâng lễ mọn, kính cẩn bày tỏ tấm lòng thành...” (14).

Như vậy bài văn tế được coi là di văn và là một bằng chứng xác đáng, tin cậy về việc họ Đào ở Cổ Loa trước đây từng thờ tự Thái sư Á vương Đào Cam Mộc. Việc thờ cúng ngài ngày nay vẫn được dòng họ duy trì. Con cháu hậu duệ dòng họ Đào ở Cổ Loa luôn ghi nhớ mãi mãi công lao to lớn của ngài và hương khói không quên; mong được ngài phù trợ dân khang vật thịnh.

Thay lời kết

Những tấm bia gia phả di tích của nhà thờ họ Đào giới thiệu trên giúp chúng ta biết được lược sử dòng họ Đào, một dòng họ từng cư trú khá lâu đời trên mảnh đất Cổ Loa danh tiếng.

Một dòng họ có truyền thống khoa cử và y thuật mở đầu từ cụ tổ khai sáng Đào Viết Thuật vào cuối thế kỷ XVII. Truyền thống đó được các thế hệ họ Đào tiếp nối cho đến tận sau này. Đó là niềm tự hào của dòng họ Đào ở Cổ Loa.

Dòng họ Đào ở Cổ Loa từng có truyền thống trọng học, trọng nhân hiếu. Từ thế kỷ XVII về trước dòng họ từng có gia phả ghi rõ nguồn cội, thế thứ rõ ràng. Sau đó gia phả bị thiêu hủy do chiến tranh. Cây có cội gốc, người có tổ tông, gia phả cũ mất, không thể không lập lại gia phả để con cháu đời sau biết được gốc gác, thế thứ của mình. Vì thế hậu duệ họ Đào đã tiếp tục lập lại gia phả dòng họ và gia phả của chi trưởng, chi thứ khắc vào đá lưu truyền lâu dài (như đã nêu trên). Các thế hệ kế tiếp truyền thống cha ông lại tục biên gia phả cho đến ngày nay.

Từ nửa đầu thế kỷ XVIII về trước dòng họ Đào đã có từ đường để thờ cúng tổ tiên, sau đó từ đường bị thiêu cháy. Đến cuối thế

kỷ XIX từ đường của dòng họ mới được tái lập (đã ghi ở bia). Tiếc thay ngôi từ đường bề thế, quy củ đã bị tàn phá năm 1953. Từ đó đến nay dòng họ Đào ở xóm Chợ, Cổ Loa không còn từ đường để thờ cúng Đào Cam Mộc. Một danh nhân lịch sử có công lớn giúp Lý Công Uẩn lên ngôi lập ra nhà Lý như sử sách từng ghi chép. Hiện nay việc lưu giữ những di tích quý của nhà thờ và việc thờ cúng tổ tiên dòng họ Đào ủy thác cho người cháu trưởng là ông Đào Duy Bình duy trì trong ngôi nhà đơn sơ của gia đình.

Thiết nghĩ nhân dịp Thăng Long - Hà Nội tròn một ngàn năm tuổi, nhân vì giá trị lịch sử, văn hóa đặc biệt, Nhà nước và bà con dòng họ cùng nhân dân Cổ Loa cần sớm khôi phục lại ngôi nhà thờ của dòng họ Đào. Đó là việc làm thiết thực nhất để tri ân tổ tiên, những người có công với nước; đặng khơi dậy và lưu giữ tốt nhất truyền thống quý báu của dòng họ Đào, của quê hương Cổ Loa, Đông Anh, Hà Nội.

CHÚ THÍCH

(1). Đoàn cán bộ Viện Sử học chúng tôi gồm PGS. TS Tạ Ngọc Liễn, PGS. TS Vũ Duy Mẫn, CN Nguyễn Quốc Sinh, CN Đinh Thị Hải Đường.

(2). Ông Đào Duy Bình là cháu trưởng lo việc thờ tự tổ tiên họ Đào xóm Chợ hiện nay.

(3). Bản dịch đó đã được Viện trưởng Viện Bảo tồn di tích Bộ Văn hóa Thông tin - Lê Thành Vinh ký tên và đóng dấu xác nhận tại Hà Nội ngày 25 tháng 11 năm 2005.

(4). Văn bia nhà thờ họ Đào xóm Chợ, Cổ Loa, Đông Anh, Hà Nội. Th.S. Phạm Đức Hân thể hiện chữ Hán Nôm vi tính, phiên âm, dịch nghĩa, Hà

Nội, 2005, tr. 5.

(5), (6), (7), (8), (9), (10), (11). Văn bia..., tlđd, tr. 5, 6, 10, 14, 5, 10, 14..

(12). Bài văn tế Thái sư triều Lý Đào Cam Mộc. Th.s Phạm Đức Hân phiên âm, dịch nghĩa. Bản vi tính. (Bài văn tế..)

- Bản gốc Bài văn tế hiện do ông Đào Duy Cảnh lưu giữ tại nhà thờ chi 5.

(13). Nguyễn Quang Ân. *Tĩnh Vinh Phúc xưa và nay*. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1 (405)-2010, tr. 76-77.

(14). Bài văn tế..., tlđd, tr. 7.

TÌM VỀ MỘT VÙNG ĐẤT

MỘT SỐ CẢM NHẬN VÀ SUY NGHĨ VỀ CUỐN SÁCH

"NGHIÊN CỨU ĐÔ THỊ CỔ HỘI AN" CỦA GS.TS KIKUCHI SEIICHI

NGUYỄN VĂN KIM*

Trước khi chính thức sang Việt Nam học tập và nghiên cứu tại Trung tâm Hợp tác Nghiên cứu Việt Nam, Đại học Tổng hợp Hà Nội (nay là Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển, Đại học Quốc gia Hà Nội), GS.TS Kikuchi Seiichi, lúc bấy giờ còn là một giảng viên, một nhà khảo cổ học trẻ tuổi, đã sớm say mê tìm hiểu, nghiên cứu lịch sử, văn hóa, khảo cổ học Việt Nam. Bằng cách tự học tiếng Việt và sử dụng từ điển tra cứu, anh đã miệt mài dịch cuốn *Cơ sở khảo cổ học*, (Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1975), của các Giáo sư Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn và Phó Giáo sư Diệp Đình Hoa sang tiếng Nhật. Trong lúc trao đổi thân tình với một số bạn đồng nghiệp Việt Nam, tác giả công trình này từng cho biết, chính cuộc kháng chiến anh dũng của nhân dân Việt Nam đã thôi thúc anh và nhiều người thuộc thế hệ anh về với vùng đất phương Nam. Chiều sâu lịch sử cùng sự phong phú, đa dạng về truyền thống văn hóa của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, của dải đất miền Trung, khiến nhà

khoa học trẻ tuổi Kikuchi Seiichi càng thêm mến yêu một vùng đất...

Năm 1992 sang Việt Nam, vừa học tiếng Việt, nhà khảo cổ Nhật Bản vừa thâm nhập, hòa mình với truyền thống, môi trường lịch sử, văn hóa của quốc gia Đại Việt. Điều may mắn là, anh đã được trực tiếp thụ giáo nhiều chuyên gia cổ sử, khảo cổ học nổi tiếng như các Giáo sư Phan Huy Lê, Hà Văn Tấn, Trần Quốc Vượng, Lương Ninh, Phan Đại Doãn và Phó Giáo sư Diệp Đình Hoa... Nền tảng kiến thức cơ bản đó đã giúp anh hiểu thêm diễn tiến, bối cảnh và chiều sâu lịch sử của một đất nước vốn tự bao đời đã giữ vai trò cầu nối giữa hai không gian địa - văn hóa Đông Bắc Á - Đông Nam Á.

Trong suốt thời gian học tập ở Việt Nam, tác giả đã trải nghiệm và tự chiêm nghiệm qua nhiều chuyến đi điền dã, cùng tham gia các đoàn khảo sát, khai quật, các cuộc tọa đàm, hội thảo khoa học... trên cả ba miền Bắc - Trung - Nam để rồi cuối cùng đã dừng lại và chọn dải đất miền Trung đầy nắng và gió nhưng luôn giàu đậm nghĩa

* PGS-TS. Trường Đại học KHXH & NV - ĐHQGHN

tình làm địa bàn nghiên cứu trọng tâm của cuộc đời mình.

Là chuyên gia khảo cổ học lịch sử, ngay từ những bài khảo cứu đầu tiên về khảo cổ học miền Trung, tác giả đã lựa chọn *Phương pháp liên ngành* trong nghiên cứu. Với một tư duy khoa học hệ thống, chặt chẽ, GS.TS. Kikuchi đã đồng thời sử dụng các phương pháp, huy động nguồn lực trí tuệ của nhiều chuyên gia khảo cổ học, sử học, địa lý, địa chất, nhân học xã hội... cùng tham gia vào dự án nghiên cứu và cùng nhìn nhận, phân tích các vấn đề khoa học từ các góc độ, cách tiếp cận khác nhau để từ đó củng cố vững chắc thêm các giả thuyết, quan điểm khoa học của mình. Nhờ sự thông hiểu tiếng Việt, tiếng Hán và có vốn kiến thức về Anh ngữ..., tác giả đã thận trọng khảo cứu nhiều nguồn tư liệu cổ trong đó có không ít sử liệu quý vốn chỉ có một số người biết đến trong các trung tâm lưu trữ, tàng thư ở Việt Nam, Trung Quốc, Nhật Bản. Trong những dịp đến Nhật Bản công tác, chúng tôi đã được tham khảo nhiều cuốn sách quý tại phòng làm việc của Giáo sư ở Trường Đại học nữ thực Chiêu Hòa cũng như thư viện tại nhà riêng. Vì mục tiêu nghiên cứu, tác giả đã dày công sưu tầm được nhiều công trình hiếm quý như *An Nam quốc phiêu lưu ký* của Nagakubo Sekisui hay *Nam phiêu ký* của Shihoken, ghi lại những điều “mắt thấy tai nghe” của chính những người Nhật từng phiêu dạt đến Đàng Trong - Hội An thế kỷ XVIII. Điều đáng chú ý là, các cuốn sách đó được viết trong bối cảnh chính quyền Edo (1600-1868) thực thi chính sách tỏa quốc (*sakoku*, 1639-1853).

Như nhiều nhà nghiên cứu Nhật Bản khác, GS.TS. Kikuchi Seiichi bao giờ cũng thận trọng xem xét, đối sánh, khảo cứu tường tận nội dung của các bản dịch, đoạn

trích với tư liệu gốc cũng như luôn sẵn sàng đến các di chỉ khảo cổ học cách xa hàng trăm km để tự mình kiểm chứng các hiện vật được nêu trong báo cáo khai quật. Có thể nói, trong công trình nghiên cứu, nguồn sử liệu thành văn đã giúp ích, làm sáng tỏ nhiều phát hiện, tưởng như rất đơn biệt, trong các đợt thám sát, khai quật khảo cổ học. Mặt khác, các phát hiện khảo cổ học cũng góp phần làm rõ nhiều vấn đề lịch sử cùng những khoảng trống vắng về thông tin, nhận thức mà các bộ địa chí, sử biên niên... dù chi tiết, đồ sộ đến đâu, cũng không thể nào ghi chép được hết sắc diện muôn màu của đời sống xã hội. Do vậy, trong nhãn quan của các nhà khảo cổ, một hiện vật gốm sứ xuất lộ trong lòng đất, một loại hình vũ khí, một khuôn đúc đồng, một bao nung gốm hay thậm chí một vết tro than trong tầng văn hóa... tất cả đều có thể cất lên tiếng nói thời gian và những mối liên hệ với không gian xã hội, lịch sử, với các mối liên hệ trong nước, quốc tế.

Làm quen rồi thâm nhập vào xứ Quảng - Hội An thắm thoát đã gần hai thập kỷ, có thể nói không một ngõ phố nào ở đô thị cổ Hội An mà tác giả chưa từng đặt chân đến, không một vùng phụ cận nào của khu đô thị cổ từ Cẩm Phô, Cẩm Hà, Thanh Chiêm... và xa hơn nữa là Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Ngãi, Bình Định mà nhà nghiên cứu không từng đến quan sát, thám sát, điều tra. Đặt cảng thị Hội An trong mối liên hệ vùng, liên vùng, trong suy nghĩ, cách đặt và luận giải vấn đề của tác giả trong từng chương, phần của nội dung cuốn sách, luôn hiển hiện các diễn tiến cơ bản của đời sống xã hội, văn hóa. Do vậy, một Hội An thế kỷ XVI-XVIII luôn gắn liền với tiền cảng Cù Lao Chàm, với sự thịnh suy của Chiêm Cảng, với Trà Kiệu, Mỹ Sơn và cả một chuỗi các thương cảng miền Trung từ Ái Tử, Thanh Hà đến Thị Nại, Nước

Mặn... Trước Hội An và trước cả Chiêm Cảng, ở lưu vực sông Thu Bồn cũng đã từng có một thời đại văn hóa Sa Huỳnh với các loại hình mộ chum, đồ trang sức... thể hiện sâu đậm những nét chung riêng của một tiểu vùng văn hóa. Người Sa Huỳnh đã dần thân với biển, hòa mình với sóng nước đại dương đồng thời cũng đã xác lập nên một dòng mạch liên kết giữa biển đảo với lục địa. Yêu cầu nghiên cứu là như vậy và tác giả, bằng những lao động khoa học nghiêm túc của mình, cũng đã rất kỳ công làm được như vậy.

Trong những năm gần đây, là Giáo sư của một trường đại học danh tiếng, Phó Chủ nhiệm Khoa Lịch sử, Phó Chủ tịch Hội Khảo cổ học Đông Nam Á đồng thời là Ủy viên Ban chấp hành Hội khảo cổ học Nhật Bản... mỗi năm tác giả không thể dành cho Hội An - Việt Nam quá 30 ngày. Nhưng nhờ có phong cách làm việc bài bản, có kế hoạch rất cụ thể trong từng năm, thậm chí cho mỗi mùa diễn dã... tác giả đã dần từng bước hoàn thành được nhiều dự định nghiên cứu. Vượt lên những khó khăn, thách thức về thời gian, điều kiện làm việc và cả thời tiết, khí hậu... nhà nghiên cứu Nhật Bản luôn nhận được sự hỗ trợ của nhiều chuyên gia sử học, khảo cổ học, bạn đồng nghiệp, các em sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh và các cơ quan quản lý Việt Nam.

Với Hội An, nội dung cơ bản của 13 chương trình bày trong hai phần của cuốn sách đã phác dựng nên một bức tranh phong phú, đa diện. Hội An không chỉ là một cảng thị mà còn là một trung tâm kinh tế lớn nhất, quan trọng nhất của Đàng Trong, không chỉ là một đầu mối giao thương quốc tế mà còn là một trung tâm sản xuất với các làng nghề nổi tiếng, không chỉ là một địa bàn tụ cư đông đúc mà còn là

một trọng trấn, một căn cứ quân sự mạnh... Tích hợp tiềm năng, nguồn lực trong nước và quốc tế, Hội An đã trở thành biểu trưng, là hòn đá thử vàng cho sức mạnh của chính quyền Đàng Trong suốt 3 thế kỷ. Có thể nói, không thể có một thời kỳ vàng son trong quan hệ giao thương của Đại Việt nói chung và Đàng Trong nói riêng nếu như không có các thương cảng tầm vóc như Hội An. Hội An luôn có vị trí đặc thù của nó từ lịch sử phát triển, đến các mối liên hệ trong nước, quốc tế cùng biết bao tác nhân chính trị, xã hội khác. Từ cách tiếp cận tổng thể, phân tích tổng quan, tác giả đã đi sâu xem xét cấu trúc của đô thị cổ Hội An, quá trình hình thành, phát triển cũng như sự biến đổi của cấu trúc đó. Tại Faifo - Hải Phố - Hội An vào đầu thế kỷ XVII đã từng tồn tại một khu Phố Nhật (*Nihon Machi*). Các chúa Nguyễn như Nguyễn Hoàng (cq: 1558-1612), Nguyễn Phúc Nguyên (cq: 1613-1634)... từng đặt cược sự tồn vong thể chế chính trị của mình vào các hoạt động kinh tế biển và người Nhật, trong suốt ba thập kỷ đầu của thế kỷ XVII, cũng đã đặt cược hoạt động kinh tế đối ngoại, với chế độ *Châu ấn thuyền* nổi tiếng, vào các cảng thị ở phương Nam trong đó có Hội An.

Là chuyên gia khảo cổ học, tập trung nghiên cứu về gốm sành miền Trung, tác giả đã từng phối hợp với các đồng nghiệp Nhật Bản, Việt Nam khảo sát, khai quật nhiều trung tâm sản xuất gốm cổ. Kết quả là, tác giả cùng nhóm nghiên cứu đã cơ bản phân lập được những tương đồng, dị biệt về kỹ thuật chế tác, phong cách nghệ thuật, tính năng sử dụng và cả thành phần hóa học... của các sản phẩm gốm sành Việt Nam nói chung và miền Trung nói riêng trong nghiên cứu đối sánh với các hiện vật gốm sành có nguồn gốc "An Nam" được phát hiện sớm nhất ở thành Oita (có niên đại 1580-1590) và sau đó là ở Sakai, Osaka,

Nagasaki, Edo... thế kỷ XVI-XVIII. Mặt khác, để hiểu thấu đáo mối quan hệ Nhật - Việt trong lịch sử cũng như “sức lan tỏa” của gốm sứ Hizen ra thế giới, tác giả cũng đã tập trung khảo cứu, góp phần giám định và tự mình phát hiện được nhiều di chỉ xuất lộ gốm sứ Nhật ở nhiều vùng Việt Nam. Trong số đó, nghiên cứu và quan điểm của Giáo sư về các hiện vật Hizen ở khu mộ cổ Đống Thếch, Kim Bôi, Hòa Bình đã làm thay đổi quan niệm “truyền thống” của một số nhà nghiên cứu Nhật Bản về lịch sử phát triển của loại hình sản phẩm thủ công đặc thù này.

Hội An nổi tiếng bởi có Phố Nhật, cầu Nhật Bản và cả những ngôi mộ Nhật... Nhưng, dấu tích về một khu Phố Nhật thế kỷ XVII đã bị phai mờ theo thời gian và cả sự chông lóp, đan xen giữa các tầng văn hóa của người Việt, người Hoa, Đông Nam Á, phương Tây cũng như sự tàn phá của các cuộc chiến tranh, giành đoạt quyền lực giữa các thế lực chính trị. Tuy vậy, những họa tiết sinh động trong bức tranh Chaya với Phố Nhật, thương quán Nhật Bản và cả hình ảnh của *Châu ẩn thuyền* đang được những chiếc thuyền của cư dân bản địa kéo vào vùng cửa sông Thu Bồn... càng như thôi thúc nhiều chuyên gia khảo cổ, lịch sử, văn hóa gắng công xác định vị trí đích thực của khu phố cổ. Trong điều kiện nguồn tư liệu thành văn có nhiều hạn chế, dường như giải pháp giàu chất thực tiễn nhất là dựa vào các tìm kiếm, phát hiện khảo cổ học. Tìm điểm trong diện, nghiên cứu trường hợp trong hệ thống, dựa vào quy luật diễn tiến của địa mạo, đồng thời áp dụng phương pháp địa danh học kết hợp với việc định vị các ngôi chùa cổ, vết tích của các “giếng Chăm”... nhà khảo cổ Kikuchi cùng các đồng nghiệp Việt - Nhật đã xác lập một hệ thống các hố thám sát,

kiểm tra mà kết quả khả quan của những gắng công nghiên cứu đó đã giúp cho tác giả có thể đưa ra quan điểm của mình về vị trí của *khu Phố Nhật đầu thế kỷ XVII nằm ở khu vực phía bắc phố Trần Phú - Nguyễn Thị Minh Khai mà trọng tâm có thể là phía bắc phố Nguyễn Thị Minh Khai. Đó là một trong những đóng góp quan trọng của tác giả và giới nghiên cứu trong việc làm sáng tỏ lịch sử hình thành, phát triển, cấu trúc của một đô thị cổ cũng như các mối liên hệ đa diện của Hội An trong lịch sử.* Với những thành tựu nghiên cứu đó, GS. Kikuchi Seiichi đã trở thành một chuyên gia có uy tín trên các diễn đàn học thuật quốc tế về các vấn đề quan hệ Nhật - Việt truyền thống, khảo cổ học miền Trung và khảo cổ học lịch sử, văn hóa Hội An. Không chỉ chuyên tâm đến công việc nghiên cứu, khai quật khảo cổ học, Giáo sư còn tích cực đóng vai trò “cầu nối” trong việc liên kết các chuyên gia Việt Nam - Nhật Bản, tổ chức nhiều Hội thảo, tọa đàm khoa học, các buổi thuyết trình và trực tiếp giới thiệu về Hội An với nhiều đoàn nghiên cứu, chính khách trong đó có chuyến thăm của Hoàng thái tử Nhật Bản Hironomiya Shinnou ngày 2 tháng 2 năm 2009.

Cùng với Mỹ Sơn, Hội An ngày nay đã trở thành một trong hai *Di sản văn hóa Thế giới* nổi tiếng của xứ Quảng. Từ sau hội thảo quốc tế về Đô thị cổ Hội An năm 1990, địa danh Faifo - Hải Phố - Hội An ngày càng trở nên quen thuộc trong giới nghiên cứu trong nước, quốc tế. Suốt hai thập kỷ qua, nhiều công trình, luận văn, khảo cứu về Hội An trên các phương diện lịch sử, văn hóa, xã hội, kinh tế, kiến trúc... vẫn tiếp tục được công bố. Hội An có sức hấp dẫn mạnh mẽ, ẩn tàng của nó. Trong học phong sôi động đó, cuốn sách của GS. Kikuchi Seiichi (do Nxb. Thế Giới giúp đỡ

ấn hành), chắc chắn sẽ góp thêm tiếng nói, một cách nhìn, một tấm lòng của học giả quốc tế về Đô thị cổ Hội An.

Hội An đang chuyển mình cùng với những phát triển chung của đất nước. Hệ thống bảo tàng, các công trình kiến trúc, di tích lịch sử - văn hóa phong phú của đô thị cổ đã và đang tự nói lên những giá trị đích thực của mình. Bốn thế kỷ đã trôi qua nhưng người ta vẫn nói về chiều sâu của một khu phố cổ với biết bao di sản văn hóa chứa đựng trong lòng đất, về nhịp sống của cư dân vùng cửa sông Thu Bồn, huyền thoại về Cù Lao Chàm, về làng nghề đóng ghe bầu Kim Bồng, làng gốm Thanh Hà, về chùa Non Nước, dinh trấn Thanh Chiêm và những con người Phố Hội nghĩa tình, sâu sắc... Tất cả là những minh chứng sinh động về một cảng thị, một vùng đô hội. Ở đó, một thời từng là điểm đến, một chốn đi

về của biết bao nhà thám hiểm, truyền giáo, thương nhân và các đoàn thuyền buôn châu Á, châu Âu.

Hiển nhiên, cũng như các công trình nghiên cứu khác, ở một số điểm trong nội dung cuốn sách *Nghiên cứu đô thị cổ Hội An - Từ quan điểm khảo cổ học lịch sử* chúng ta vẫn có thể góp thêm ý kiến với tác giả, vẫn thấy cần phải bổ sung, cập nhật thêm một số thông tin, phát hiện khoa học mới và có thể luận bàn với tinh thần hợp tác, đồng nghiệp.

Là người nhiều năm cùng làm việc, cộng tác với tác giả, tôi xin được có đôi dòng bày tỏ một vài cảm nhận, suy nghĩ nhân dịp đọc cuốn sách "*Nghiên cứu đô thị cổ Hội An*" và trân trọng giới thiệu với các nhà nghiên cứu cùng bạn đọc gần xa công trình khảo cứu giá trị, sâu sắc về học thuật của chuyên gia khảo cổ học lịch sử Nhật Bản Kikuchi Seiichi.

ĐÀI QUAN THỜI LÊ SƠ

(Tiếp theo trang 44)

(28). Ngô Sỹ Liên và các sử thần Hậu Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập 2, sdd, tr. 270, 350, 418, 424, 428, 481, 526.

(29). Xem: Ngô Sỹ Liên và các sử thần Hậu Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập 2, sdd, tr. 483-485, 487.

(31). Ngô Sỹ Liên và các sử thần Hậu Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập 2, sdd, tr. 299 - 300. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (bản dịch Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr. 498) chép tên Đô ngự sử Trần Xác là Trần Thốc. Ở đây lấy tên theo ghi chép trong *Đại Việt sử ký toàn thư*.

(32). Xem: Ngô Sỹ Liên và các sử thần Hậu Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập 2, sdd, tr. 164, 216-217.

(33). Ngô Sỹ Liên và các sử thần Hậu Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 2, sdd, tr. 166-167. Mãi đến năm 1437 khi Lê Sát và phe cánh bị bãi chức, xử tội thì Bùi Cầm Hổ mới được vua cho phục chức làm Ngự sử trung thừa.

(34), (35), (36), (37), (38), (39). Ngô Sỹ Liên và các sử thần Hậu Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 2, sdd, tr. 303-304; 133, 202; 498, 574; 227; 150-151; 194, 201.

(40), (41). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, sdd, tr. 451, 457.

(42). Xem: Ngô Sỹ Liên và các sử thần Hậu Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập 2, sdd, tr. 276, 290.

(43). Lời dụ của vua Lê Thánh Tông với Thiêm Đô ngự sử Đào Tuấn (năm 1466) giúp chúng ta hình dung rõ hơn về tình hình các quan Ngự sử đài dưới thời Lê Nhân Tông như sau: "*Khoảng năm Thái Hòa, Diên Ninh, chức Ngự sử không ở người họ ngoại thì ở người quyền thần, vì thế công luận lộn bậy, không phân biệt là ngựa hay hươu [ý nói không phân biệt hay dở - TG chú], hại cho việc nước, không lúc nào tề bằng lúc ấy*". Xem: Ngô Sỹ Liên và các sử thần Hậu Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 2, sdd, tr.274.

THÔNG TIN

Hội thảo khoa học Quốc tế: Phát triển bền vững Thủ đô Hà Nội văn hiến, anh hùng vì hòa bình

Trong các ngày mừng 7, 8 và 9-10-2010 tại Hà Nội, Ban Tuyên giáo Trung ương, Đại học Quốc gia Hà Nội, UBND Tp. Hà Nội, Viện Khoa học xã hội Việt Nam và Hội Khoa học lịch sử Việt Nam đã tổ chức Hội thảo khoa học Quốc tế: *Phát triển bền vững Thủ đô Hà Nội văn hiến, anh hùng vì hòa bình*.

Tham dự Hội thảo có gần 600 đại biểu là các đồng chí lãnh đạo, nguyên lãnh đạo Đảng, Nhà nước, bộ, ngành, các nhà khoa học trong nước và quốc tế, trong đó có gần 150 khách quốc tế đến từ các nước: Lào, Trung Quốc, Thái Lan, Nga, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ, Đức, Pháp, Australia...

Đây là hội thảo có quy mô và tầm cỡ lớn nhất về Thăng Long-Hà Nội từ trước đến nay và cũng là hội thảo mang ý nghĩa khoa học lớn nhất trong dịp Đại lễ 1.000 năm Thăng Long-Hà Nội. Hội thảo đã quy tụ được nhiều nhà nghiên cứu thuộc nhiều lĩnh vực chuyên môn khác nhau, từ khoa học xã hội, đến khoa học tự nhiên, các nhà quản lý, quy hoạch và hoạch định chính sách phát triển cho Thủ đô Hà Nội. Với cách tiếp cận liên ngành, Hội thảo mong muốn đề xuất một chiến lược phát triển Thủ đô Hà Nội theo hướng bền vững, xứng tầm với vị thế là trái tim của cả nước - một Thủ đô có bề dày lịch sử và văn hóa 1.000 năm tuổi.

Hội thảo được chia thành 4 biểu ban: Tiểu ban I: *Lịch sử - Chính trị*; Tiểu ban II: *Văn hóa*; Tiểu ban III: *Kinh tế - Xã hội*; Tiểu ban IV: *Điều kiện tự nhiên, tài nguyên môi trường và quản lý đô thị*. Qua các phiên thảo luận, nhiều nội dung then chốt đề cập tới lịch sử, văn hóa, kinh tế-xã hội và sự phát triển của Thủ đô Hà Nội trong tương lai đã được nêu ra như: *Vương triều Lý và Kinh đô Thăng Long*; *Kinh đô Thăng Long: Các mối quan hệ trong nước, quốc tế*; *Quy hoạch và quản lý Thăng Long-Hà Nội truyền thống*; *Xây dựng và bảo vệ Thủ đô* (Tiểu ban I). *Tính thống nhất và liên kết của Thăng Long-Hà Nội*; *Văn hóa, ngôn ngữ, con người Hà Nội*; *Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa*; *Bản sắc văn hóa Thăng Long-Hà Nội* (Tiểu ban II). *Đô thị hóa và chuyển dịch cơ cấu kinh tế*; *Phát triển kinh tế Hà Nội trong bối cảnh toàn cầu hóa*; *Biến đổi xã hội và hoạt động kinh tế*; *Biến đổi xã hội và di dân* (Tiểu ban III). *Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên*; *Môi trường và tai biến thiên nhiên*;

Quy hoạch và quản lý đô thị Hà Nội hiện nay; *Phát triển bền vững Thủ đô Hà Nội* (Tiểu ban IV)...

Kết quả của Hội thảo là cơ sở lý luận có tính khoa học cao, qua đó làm căn cứ cho Đảng, Nhà nước và Thành phố Hà Nội có chính sách phát triển Thủ đô Hà Nội hài hòa, hợp lý. Hội thảo cũng cho rằng, đã đến lúc Thủ đô cần có một đơn vị hay một trung tâm nghiên cứu chuyên biệt về Hà Nội, quy tụ đầy đủ các ngành, các nhà khoa học, qua đó giúp ích và hướng tới phát triển Thủ đô Hà Nội thực sự bền vững.

Đ.D.H

Lễ khai mạc mở cửa trung tâm Hoàng thành Thăng Long

Sáng ngày 2-10-2010 đã diễn ra Lễ khai mạc mở cửa trung tâm Hoàng thành Thăng Long tại 18 Hoàng Diệu. Người dân đã được chứng kiến một phần di tích tiêu biểu của Hoàng thành Thăng Long qua hơn 1.000 năm lịch sử, từ các thời Đại La, Đinh, tiền Lê, thời Lý, Trần, Lê Sơ, Mạc, Nguyễn cho đến thời đại Hồ Chí Minh.

Ban tổ chức lập một sa bàn tái tạo kiến trúc của quần thể cung điện cổ trong diện tích khảo cổ 33.000m². Bên phía Bắc của tượng đài liệt sĩ hiện nay là các dấu tích của thời Lý, Trần, Mạc, Nguyễn...

Khu khảo cổ với hàng loạt dấu tích tầng văn hóa, nền móng kiến trúc cung điện, giếng nước, cống nước, hồ cổ, sông cổ, di vật cổ với 10 điểm nhấn được bảo vệ nguyên trạng từ năm 2002 đến nay.

Theo ông Tống Trung Tín, Viện trưởng Viện Khảo cổ học, Ban tổ chức đã lựa chọn hơn 150 di vật tiêu biểu để người xem có thể cảm nhận được lịch sử tóm tắt về thành Thăng Long. "Du khách sẽ thấy tầng văn hóa dày, lớp nọ chồng lớp kia, các di tích móng nền, móng trụ, đường đi, giếng nước, cảnh quan ao hồ... Tất cả là những chứng tích sát thực và tiêu biểu làm nên di sản thế giới, với giá trị nổi bật toàn cầu".

Đoàn Loan

(Theo Vietnamnet, ngày 02-10-2010)

Triển lãm 10 trận chiến nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam

Ngày 4-10-2010, tại 28A, Điện Biên Phủ - Hà Nội, Bảo tàng Lịch sử Quân sự Việt Nam (BTLSSQS VN) phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Hà Nội tổ chức triển lãm: *"Những trận đánh, chiến dịch nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam"*.

Triển lãm đã trưng bày hơn 500 hình ảnh, tài liệu, hiện vật trong 10 trận đánh được đánh giá là những trận đánh, chiến dịch tiêu biểu, có nhiều nét đặc sắc về nghệ thuật quân sự Việt Nam, gồm: *Trận Bạch Đằng* (938), *trận Như Nguyệt* (1077), *trận Đông Bộ Đầu* (1258), *trận Bạch Đằng* (1288), *trận Chi Lăng - Xương Giang* (1427), *trận Rạch Gầm - Xoài Mút* (1785), *trận Ngọc Hồi - Đống Đa* (1789), *chiến dịch Điện Biên Phủ* (1954), *trận Điện Biên Phủ trên không* (1972), *chiến dịch Hồ Chí Minh* (1975).

Đây là triển lãm đầu tiên mà nội dung được thể hiện xuyên suốt chiều dài hàng ngàn năm, nhằm hướng đến kỷ niệm Đại lễ 1.000 năm Thăng Long - Hà Nội. Những biến cố, thăng trầm của lịch sử, từ trong khói lửa chiến tranh ác liệt trở thành chứng nhân của lịch sử chứa đựng yếu tố nội sinh mạnh mẽ, thể hiện truyền thống, nét đẹp văn hóa quân sự Việt Nam.

Đặc biệt, triển lãm trưng bày một sa bàn sinh động về "trận Điện Biên Phủ trên không 1972". Ngoài các hiện vật đi kèm, sa bàn thể hiện rõ hướng tấn công của những "pháo đài bay B52" vào khu vực Hà Nội, Hải Phòng cũng như việc đánh trả quyết liệt của bộ đội Việt Nam.

Triển lãm cũng đã phản ánh nghệ thuật đánh giặc tài tình, sáng tạo của cha ông ta, qua đó giáo dục truyền thống lịch sử cho các thế hệ, nhất là thế hệ trẻ, đồng thời giới thiệu với khách tham quan và bạn bè quốc tế hình ảnh một đất nước Việt Nam tuy nhỏ bé nhưng gan góc, kiên cường đã đánh bại các thế lực ngoại bang hùng mạnh qua các thời đại.

P.V

Khánh thành Bảo tàng Hà Nội

Sáng 6-10-2010, Thành ủy, HĐND, UBND và MTTQ Thành phố Hà Nội tổ chức Lễ khánh thành công trình Bảo tàng Hà Nội, trưng bày cổ vật - Triển lãm hình ảnh Hà Nội xưa và nay- Triển lãm Sinh vật cảnh. Bảo tàng Hà Nội là công trình trọng điểm chào mừng Đại lễ 1.000 năm Thăng Long-Hà Nội được xây dựng trên đường Phạm Hùng, nằm trong khuôn viên Trung tâm Hội nghị Quốc gia, có diện tích gần 54.000m², tổng diện tích sàn xây dựng khoảng 30.000m². Kiến trúc của bảo tàng được thiết kế theo hình Kim tự tháp ngược, giật cấp với 4 tầng nổi và 2 tầng hầm. Cảnh quan bên ngoài Bảo tàng có các hạng mục hệ thống cây xanh, đường dạo, quảng trường, bãi đỗ xe, hồ nước, thác nước...

Bảo tàng trưng bày hàng nghìn hiện vật, triển lãm cây cảnh nghệ thuật trên 3 ha và giới thiệu những hình ảnh của Hà Nội xưa và nay.

Đây là một bảo tàng đẹp, hiện đại, độc đáo về kiến trúc, phong phú về nội dung, một công trình văn hóa tiêu biểu của Thủ đô và đất nước.

Đỗ Hưng

(Theo Webdanang.com Admin, ngày 06-10-2010)

Khai mạc trưng bày "Bảo vật Hoàng cung"

Ngày 9-10-2010, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam đã khai mạc trưng bày "Bảo vật hoàng cung". 13 bảo vật được chọn ra từ hàng trăm bảo vật của vương triều Nguyễn đang lưu giữ tại Bảo tàng đều có chất liệu bằng vàng khối và ngọc quý.

Trong số đó, đáng chú ý nhất là 3 chiếc kim ấn bảo tỳ - vốn được gọi là bảo vật tượng trưng cho quyền lực tối thượng của vương triều Nguyễn và được chuyển giao qua nhiều triều vua Nguyễn. Ngoài chiếc ấn ngọc *Đại Nam thụ thiên vĩnh mệnh truyền quốc tỳ*, 2 chiếc ấn còn lại đều bằng vàng ròng, được đúc vào tháng 10 năm Minh Mạng thứ 8 (1827). Trong đó, chiếc kim ấn *Sắc mệnh chi bảo* nặng 8,5 kg, gồm hai cấp, hình vuông, trên ấn có hình rồng đầu ngẩng, 2 sừng dài, đuôi xòe 9 dải hình ngọn lửa, lưng ấn khắc hai dòng chữ Hán: "*Thập tuế hoàng kim nhị bách nhị thập tam lạng lục tiền - Minh Mạng bát niên thập nguyệt cát nhật tạo*". (Vàng 10 tuổi nặng 223 lạng 6 tiền - đúc vào ngày lành tháng 10 năm Minh Mạng thứ 8, 1827).

Chiếc kim ấn còn lại - *Hoàng đế tôn thân chi bảo* - có kích thước to hơn, nặng 8,7 kg, khắc hai dòng chữ: "*Thập bát kim, trọng nhị bách tam thập tứ lạng tứ tiền tam phân - Minh Mệnh bát niên thập nguyệt cát nhật tạo*" (Nặng 234 lạng 4 tiền 3 phân, khoảng 8,7 kg) đúc vào ngày lành tháng 10 năm Minh Mệnh thứ 8, năm 1827).

Mười bảo vật còn lại bao gồm 2 kiềng vàng, 2 mũ vàng, 1 sách vàng, 2 bộ ấm chén vàng... Trong số đó, chiếc mũ *Bình thiên* bằng vàng khối, chế tác trong thế kỷ 19, có trọng lượng 0,66kg, chiếc kiềng vàng *An dân bảo kiềng* có trọng lượng 0,58 kg, cuốn sách vàng chế tác năm Gia Long thứ 5 (1806) có trọng lượng 2,1kg... Đây là những bảo vật được chế tác rất tinh xảo và được các vua Nguyễn sử dụng khá thường xuyên.

Năm 1961, nhân dịp Quốc khánh 2/9, một số ít trong số các bảo vật này cũng đã được trưng bày tại

Bảo tàng Lịch sử Việt Nam. Nay, sau gần 50 năm, nhân kỷ niệm 1.000 năm Thăng Long - Hà Nội, những bảo vật này được trưng bày giới thiệu với công chúng.

Được biết, số bảo vật triều Nguyễn được Bộ Tài chính của chính quyền cách mạng tiếp quản vào tháng 8-1945. Tiếp đó, kho bảo vật này được đưa về lưu giữ tại Viện Viễn Đông bác cổ (nay là Bảo tàng Lịch sử Việt Nam). Năm 1961, khi trưng bày tại Hà Nội, một chiếc ấn vàng đã bị kẻ gian lấy cắp nhưng sau đó đã tìm lại được. BTLSVN đã chuyển kho bảo vật quốc gia này sang lưu trữ tại Ngân hàng Nhà nước để đảm bảo an toàn. Những năm sau đó, kho bảo vật được đưa đi cất giữ lần lượt tại nhiều địa phương khác nhau, trước khi được Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tiếp nhận lại. Theo đại diện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, trong thời gian tới, khi Bảo tàng Lịch sử quốc gia hoàn thành, toàn bộ kho bảo vật này sẽ được trưng bày phục vụ nhân dân.

Cúc Đường

Ra mắt cuốn sách Cổ vật Việt Nam

Trong dịp khai mạc triển lãm Bảo vật Hoàng cung (ngày 09-10-2010), Bảo tàng Lịch sử Việt Nam (BTLSVN) đã giới thiệu cuốn sách *Cổ vật Việt Nam*. Đây là công trình nghiên cứu được thực hiện từ năm 2008 bởi BTLSVN và Bảo tàng Bắc Kinh (Trung Quốc), cung cấp những nghiên cứu và tư liệu về cổ vật tiêu biểu của Việt Nam qua nhiều thời kỳ, bao gồm đồ đá, đồ đồng, đồ gỗ, đồ gốm, đồ kim hoàn... Sách được in bằng hai thứ tiếng Trung - Việt.

P.V

Hội thảo khoa học "Chiến thắng Biên giới Thu Đông 1950 - bước ngoặt của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp"

Ngày 19-10-2010, tại Thành phố Lạng Sơn, Bộ Quốc phòng - Tỉnh ủy Lạng Sơn đã tổ chức Hội thảo khoa học "Chiến thắng Biên giới Thu Đông 1950 - bước ngoặt của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp".

Tham dự hội thảo có các đồng chí lãnh đạo Bộ Quốc phòng, Tỉnh ủy, UBND Lạng Sơn cùng đại biểu các quân khu, cơ quan, ban ngành và những cựu chiến binh, đồng đạo các nhà nghiên cứu trung ương và địa phương.

Các tham luận tại Hội thảo đã tập trung, làm rõ bối cảnh quốc tế, khu vực và trong nước; những

âm mưu, thủ đoạn chính trị quân sự trong quá trình thực hiện Kế hoạch Rove; tổ chức, bố phòng Liên khu Biên giới Đông Bắc của thực dân Pháp... Khẳng định sự lãnh đạo đúng đắn, sáng tạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhân tố quyết định thắng lợi của Chiến dịch cũng như nghệ thuật chỉ đạo, phát huy sức mạnh của chiến tranh nhân dân, đại đoàn kết dân tộc... Từ đó thấy được tầm vóc, nguyên nhân, ý nghĩa thắng lợi và những bài học kinh nghiệm của chiến thắng Biên giới, vận dụng và phát huy trong sự nghiệp xây dựng nền quốc phòng-an ninh nhân dân hiện nay.

C.Tin

Hội thảo quốc tế: Nghiên cứu và đào tạo nhân học ở Việt Nam trong quá trình chuyển đổi và hội nhập quốc tế

Ngày 20-10-2010, tại Hà Nội, Trường Đại học KHXH&NV-ĐHQG HN phối hợp với Trường Đại học KHXH&NV-ĐHQG Tp. Hồ Chí Minh tổ chức Hội thảo Quốc tế: *Nghiên cứu và đào tạo nhân học ở Việt Nam trong quá trình chuyển đổi và hội nhập quốc tế*. Ban tổ chức đã nhận được 36 tham luận khoa học của các nhà nghiên cứu gửi về từ hai trường Đại học nêu trên, các viện, các trung tâm nghiên cứu cùng một số nhà nghiên cứu người nước ngoài. Nội dung các tham luận tập trung vào 3 chủ đề sau: - *Đào tạo và nghiên cứu Dân tộc học, Nhân học ở Việt Nam*; - *Các vấn đề tộc người*; - *Các vấn đề đô thị*. Cùng ngày, Trường ĐHKHXH&NV-ĐHQG HN đã làm lễ ra mắt Bộ môn Nhân học.

Đỗ Ngón Xuyên

Tám khu vực tham quan trong Hoàng thành Thăng Long

1. Cột Cờ: Di tích của thành Hà Nội thời Nguyễn được xây dựng vào năm 1804.

2. Đoan Môn: Cửa chính của Cấm thành thời Lê Sơ (thế kỷ 15) được xây dựng trên cơ sở Đoan Môn thời Lý và thời Trần. Tại đây còn có hồ thắm sát khảo cổ học phát hiện dấu tích sân nền lát gạch vồ thời Lê và móng kiến trúc có dải trang trí "hoa chanh" thời Trần.

3. Hậu Lâu: Kiến trúc được xây dựng đầu thế kỷ 20, trước đó ở đây có lầu Tỉnh Bắc (còn gọi là lầu Công Chúa).

4. Nền điện Kính Thiên: Chính điện thiết triều của nhà Lê Sơ được xây dựng trên cơ sở điện Càn

Nguyên (đầu thời Lý), diện Thiên An (thời Lý và thời Trần). Trước nền điện có bậc thêm đá và lan can đá chạm rồng có niên đại năm 1467.

5. Bậc Môn: Cửa bậc của thành Hà Nội thời Nguyễn.

6. Nhà D67 và hầm D67: Được xây dựng năm 1967, nơi làm việc của Đại tướng Võ Nguyên Giáp và Đại tướng Văn Tiến Dũng, nơi diễn ra một số cuộc họp quan trọng trong chiến tranh chống Mỹ cứu nước.

7. Nhà trưng bày "Hoàng thành Thăng Long", trưng bày 150 di vật tiêu biểu được khai quật tại Hoàng thành và các ảnh, bản vẽ giới thiệu khu di sản.

8. Nhà N32 và N32 trưng bày theo chuyên đề hơn 700 di vật được khai quật tại Hoàng thành Thăng Long bao gồm một số vật liệu xây dựng, trang trí kiến trúc, một số vật dụng sinh hoạt hằng ngày từ thời Đại La cho đến các thời Lý, Trần, Lê.

P.V

Các cửa ô ở Kinh thành Thăng Long

Các cửa ô ở Kinh thành Thăng Long được đặt ra từ năm 1588 khi vua Mạc cho đắp lũy đất vây quanh thành. Bấy giờ có các cửa ô: Cầu Dừa, Cầu Dền, Cầu Muống. Năm 1592, lũy đất bị phá bỏ, dĩ nhiên là các cửa ô cũng bị lãng quên. Năm 1749 chúa Trịnh Doanh cho xây dựng lại thành Đại La, cho đặt 8 cửa chính thông ra 8 hướng làm lối liên lạc giữa nội thành và ngoại thành. Đồng thời triều đình Lê - Trịnh lại cho đặt thêm ở mỗi cửa chính có hai cửa phụ, gọi là ô. Từ đó danh từ ô môn xuất hiện. Lúc đầu có sự phân biệt giữa môn (cửa) và ô (cửa phụ), nhưng đến thời nhà Nguyễn xây thành Hà Nội kiên cố thì giá trị của lũy đất thời xưa không còn phát huy tác dụng nữa. Do đó người dân quen gọi gộp ô và môn là ô môn tức cửa ô. Tên gọi các cửa ô là căn cứ vào tên các thôn xã có cửa ô đặt vào. Mặt khác ở mỗi cửa ô lại có đặc trưng riêng và cũng có các tên gọi dân gian khác, chẳng hạn cửa ô Thịnh Quang còn là ô Cầu Dừa. Tất cả có

8 cửa ô và 16 ô, nếu tính đầy đủ thì phải là 24 cửa ô. Sách *Bắc Thành địa dư chí lược* ghi có 21 cửa ô là chưa thật đầy đủ, nhưng đây là tư liệu nói đến nhiều cửa ô nhất. Đặc biệt, có 3 cửa ô Trúc Bạch, Trấn Quốc, Hồ Nhài là không thấy ghi trong các tư liệu khác. Tập bản đồ Toàn cảnh phủ Hoài Đức (Hoài Đức phủ toàn đồ) do hai tác giả Lê Đức Lộc và Nguyễn Công Tiến vẽ năm 1831 là ghi nhiều cửa ô nhất, gồm 16 cửa ô sau:

Huyện Thọ Xương có 10 cửa ô thuộc các xã thôn trong 4 tổng.

Tổng Tả Túc có 5 cửa ô:

1. Cửa ô Phúc Lâm
2. Cửa ô Đông Hà
3. Cửa ô Trùng Thanh
4. Cửa ô Mỹ Lộc
5. Cửa ô Tây Long

Tổng Hữu Túc có 1 cửa ô:

6. Cửa ô Đông Yên

Tổng Hữu Nghiêm có 2 cửa ô:

7. Cửa ô Nhân Hòa
8. Cửa ô Thanh Lãng

Tổng Tả Nghiêm có 2 cửa ô:

9. Cửa ô Yên Thọ
10. Cửa ô Kim Hoa

Huyện Vĩnh Thuận có 6 cửa ô, phân bố ở các thôn xã trong 3 tổng

Tổng Thượng có 4 cửa ô:

11. Cửa ô Thạch Khối
12. Cửa ô Yên Tĩnh
13. Cửa ô Yên Hoa
14. Cửa ô Tây Hồ

Tổng Nội có 1 cửa ô:

15. Cửa ô Vạn Bảo

Tổng Hạ có 1 cửa ô:

16. Cửa ô Thịnh Quang

P.V (Theo Nguyễn Tá Nhí
Tạp chí Hán Nôm, số 4-2010)

Đính chính

Do sơ suất, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 9-2010, Mục lục tiếng Việt và trang 13 đã in: Từ vụ áp phe thương mại của thương điểm Anh đến chính sách cấm người Đảng *Trong ... 1693*, xin sửa lại: Từ vụ áp phe thương mại của thương điểm Anh đến chính sách cấm người Đảng *Ngoài ... 1693*.

Tòa soạn xin cáo lỗi tác giả cùng bạn đọc.

Tạp chí NCLS



The Government of Democratic Republic of Vietnam with the Cultural and Educational Task during the Anti-French Resistance War, 1945-1954

Assoc. Prof. Dr. Ho Khang
Vietnam Institute of Military History

During the thirty-year resistance (1945-1975), the policy of the Democratic Republic of Vietnam was simultaneously building the country while maintaining the resistance war in order to self-strengthen the country for the final victory. Therefore, during the nine-year resistance war against the French colonialism, the Party and Government - led by President Ho Chi Minh - paid a close attention on developing a national and a democratic education, a popular and scientific culture. The Party's guidelines and policies were relatively comprehensive and suitable with the circumstance of Vietnam as well as the human development tendencies at that time.

Contribution to Further Understanding of Land Ownership, Land Management and Exploitation of Landlords in Tonkin Delta from Early Nineteenth Century to the Land Reform

Assoc. Prof. Dr. Pham Hong Tung
Nguyen Thi Ngoc Mai, MA
Vietnam National University, Hanoi

The characteristics of Vietnamese landlords have been dealt with in many studies of Vietnamese and foreign scholars. However, in their works most of them do not pay enough interest in pointing out the differences in economic, socio - political and cultural aspects among landlords in Northern, Central and Southern parts of Vietnam. The different ways of their exploitation are also rarely discussed. These are the two main issues that we try to make clear in our studies. Nevertheless, we firstly refrain our analysis in the land ownership, land management and exploitation of Vietnamese landlords in the Northern Delta. In fact, the land ownership has been dealt with in many other studies. We just want to point out the special characteristics of the landlords in Tonkin delta, in comparison to the landlords in Cochinchina. Then, our study is focused in analyzing the different ways of exploitation of the landlords in Northern delta. Not only various kinds of land taxes but also money lending, labor exploiting and other forms of exploitation are described and discussed.

Van Don and the Northeastern Region under the Ly and Tran Dynasties (Eleventh to Fourteenth Centuries)

Assoc. Prof. Dr. Nguyen Thi Phuong Chi
Institute of History (VASS)

The port of Van Don was opened under the Ly dynasty and flourished during the Ly and Tran dynasties. Van Don and the northeastern region under the Ly, especially the Tran dynasty, was among the strategic regions of the Dai Viet kingdom. Van Don was a international commercial center. This area was not only the transport and commercial lifeline but also contributed considerable revenue to the state. The Ly, and particularly the Tran, paid special attention on the protection and development of this port. In addition to Van Don, the other important estuaries of the northeast region such as Mui Ngoc, An Bang, Luc Thuy were also garrisoned by the Tran army. The fiefs and bestowed-lands were regarded as military fortresses. The Ly and Tran dynasties also maintained a seaward point of view and attempted to exploit the rich maritime resources.

The Counselor Courtier Department in the Early Le Dynasty

Assoc. Prof. Dr. Dao To Uyen
Phan Ngoc Huyen, MA
Hanoi National University of Education

The Counselor Courtier Department played an important role in the inspection system of the Early Le dynasty. The mandarins working at this department (called counselor courtier) held an important role in

assisting the emperor to maintain the state laws and regulate rules. This article examines the number counselors as well as their authority, responsibility and position during the Early Le dynasty.

Some Remarks on the Reformist Conventions of the Hoan Long District, Ha Dong Province

Nguyen Lan Dung, MA
Institute of History (VASS)

The existence of Hoan Long as a district of Ha Dong province was relatively short-lived, only from 1915 to 1942. During this period, Hoan Long district has gone through three village-level administrative reforms launched by the French colonial government. During these processes, the reform of village customs was of importance. Only few custom records survived (accounting for 61% of total villages). This article aims to introduce the source materials of Hoan Long's reformist village conventions, which were compiled during the first four decades of the twentieth century, including the administrative apparatus, village budgets, public land, customs, beliefs, and so forth.

On the Contribution of Bac Kan People to Chợ Đồn Central Safe Zone during the French War, 1945-1954

Au Thi Hong Tham, MA
Bac Can Province

The Central Safe Zone (ATK in Vietnamese) played an important role during the Vietnamese struggle against the French reinvasion. The Safety Zone in Dinh Hoa district, Thai Nguyen province, has attracted considerable studies in the past years. Yet, Chợ Đồn Safety Zone-one crucial chain in the interrelated system of safety zones in this area has not been examined in detail. This article clarifies some issues relating to the contribution of Bac Kan people to the establishment, services, and protection of the Chợ Đồn Safety Zone.

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

Familial Annals Steles of the Dao Lineage Temple in Co Hamlet, Co Loa Commune

Assoc. Prof. Dr. Vu Duy Men
Institute of History (VASS)

During our survey of the high-ranking courtier of Dao Cam Moc and the Dao lineage in Ngo Thi hamlet, Co Loa commune, Dong Anh district (Hanoi), the author and his colleagues visited the temple of Noi Hau, which was reconstructed recently. The steles housed in this temple contain an enormous amount of information for the study of ancient villages and the development of the Nom scripts in modern Vietnam.

BOOK REVIEW

Back to a Region - Some Thoughts on Professor Seiichi Kikuchi's *A Research of the Ancient Town of Hoi An*

Assoc. Prof. Dr. Nguyen Van Kim
University of Social Sciences and Humanities, VNU

The article introduces and analyzes the new research on the ancient town of Hoi An by Prof. Dr. Seiichi Kikuchi. By utilizing various historical perspectives and the historical-archaeological interdisciplinary approaches, the author examines the vicissitudes of Hoi An through three major stages of development, i.e. Sa Huynh, Champa, and Dai Viet, as well as the domestic and international relations, basic ecological and human conditions which are regarded as the major contributions for the development of this port-city. Based on dimensional resources, especially archaeological evidences, the author seeks to reconstruct a general picture over this town and to reconsider communal villages and social class throughout history. The book provides useful insights on the history of Hoi An. The book is a great contribution, an alternative perspective, and above all, the love of an international scholar for the ancient town of Hoi An.

Thể lệ gửi bài

Để nâng cao chất lượng và hình thức Tạp chí theo hướng quy chuẩn và hiện đại, Tạp chí rất mong các cộng tác viên gửi bài theo thể lệ sau đây:

- Bài viết được soạn trên máy vi tính, gửi theo bản tóm tắt tiếng Việt (hoặc tiếng Anh).
- Bài viết được trình bày theo thứ tự sau: Tên bài báo, tác giả (học hàm, học vị), tóm tắt, nội dung bài báo, tài liệu tham khảo. Cuối trang nhất ghi đầy đủ địa chỉ cơ quan, E-mail, số điện thoại của tác giả.
- Chú thích tài liệu được đánh số theo thứ tự xuất hiện trong bài báo theo quy cách sau:
 - + Đối với các tài liệu là bài tạp chí: tên tác giả, tên bài báo, tên tạp chí (*in nghiêng*), tập, năm xuất bản (để trong ngoặc đơn), số trang. Thí dụ:

(1). Shawn McHale, Texts and Bodies: Refashioning the Disturbing Past of Tran Vietnam (1225-1400), *Journal of Economic and Social History of the Orient*, 42, 4, (1999), pp. 495 - 516.

- + Đối với các tài liệu là sách: tên tác giả, tên sách (*in nghiêng*), nhà xuất bản, nơi xuất bản, năm xuất bản, trang. Thí dụ:

(1). Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1964, tr. 38.

- Toà soạn không trả lại bản thảo nếu bài không được đăng.
- Bài viết gửi qua đường bưu điện hoặc qua E-mail theo địa chỉ:

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

38 phố Hàng Chuối, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Tel.: 04. 38 212 569

E-mail: tapchincls@gmail.com

Thông báo

Theo quy định về thuế thu nhập cá nhân, đề nghị tác giả hoặc đồng tác giả khi gửi bài kèm theo các thông tin sau:

- Họ tên tác giả (đồng tác giả)
- Mã số thuế (nếu có)
- Số CMT (hộ chiếu), ngày cấp, nơi cấp
- Địa chỉ liên hệ

Nhằm đáp ứng nhu cầu của độc giả, Tạp chí NCLS xin thông báo địa điểm phát hành Tạp chí ngoài các bưu điện trong cả nước:

- Tại Hà Nội: 38 phố hàng Chuối, quận Hai Bà Trưng, ĐT: 04. 38 212 569
- Tại Tp. Hồ Chí Minh: 181 Đề Thám, phường Phạm Ngũ Lão, quận I, ĐT: 08. 38 386 197

Tòa soạn
Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

1142 **HISTORICAL STUDIES**

Editor in Chief

VO KIM CUONG

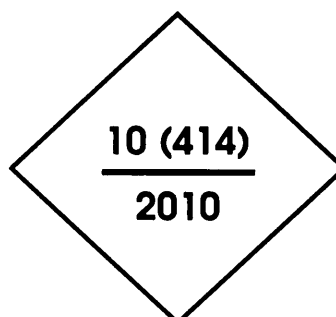
Vice Editor in Chief

NGUYEN THI PHUONG CHI

Address: 38 Hang Chuoi Street, Hanoi

Tel - N° 38 212 569 - 39 717 217

E-mail: tapchincsl@gmail.com



CONTENTS

HO KHANG	- The Government of Democratic Republic of Vietnam with the Cultural and Educational Task during the Anti-French Resistance War, 1945-1954	3
PHAM HONG TUNG - NGUYEN THI NGOC MAI	- Contribution to Further Understanding of Land Ownership, Land Management and Exploitation of Landlords in Tonkinese Delta from Early Nineteenth Century to the Land Reform	12
NGUYEN THI PHUONG CHI	- Van Don and the Northeastern Region under the Ly and Tran Dynasties (Eleventh to Fourteenth Centuries)	24
DAO TO UYEN - PHAN NGOC HUYEN	- The Counselor Courtier Department in the Early Le Dynasty	34
NGUYEN LAN DUNG	- Some Remarks on the Reformist Conventions of the Hoan Long District, Ha Dong Province	45
AU THI HONG THAM	- On the Contribution of Bac Kan People to Chợ Đồn Central Safe Zone during the French War, 1945-1954	56

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

VU DUY MEN	- Familial Annals Steles of the Dao Lineage Temple in Co Hamlet, Co Loa Commune	63
------------	---	----

BOOK REVIEW

NGUYEN VAN KIM	- Back to A Region - Some Thoughts on Professor Seiichi Kikuchi's <i>A Research of the Ancient Town of Hoi An</i>	70
----------------	---	----

INFORMATION

75

SUMMARIES

79

Giấy phép số 102/GP - Bộ Văn hóa - Thông tin cấp ngày 23-6-2006.
Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Công ty cổ phần in Khoa học Công nghệ Mới

Giá: 20.000 đ